

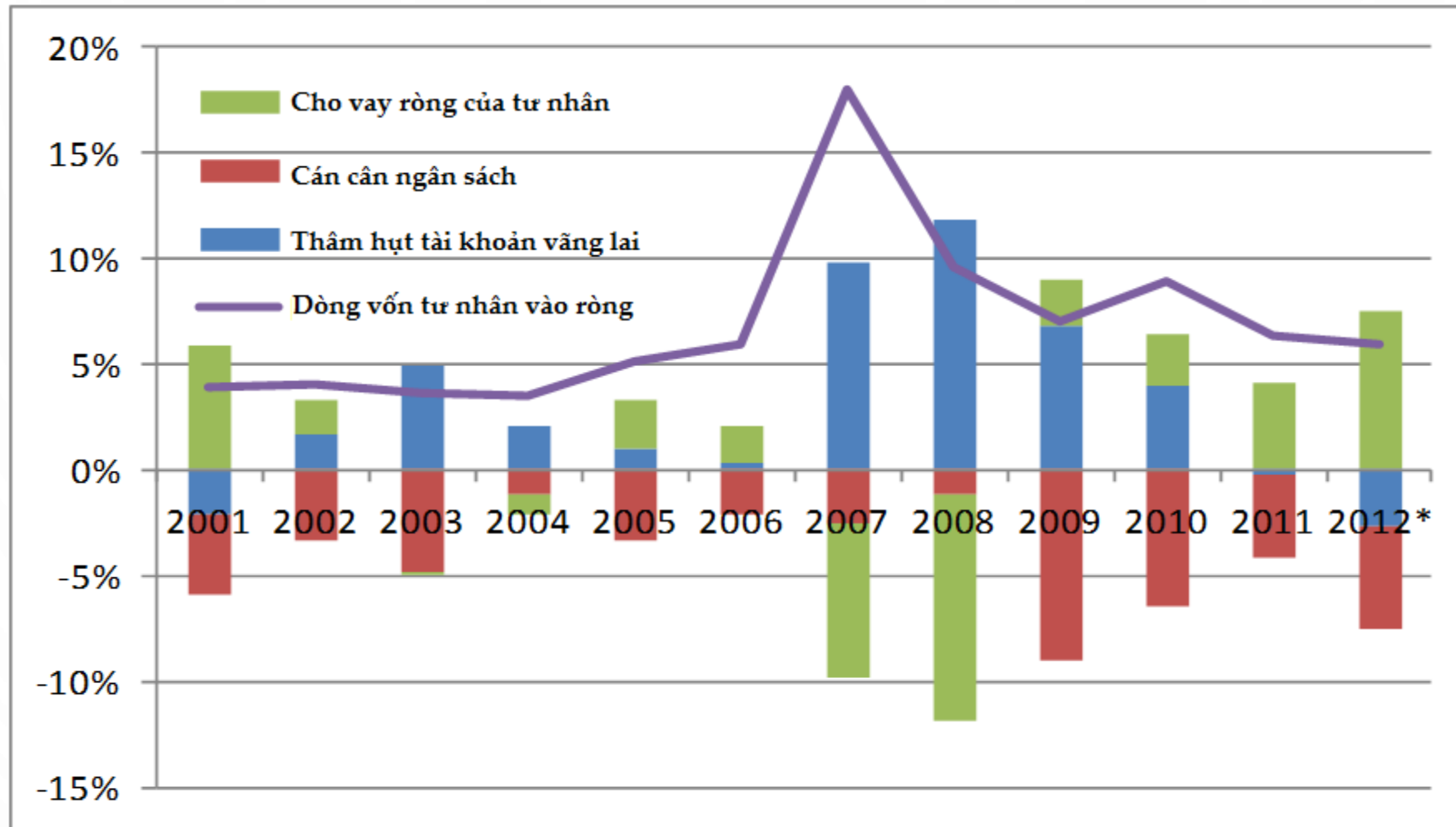
BÀI GIẢNG 21: TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ BẤT ỔN VĨ MÔ VIỆT NAM

ĐỖ THIÊN ANH TUẤN

TRƯỜNG CHÍNH SÁCH CÔNG VÀ QUẢN LÝ

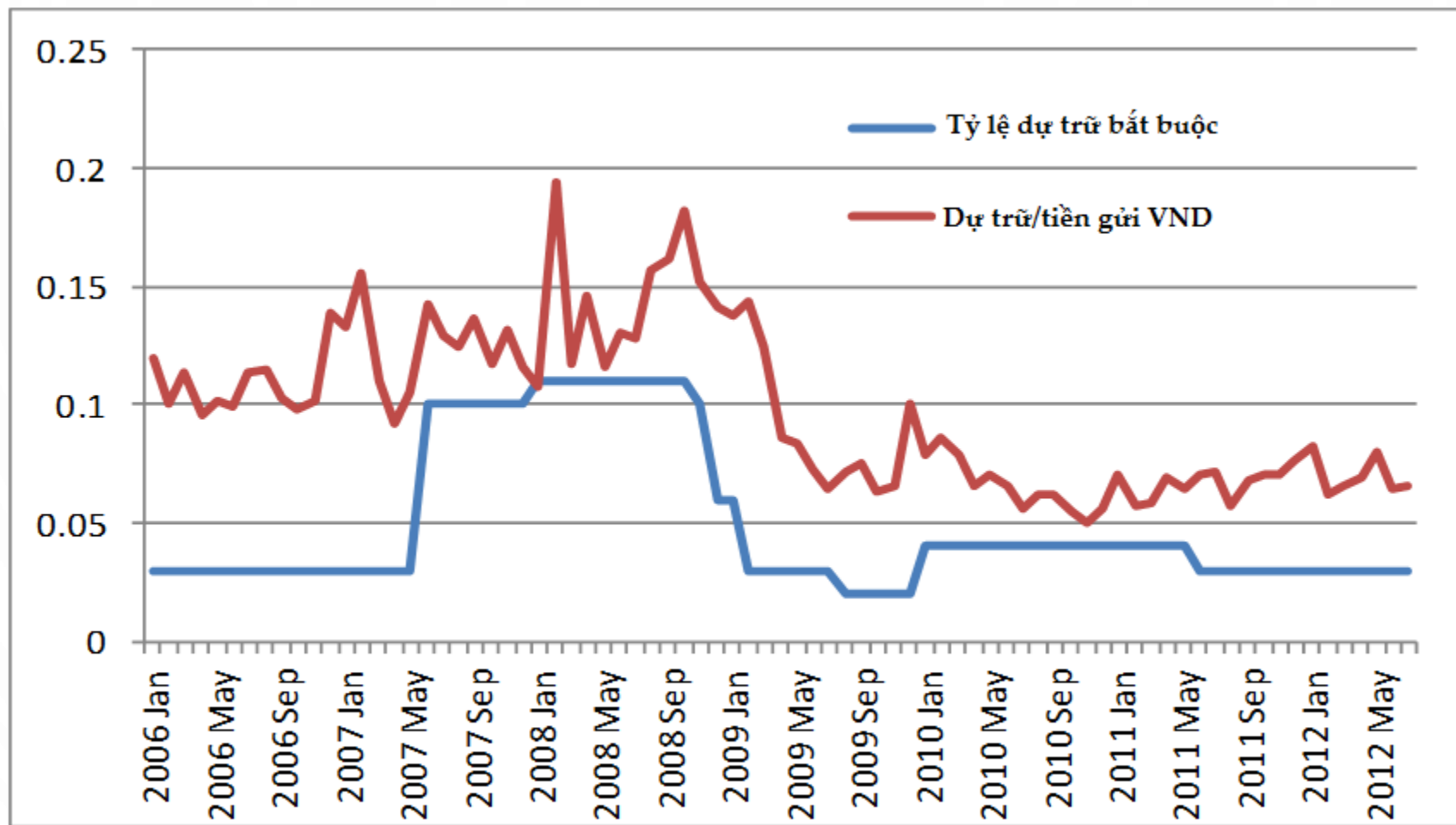
ĐẠI HỌC FULBRIGHT VIỆT NAM

TÀI KHOẢN VẮNG LẠI, THÂM HỤT NGÂN SÁCH, CHO VAY RÒNG VÀ DÒNG VỐN Ở QUỐC TẾ Ở VIỆT NAM

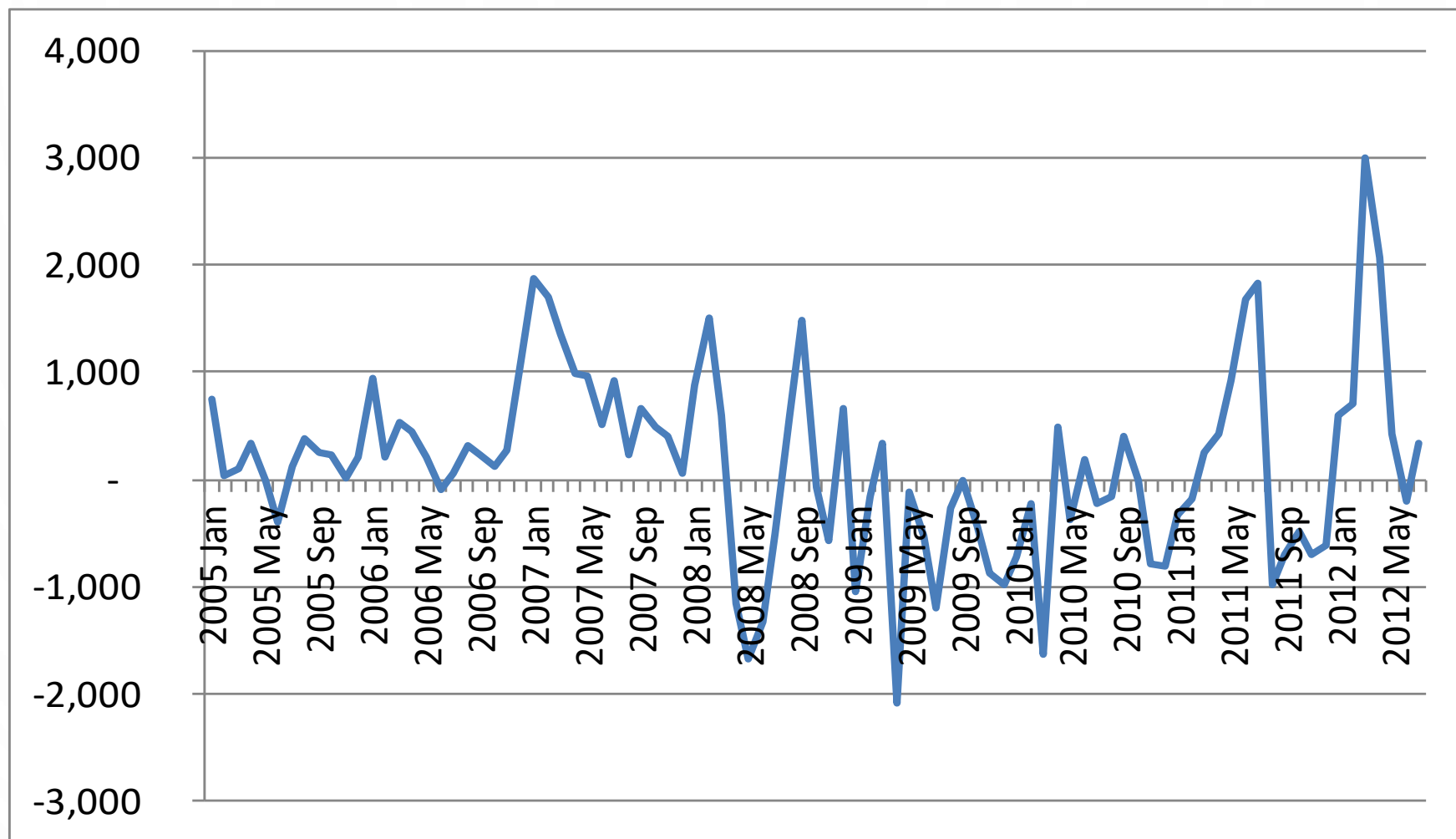


Nguồn: World Development Indicators

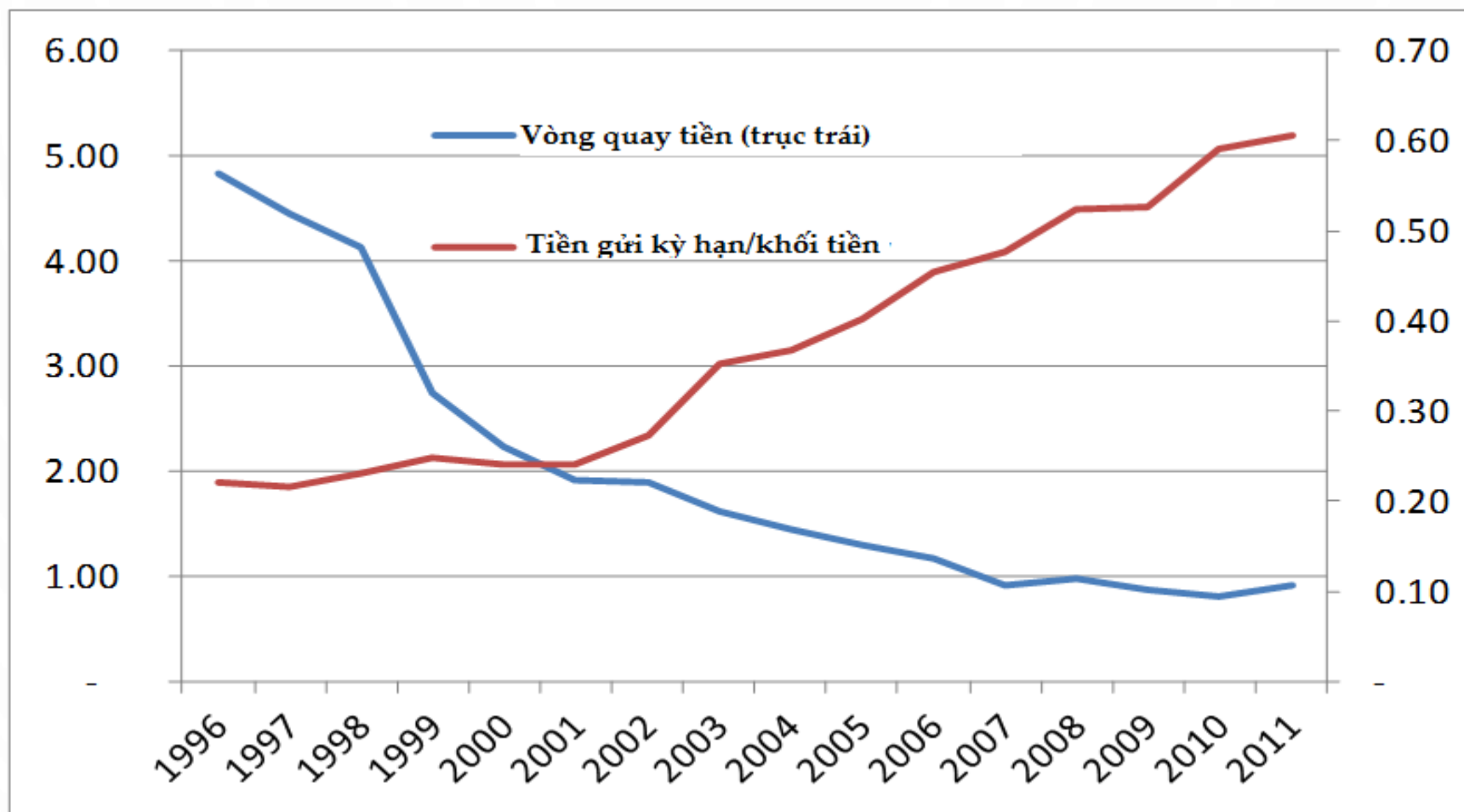
DỰ TRỮ BẮT BUỘC VÀ TỈ LỆ DỰ TRỮ/TIỀN GỬI



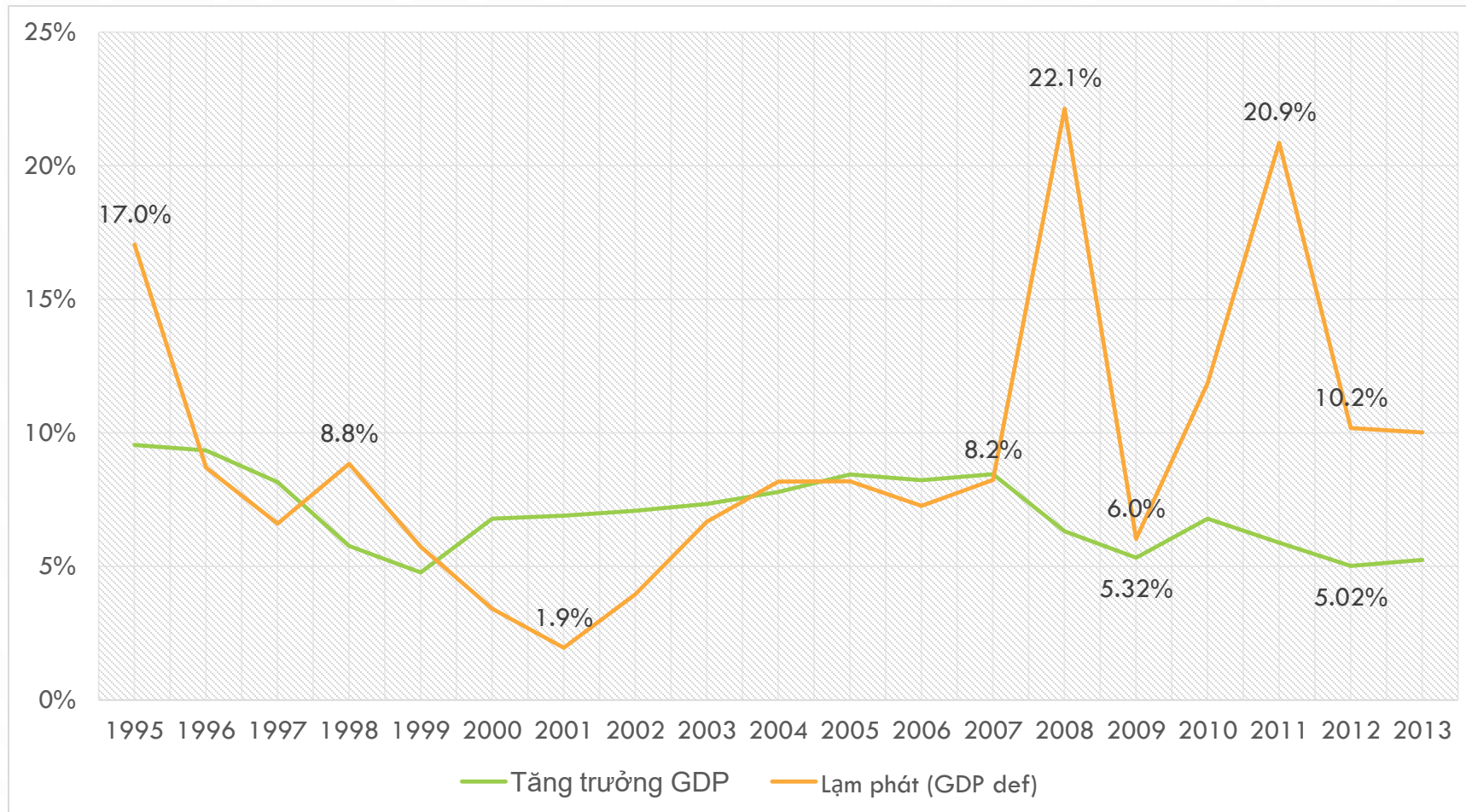
THAY ĐỔI DỰ TRỮ BẮT BUỘC CỦA NHNN



VÒNG QUAY TIỀN VÀ TỶ LỆ TIỀN GỬI CÓ KỲ HẠN

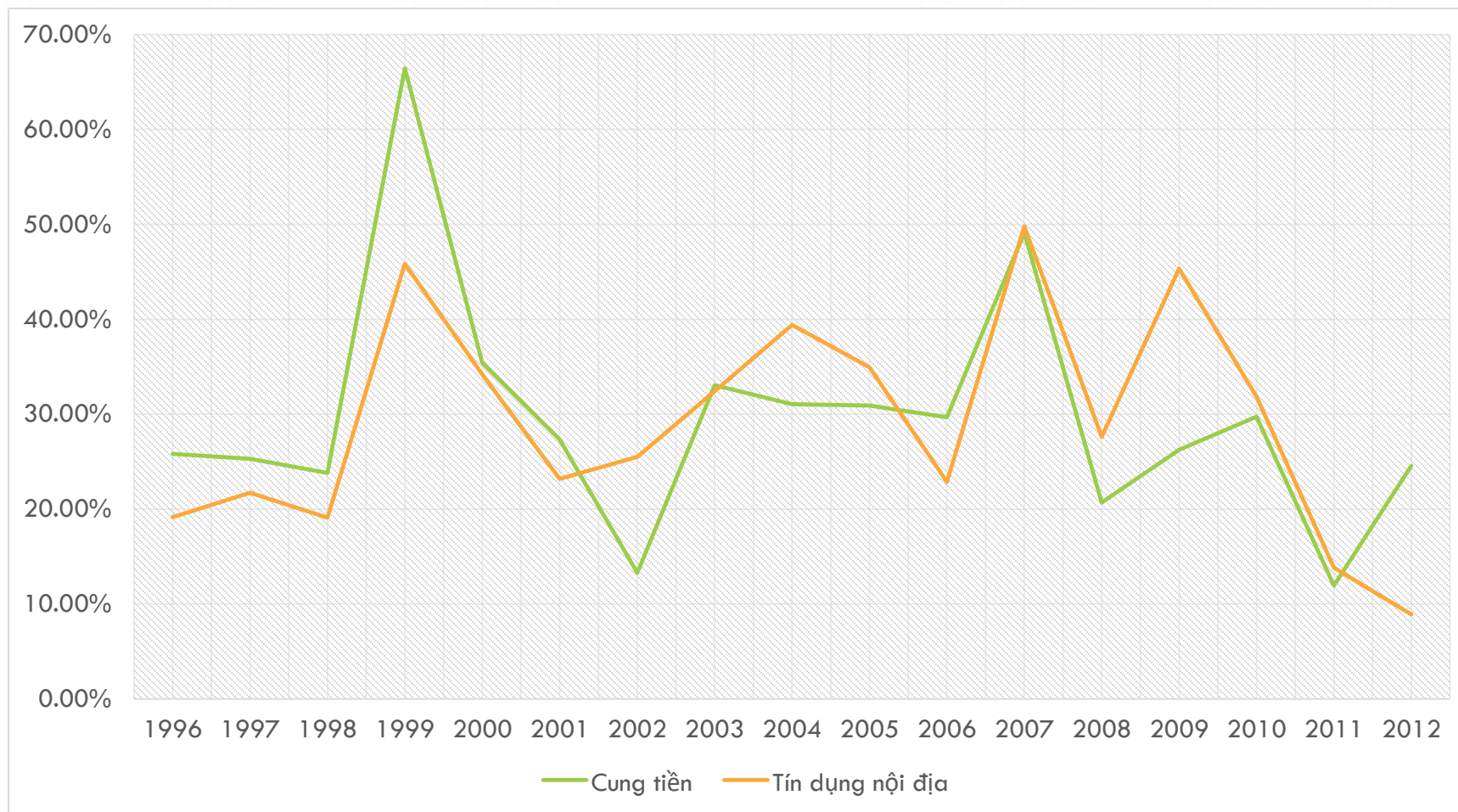


TĂNG TRƯỞNG GDP VÀ TỶ LỆ LẠM PHÁT



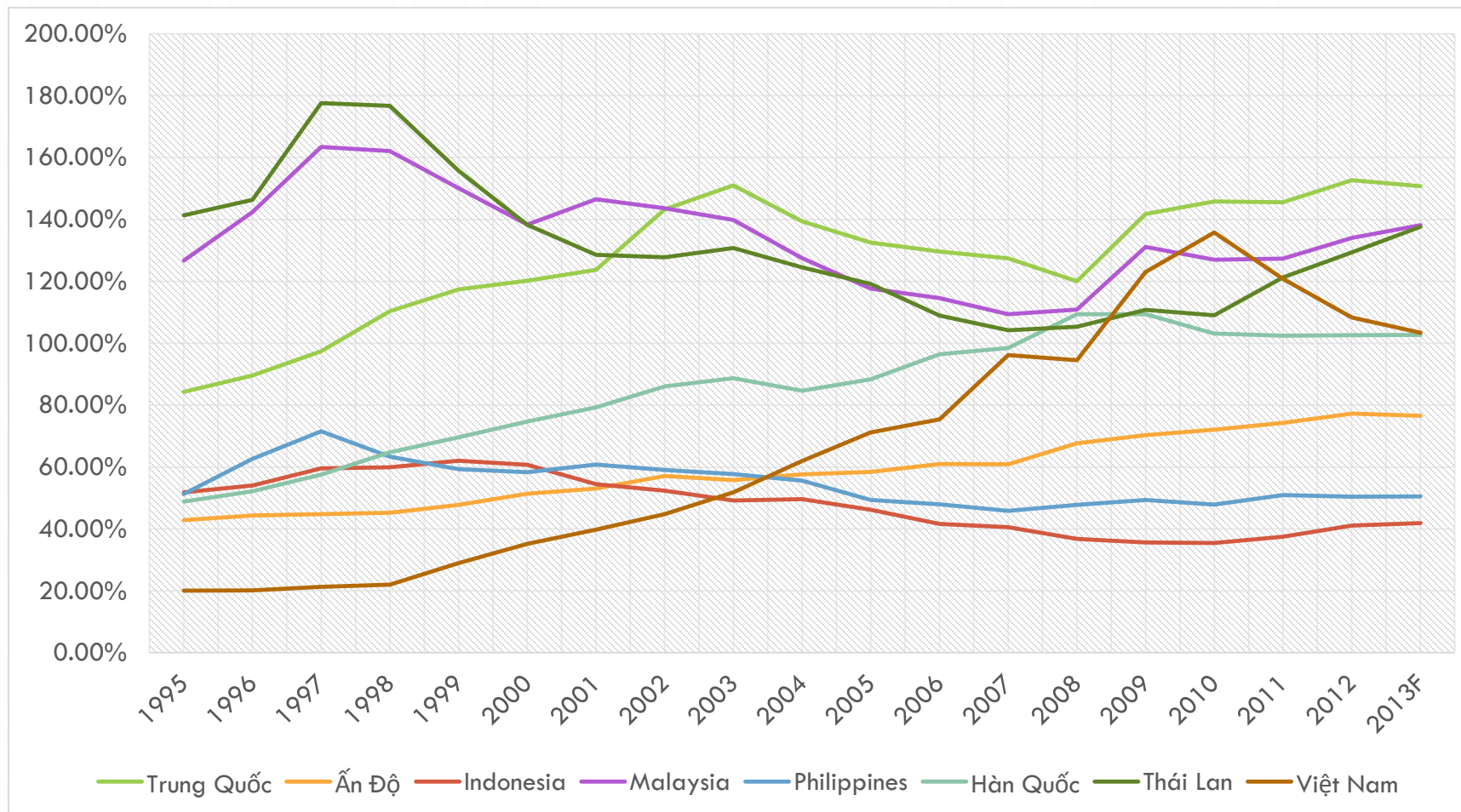
Nguồn: Tổng cục Thống kê

TĂNG TRƯỞNG TÍN DỤNG VÀ CUNG TIỀN



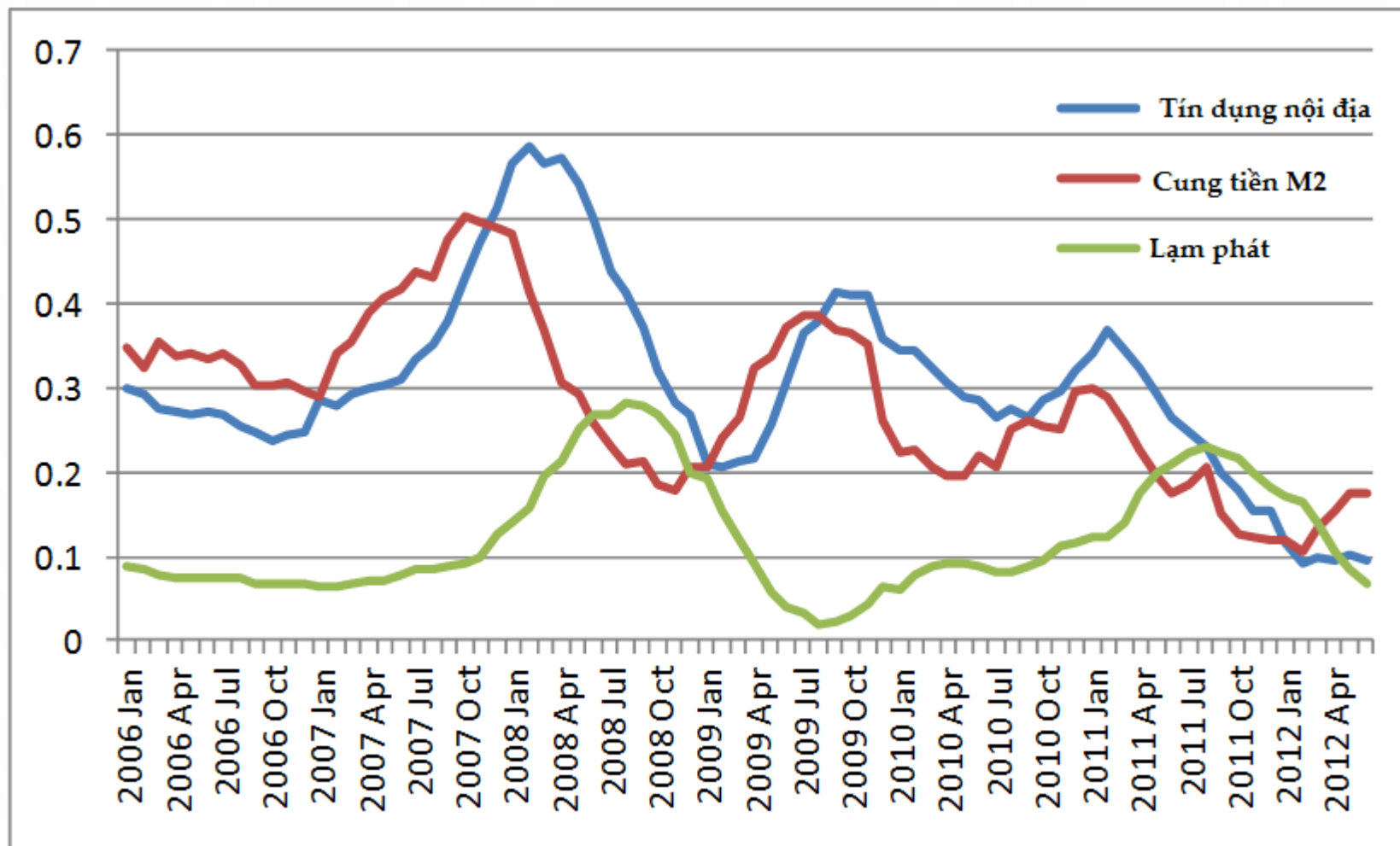
Nguồn: IMF, IFS và NHNN

QUY MÔ TÍN DỤNG NỘI ĐỊA SO VỚI GDP

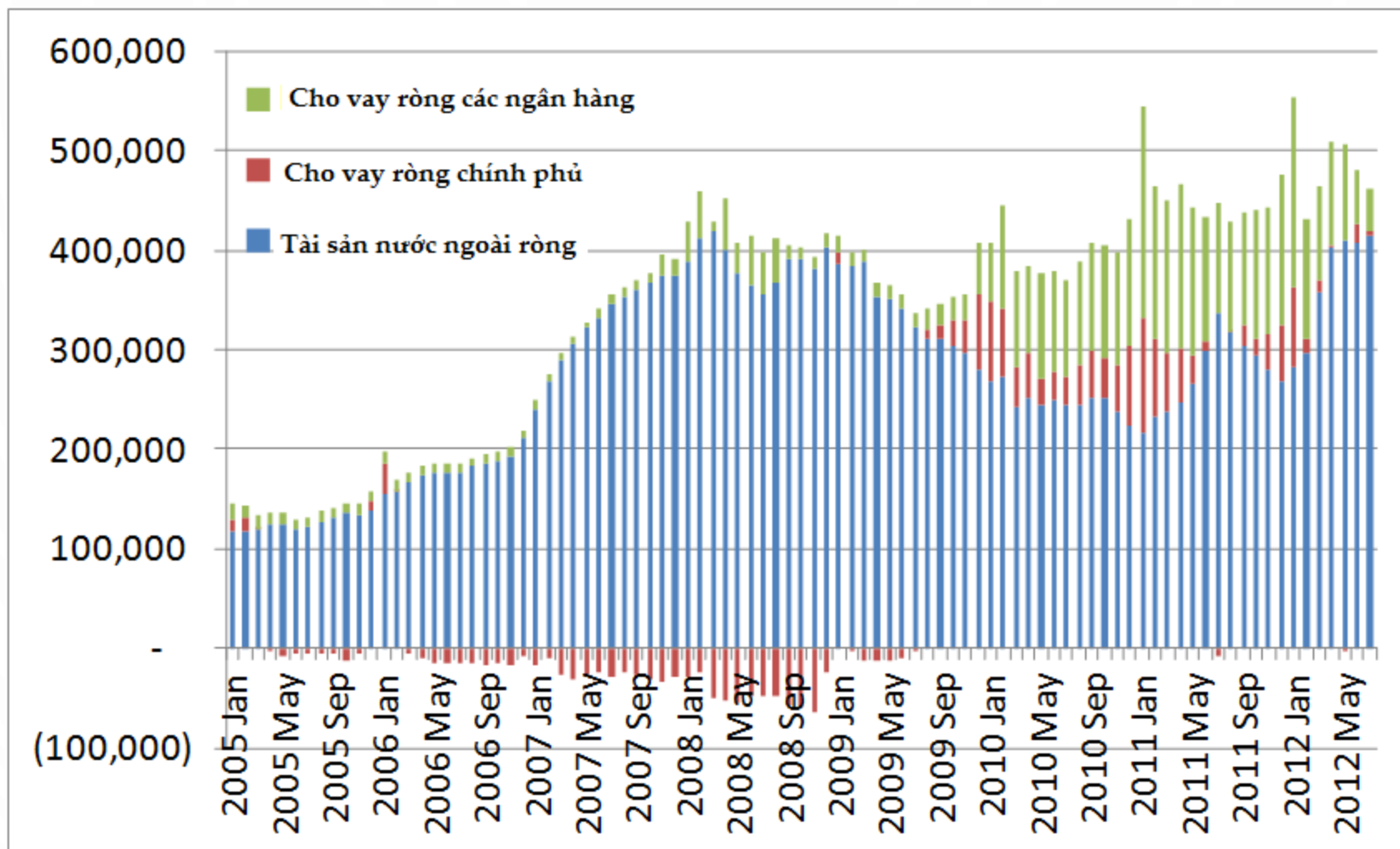


Nguồn: EIU

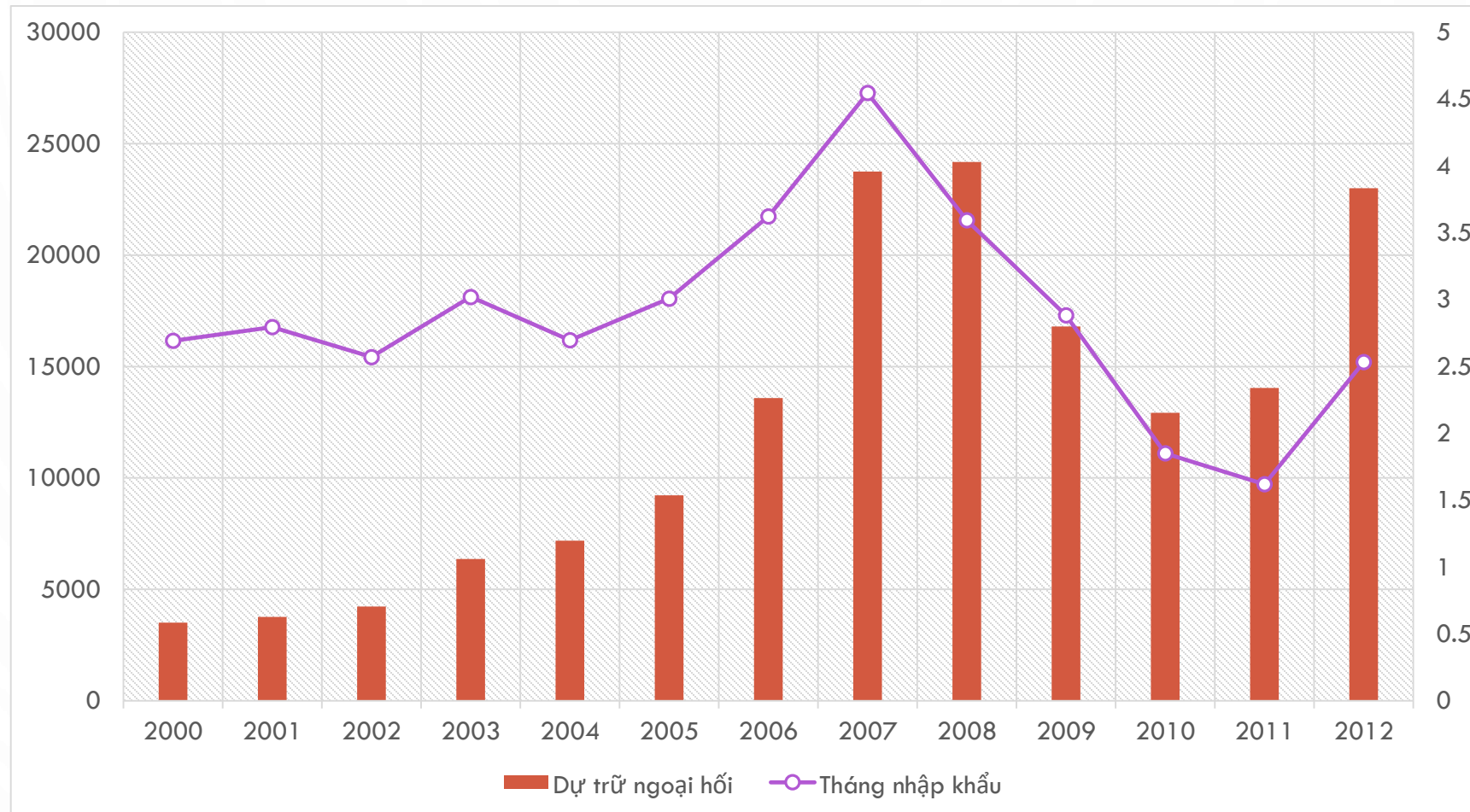
TÍN DỤNG, TIỀN VÀ LẠM PHÁT GIÁ



CẤU PHẦN TIỀN CƠ SỞ

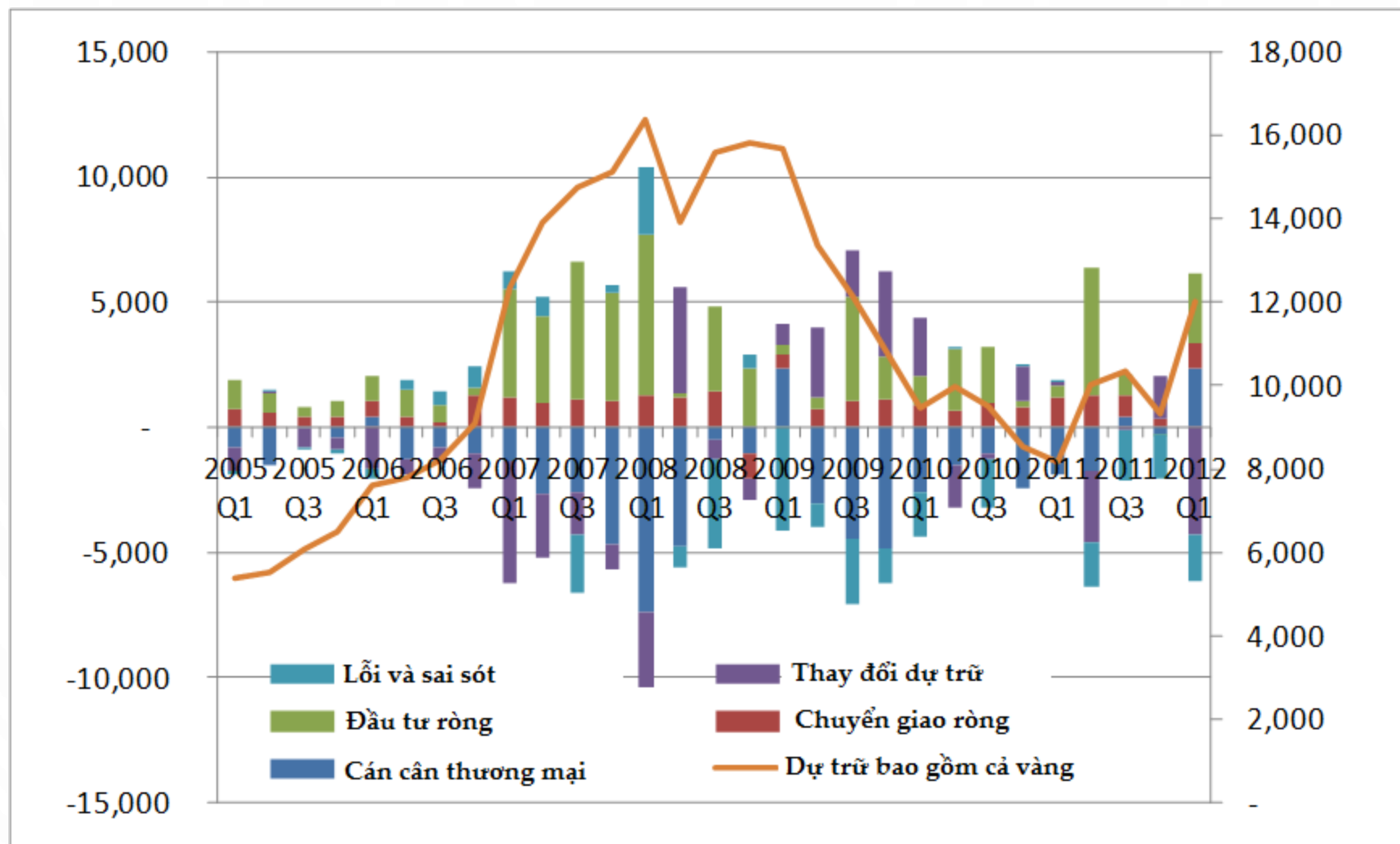


DỰ TRỮ NGOẠI HỐI CỦA VIỆT NAM (TRIỆU USD)

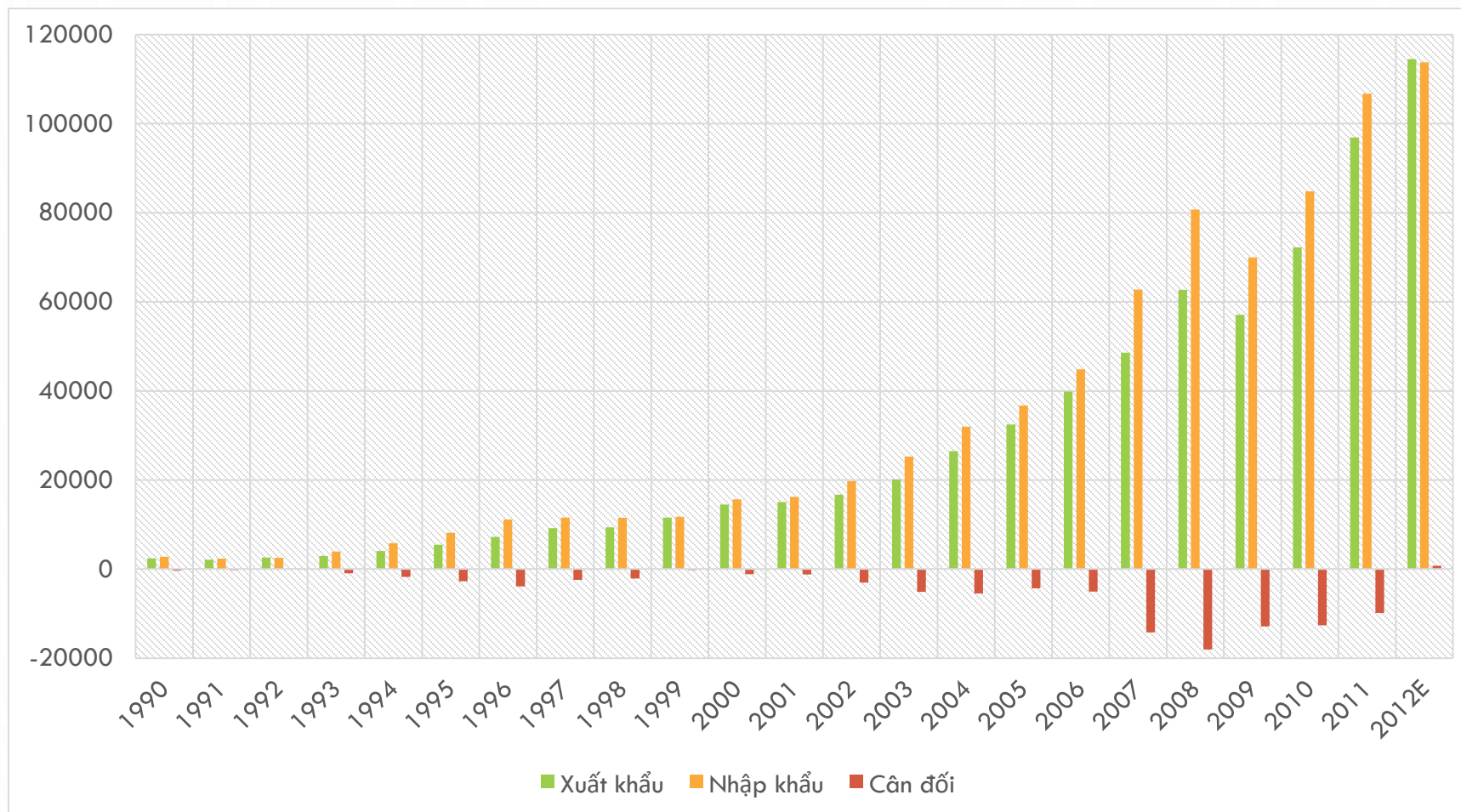


Nguồn: IMF, IFS

CÂN CÂN THANH TOÁN CỦA VIỆT NAM (TỈ USD)

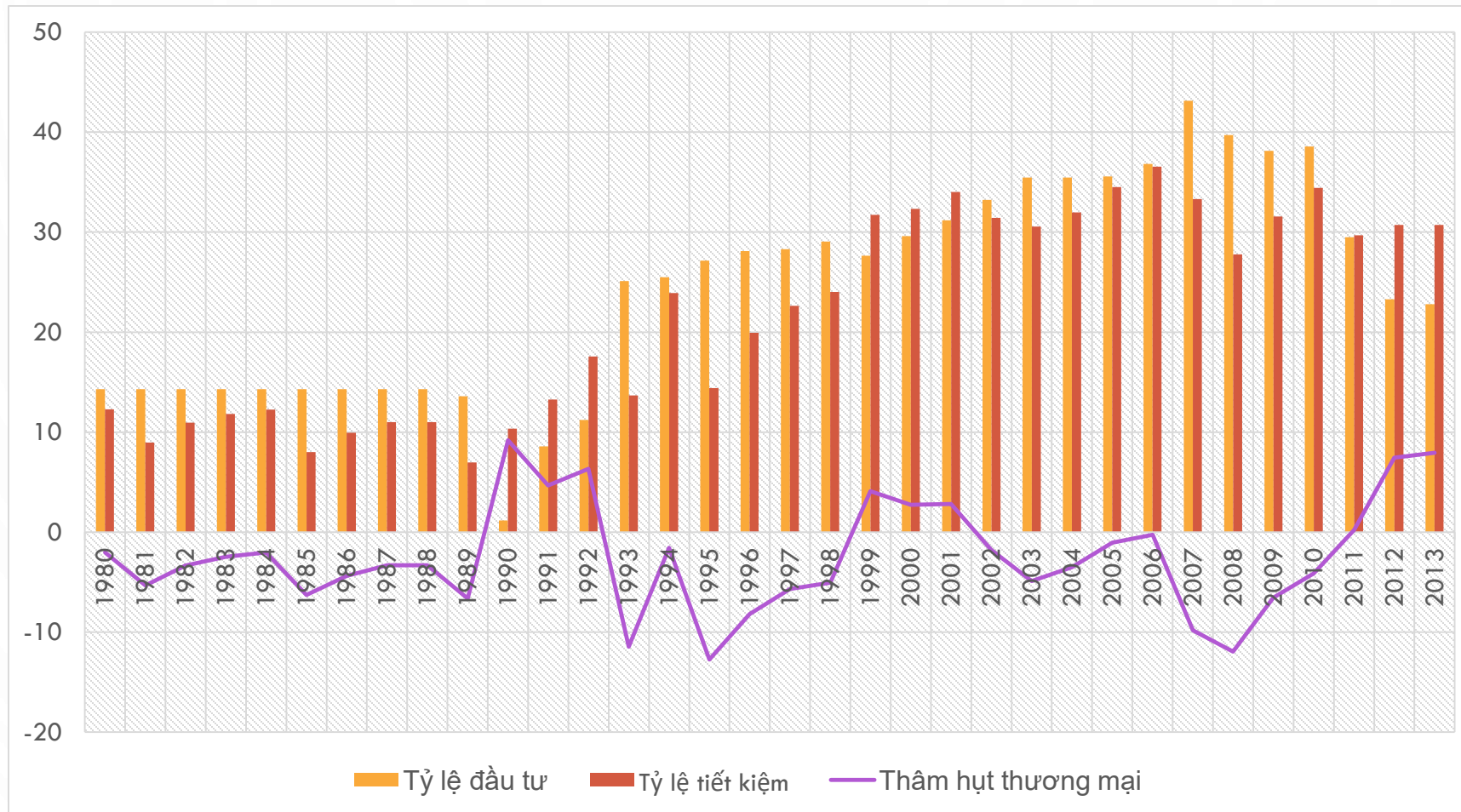


TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU CỦA VIỆT NAM (TRIỆU USD)



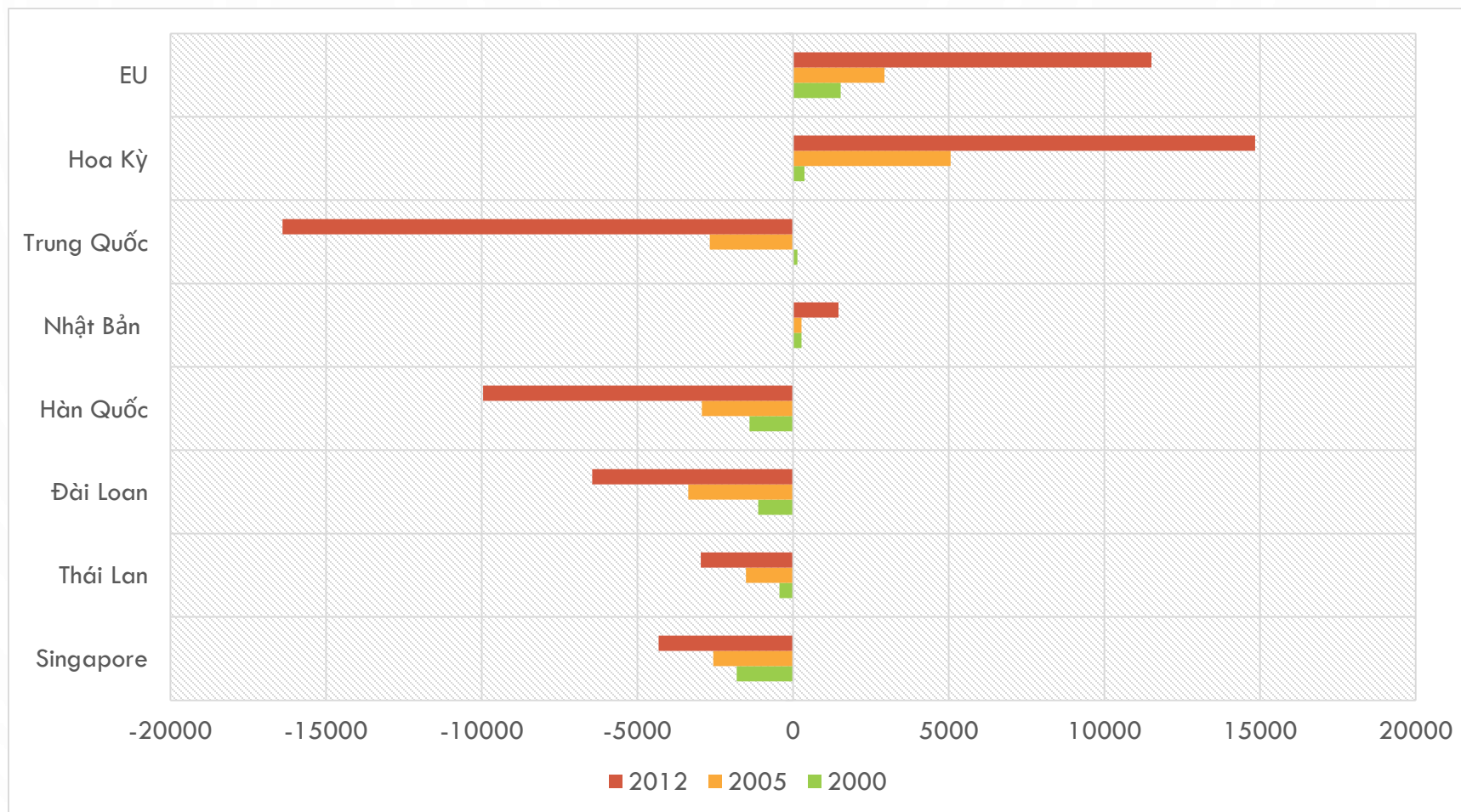
Nguồn: Tổng cục Thống kê

CĂN NGUYÊN CỦA THÂM HỤT THƯƠNG MẠI VIỆT NAM (% GDP)



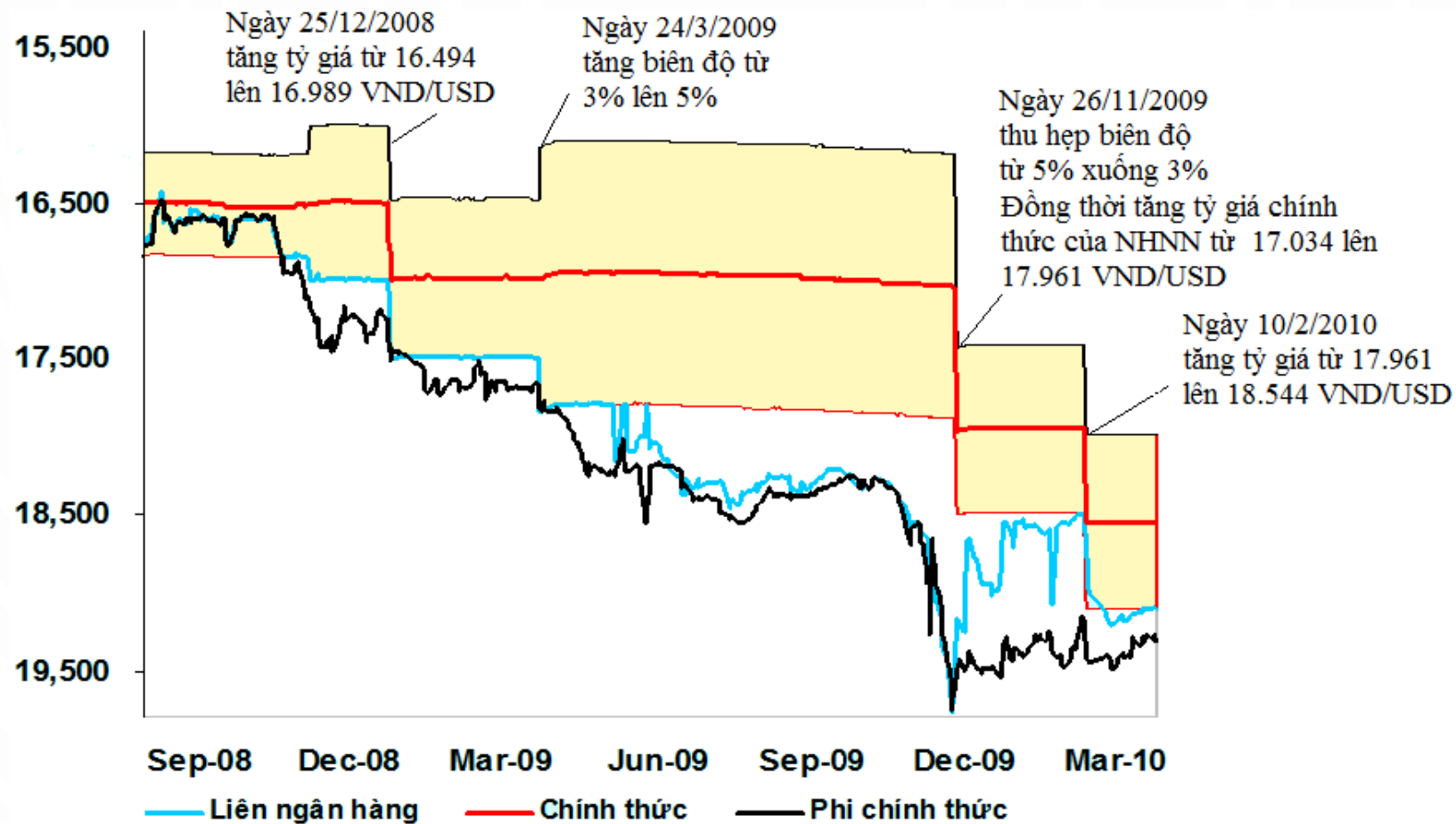
Nguồn: IMF, IFS

THƯƠNG MẠI GIỮA VIỆT NAM VỚI MỘT SỐ NƯỚC LỚN (TRIỆU USD)

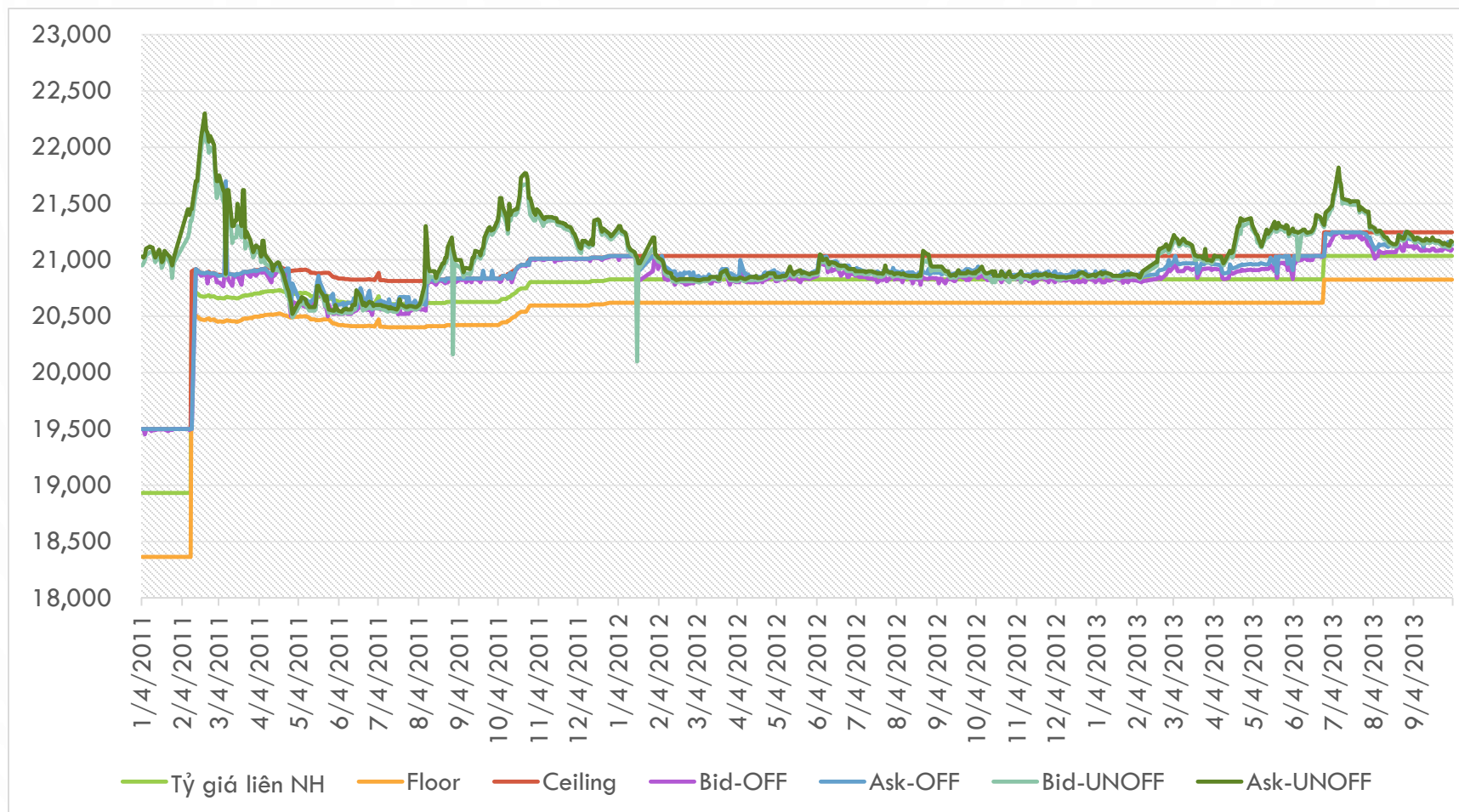


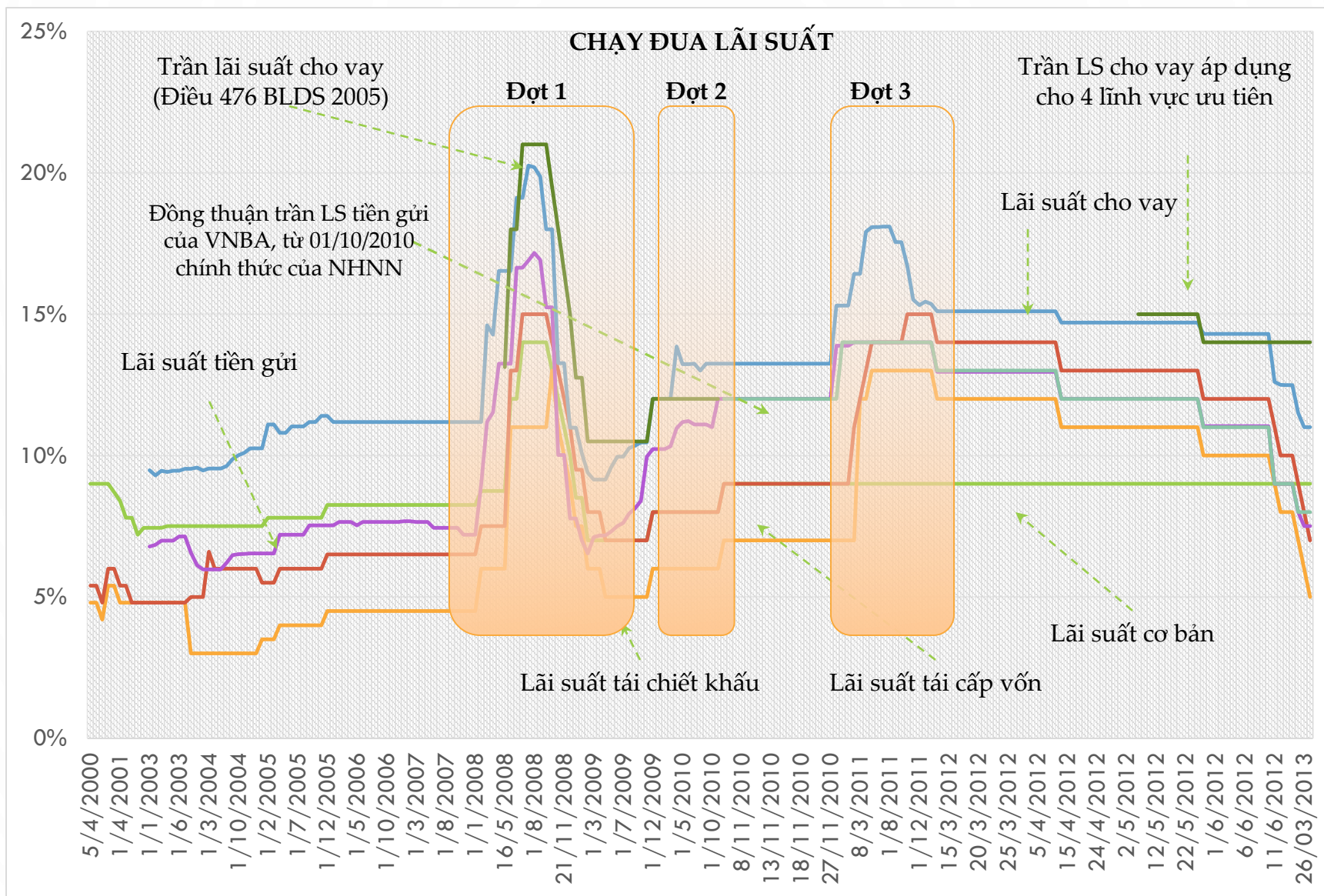
Nguồn: Tổng cục Thống kê

SỨC ÉP TỶ GIÁ Ở VIỆT NAM 2008 - 2010



TÌNH HÌNH TỶ GIÁ 2011-2013

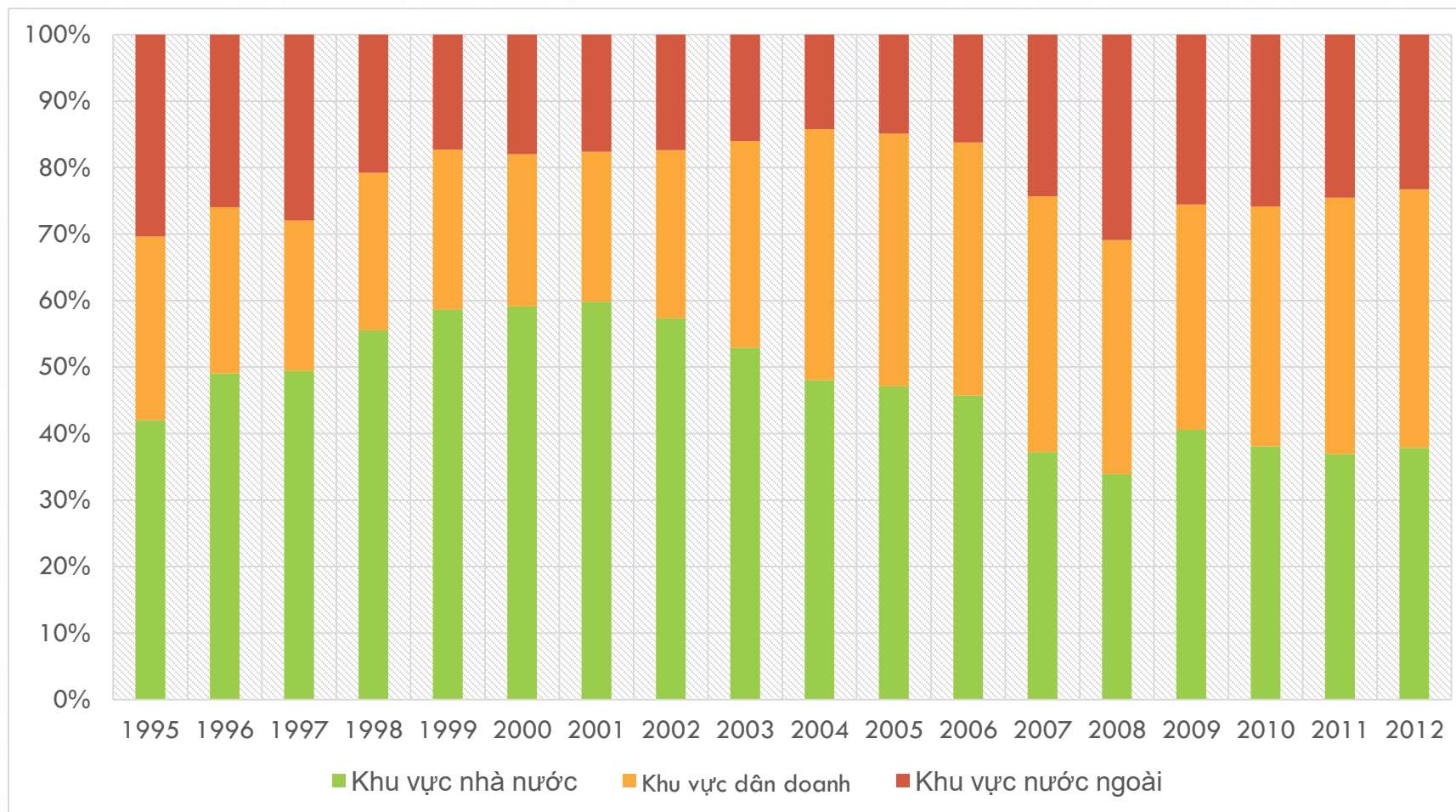




TRẦN LÃI SUẤT

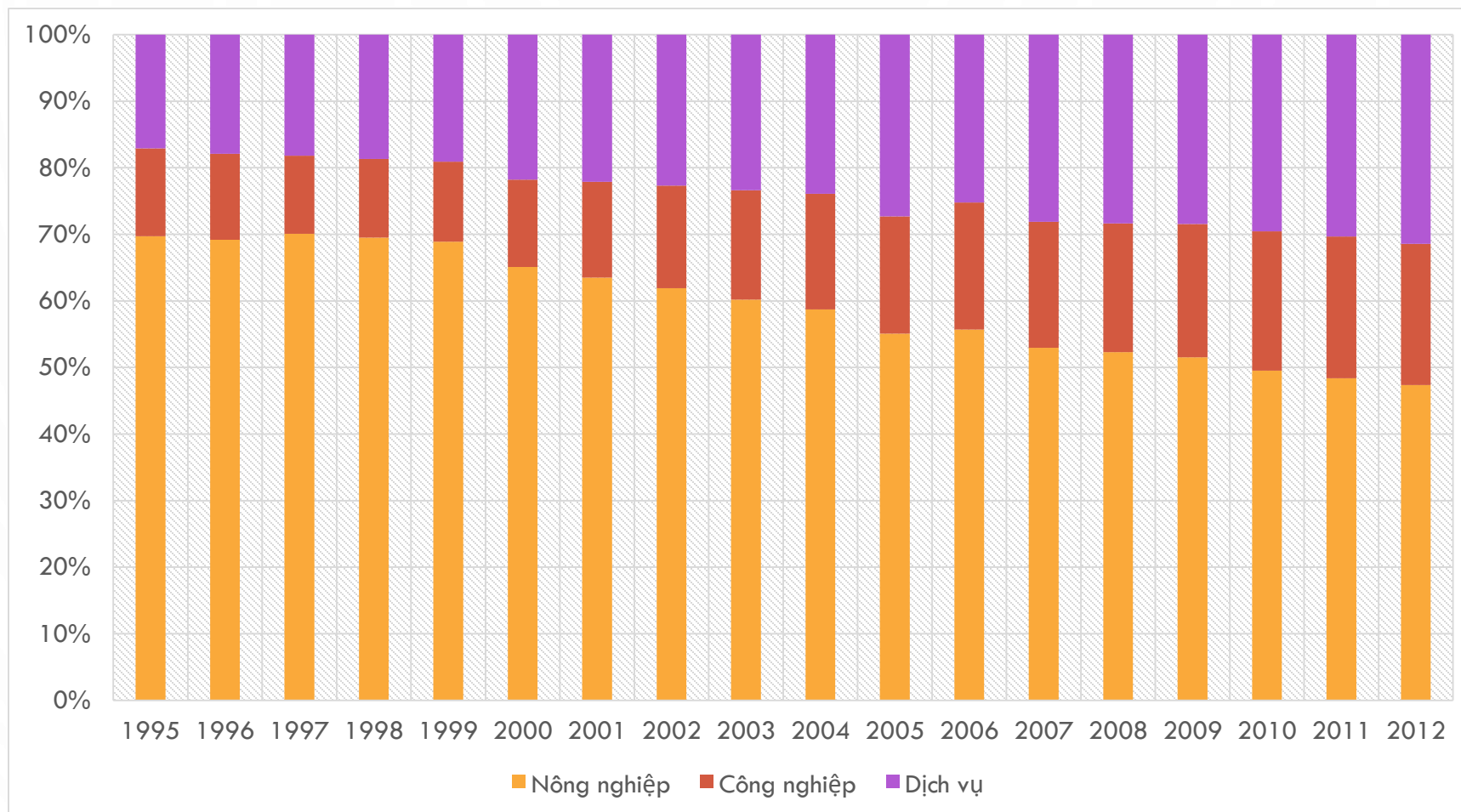
- Người gửi tiền không có động lực giao dịch với ngân hàng nhỏ yếu
- Ngân hàng yếu dựa hoàn toàn vào thị trường liên ngân hàng và đã tích tụ nhiều khoản nợ lớn
- Ngân hàng mạnh hơn có nhiều tiền mặt nhưng không cho ngân hàng không có thanh quản vay
- NHNN hiện đứng giữa các bên đóng vai trò kiến tạo thị trường

VỐN ĐẦU TƯ THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ



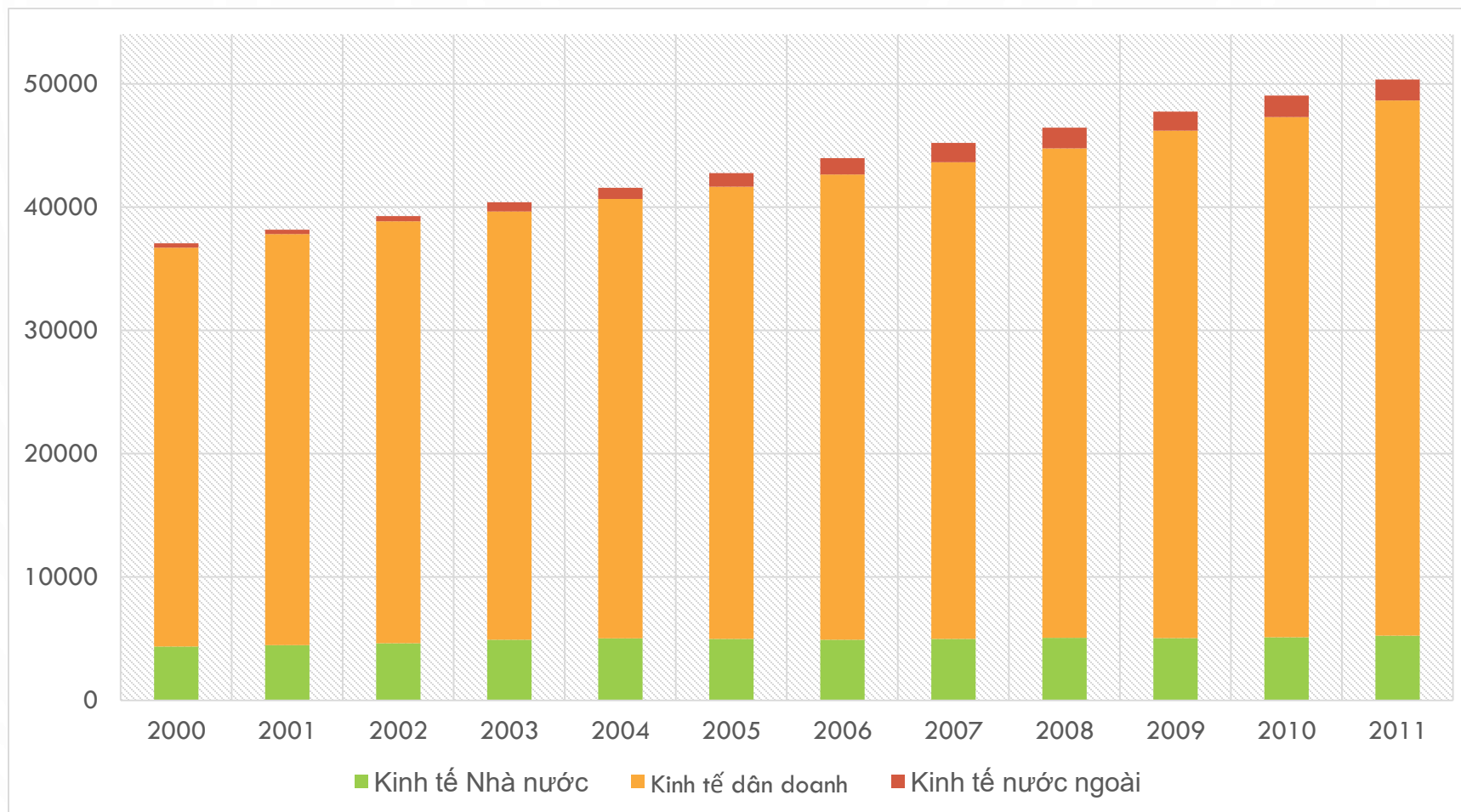
Nguồn: Tổng cục Thống kê

CƠ CẤU LAO ĐỘNG TRONG CÁC NGÀNH KINH TẾ



Nguồn: Tổng cục Thống kê

LAO ĐỘNG PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ (NGHÌN NGƯỜI)



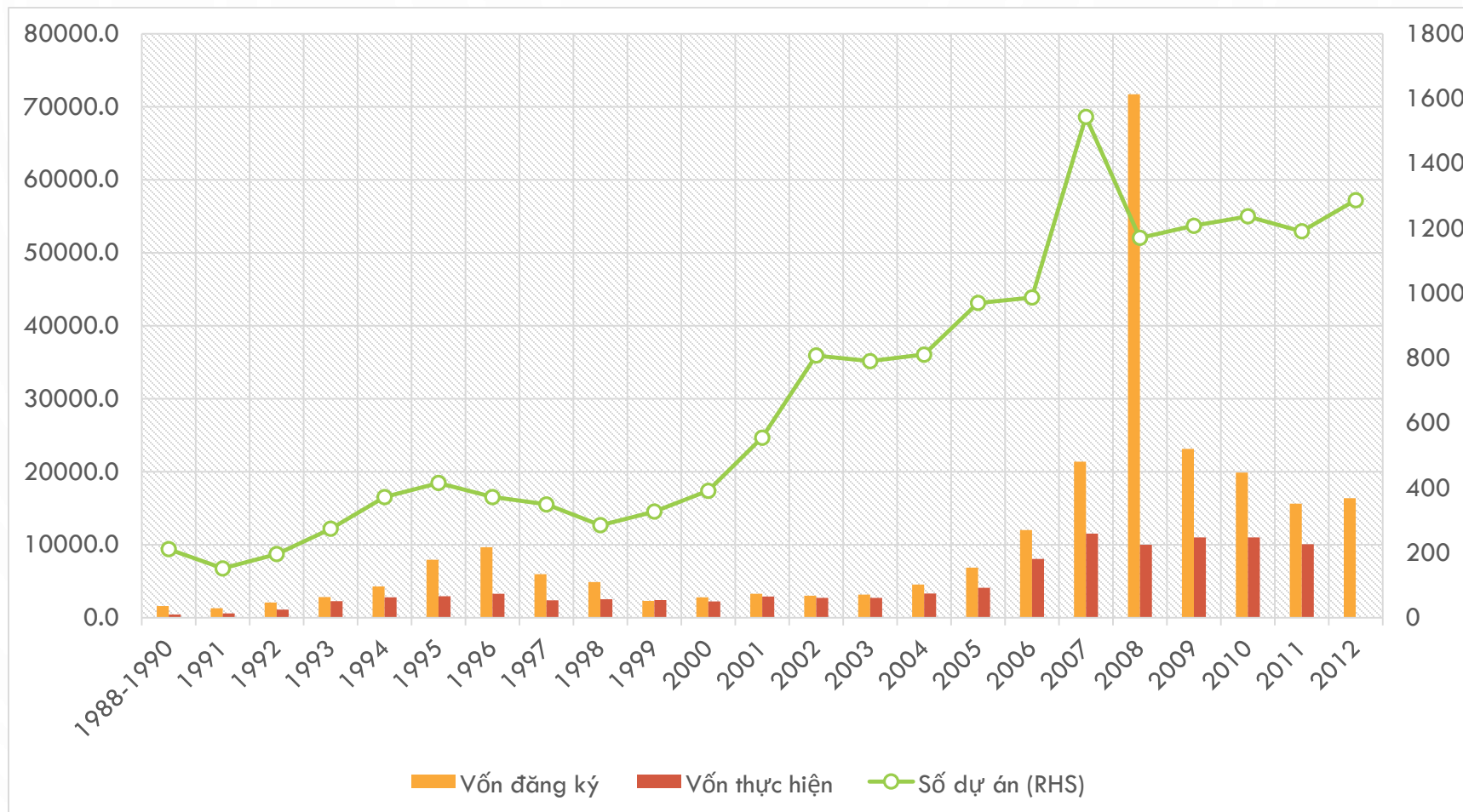
Nguồn: Tổng cục Thống kê

TỶ TRỌNG CỦA KHU VỰC NHÀ NƯỚC SO VỚI NGOÀI NHÀ NƯỚC VÀ FDI 2000-2012 (%)

	DNNN		DN ngoài NN		DN nước ngoài	
	2001-2006	2007-2012	2001-2006	2007-2012	2001-2006	2007-2012
Sử dụng nguồn lực						
Vốn đầu tư	51.8%	37.4%	32.1%	36.8%	16.1%	25.7%
Vốn bq. trên mỗi DN (tỉ VND)	270	1.113	5.6	19.0	141	225
Đóng góp cho nền kinh tế						
GDP	38.2%	34.0%	47.1%	48.4%	14.7%	17.6%
Tăng trưởng GDP	39.2%	27.6%	45.2%	51.2%	15.6%	21.2%
Ngân sách (trừ dầu))	18.7%	17.9%	7.2%	10.7%	7.0%	11.1%
Việc làm	11.8%	10.6%	86.3%	86.0%	1.9%	3.4%
Tăng trưởng việc làm	8.4%	6.0%	77.8%	88.8%	13.8%	5.2%
Giá trị SXCN	27.6%	18.2%	29.2%	37.5%	43.0%	44.2%
Tăng trưởng GTSXCN	25.7%	11.7%	35.7%	40.4%	38.6%	47.9%

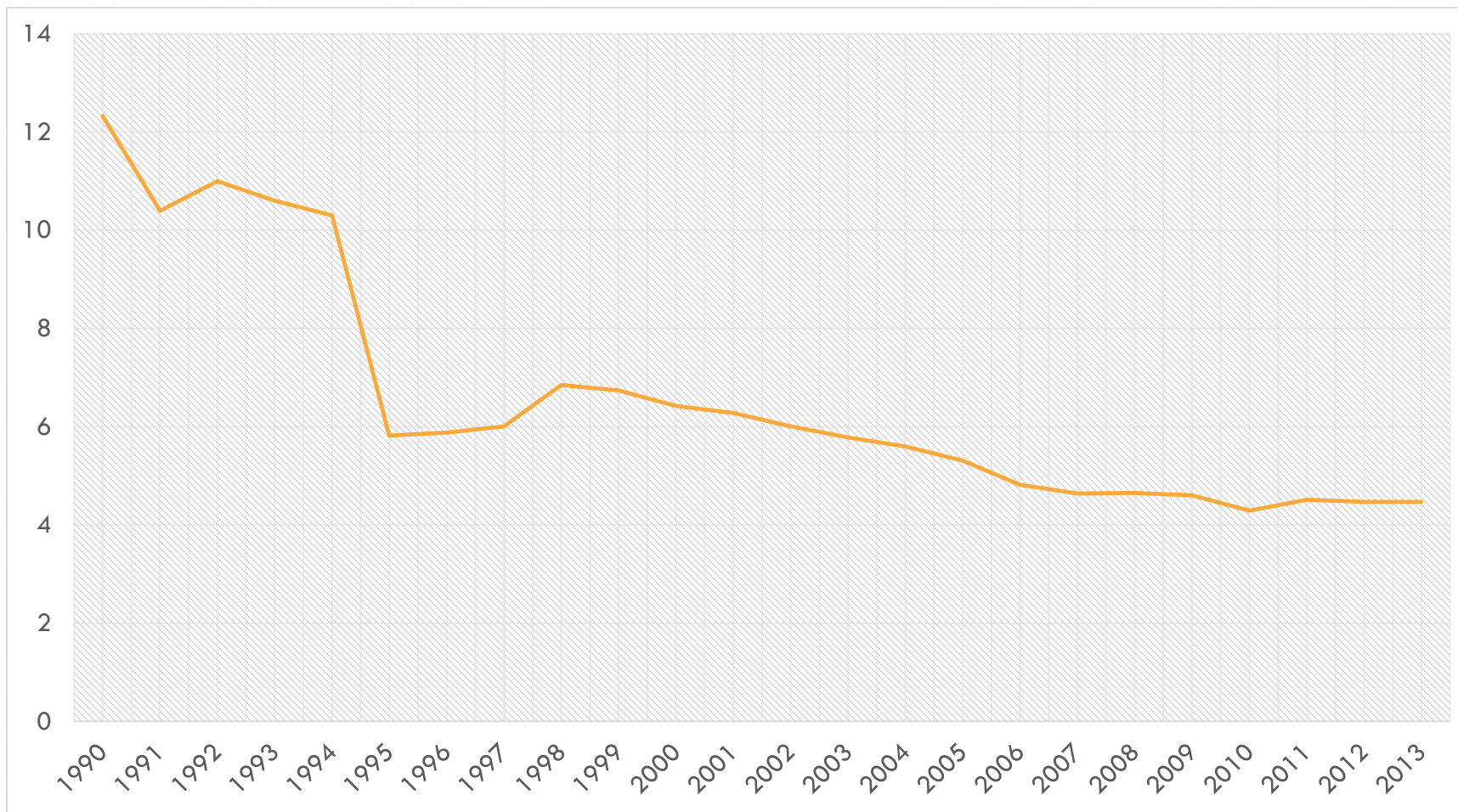
Nguồn: FETP, Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê, Bộ Tài chính, và Quỹ Tiền tệ Quốc tế.

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI FDI

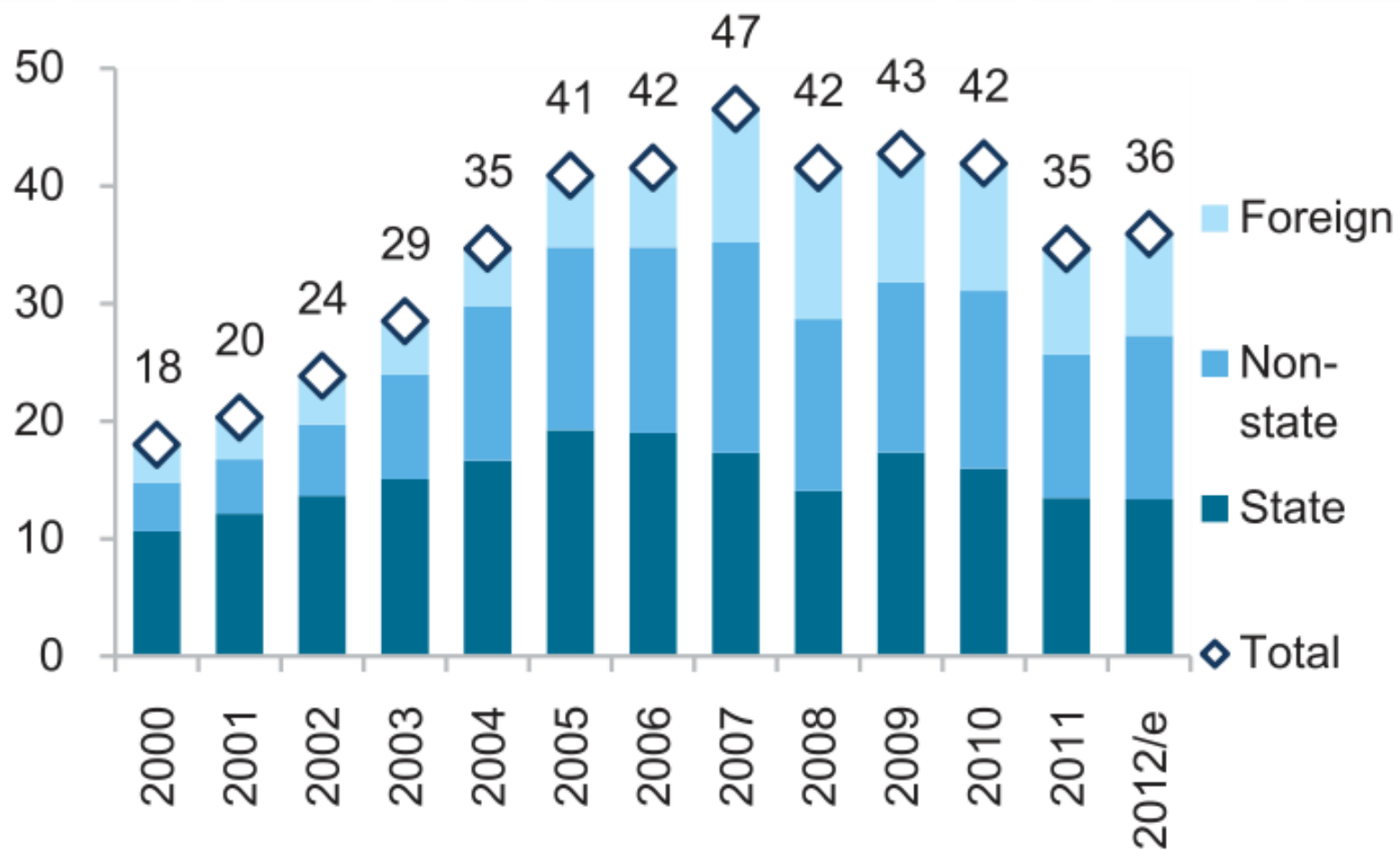


Nguồn: Tổng cục Thống kê

TỶ LỆ THẤT NGHIỆP? (% LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG)

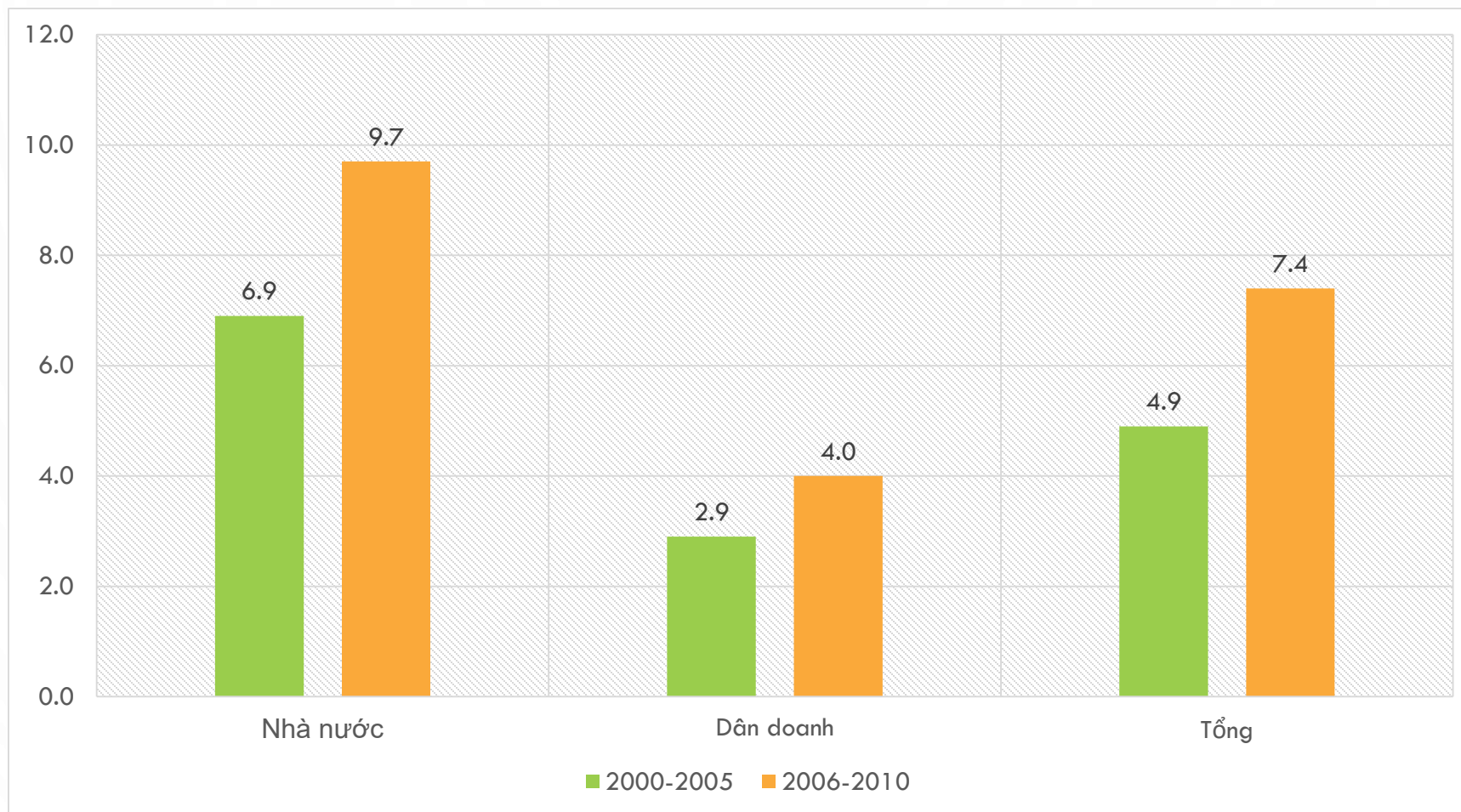


ĐẦU TƯ THEO % GDP

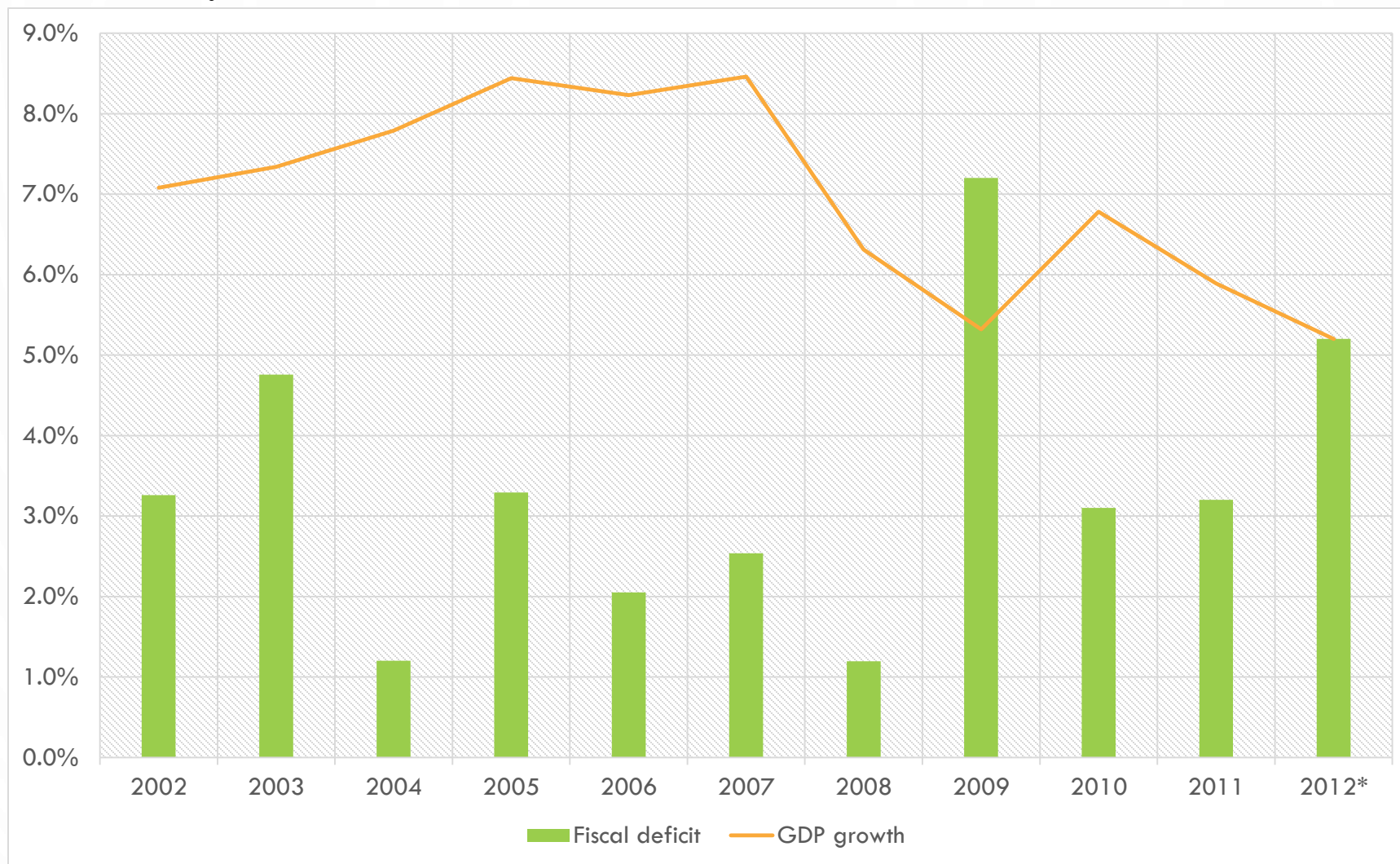


Source: General Statistics Office and The World Bank

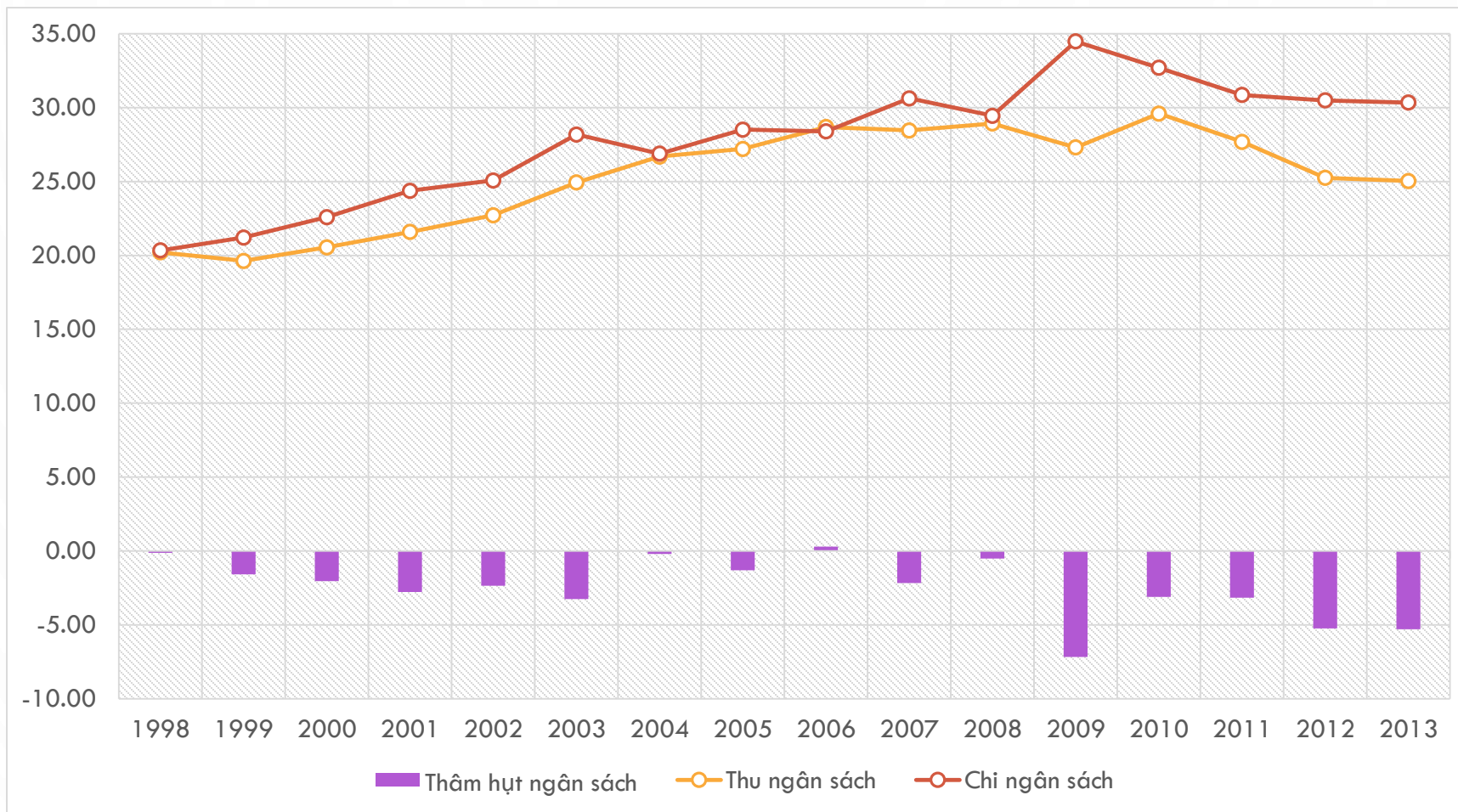
HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ (ICOR)



THÂM HỤT NGÂN SÁCH (% GDP)

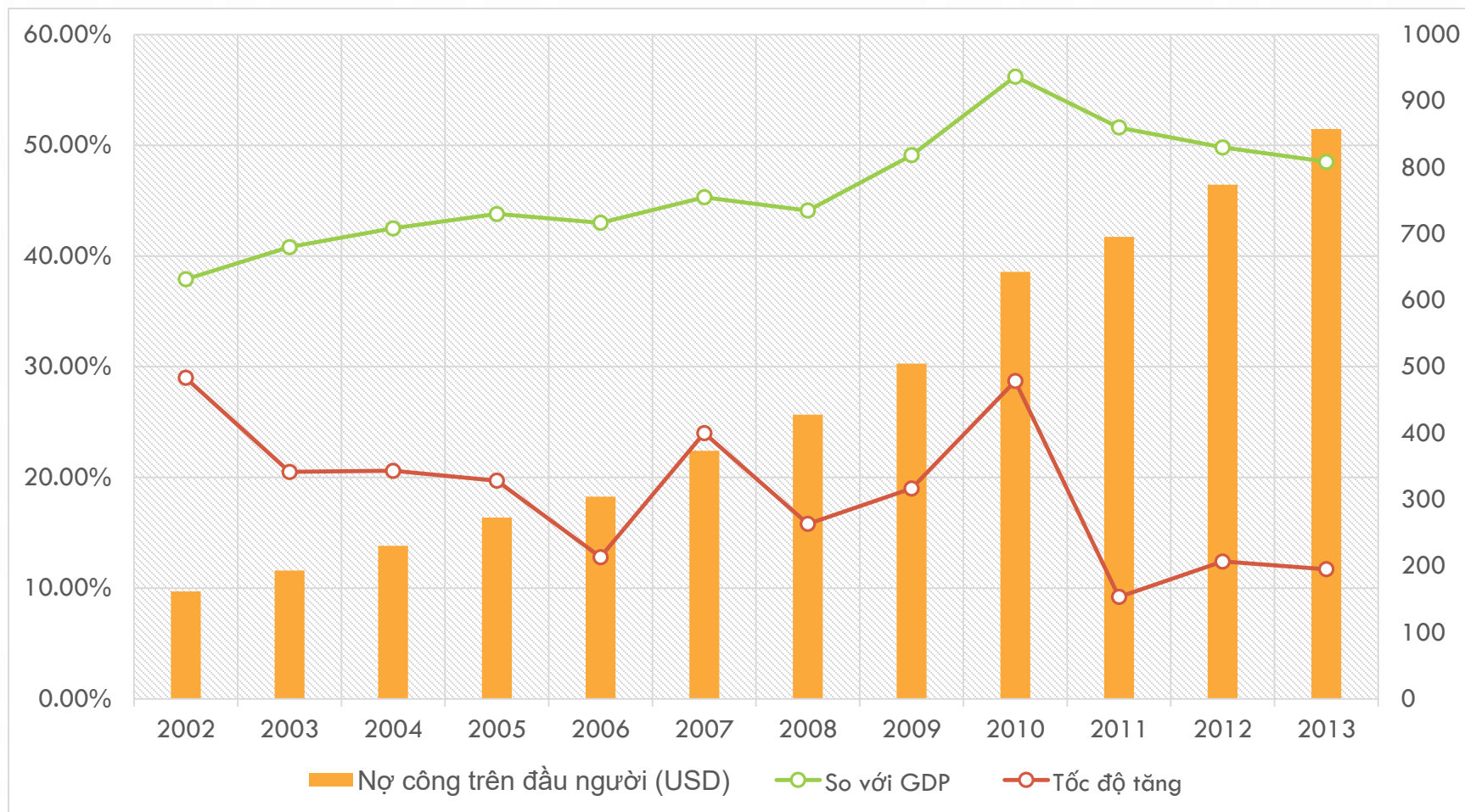


CÁN CÂN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (% GDP)



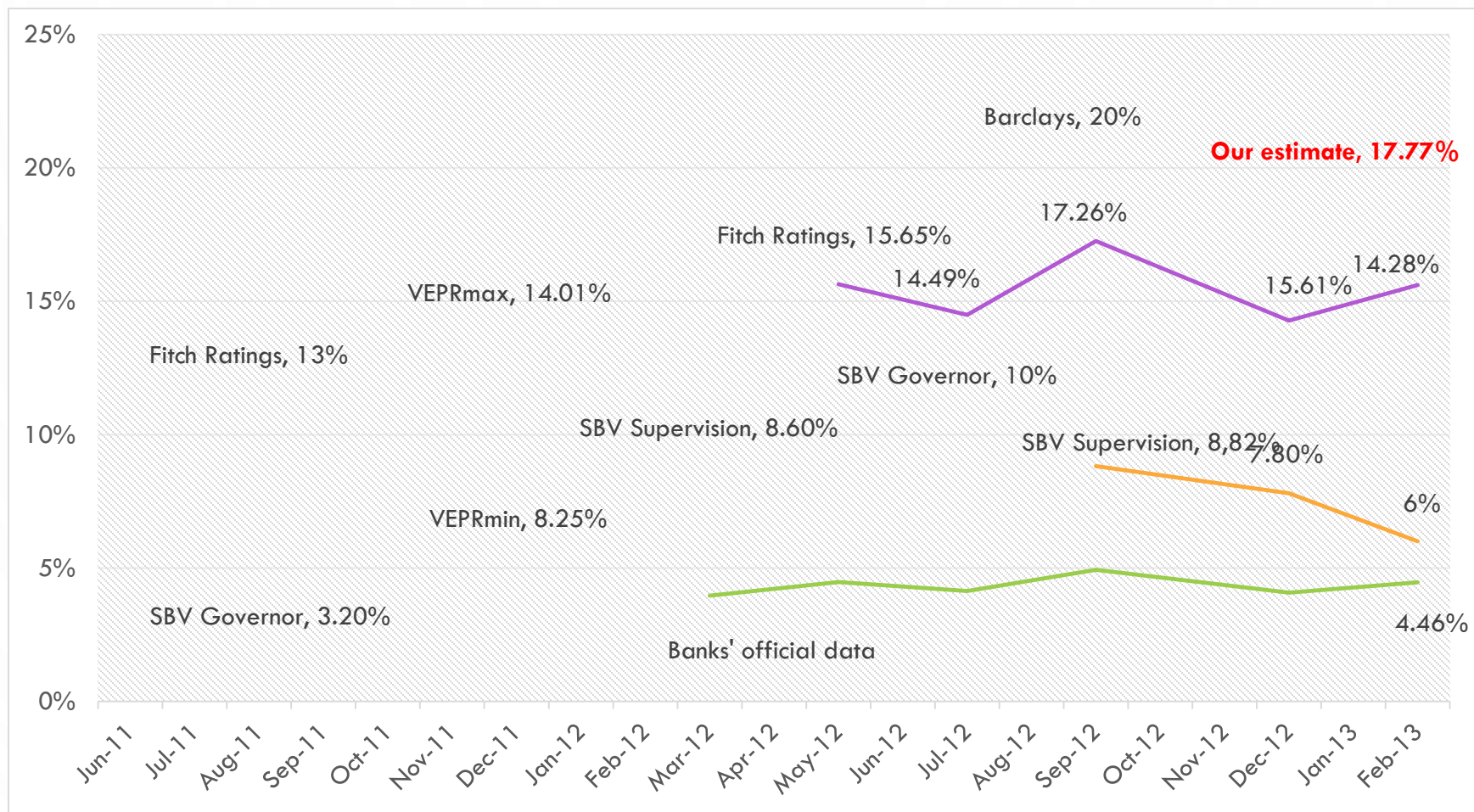
Nguồn: IMF, International Financial Statistics

TÌNH HÌNH NỢ CÔNG CỦA VIỆT NAM



Nguồn: EIU

TỶ LỆ NỢ XẤU TRONG NGÂN HÀNG LÀ BAO NHIÊU?

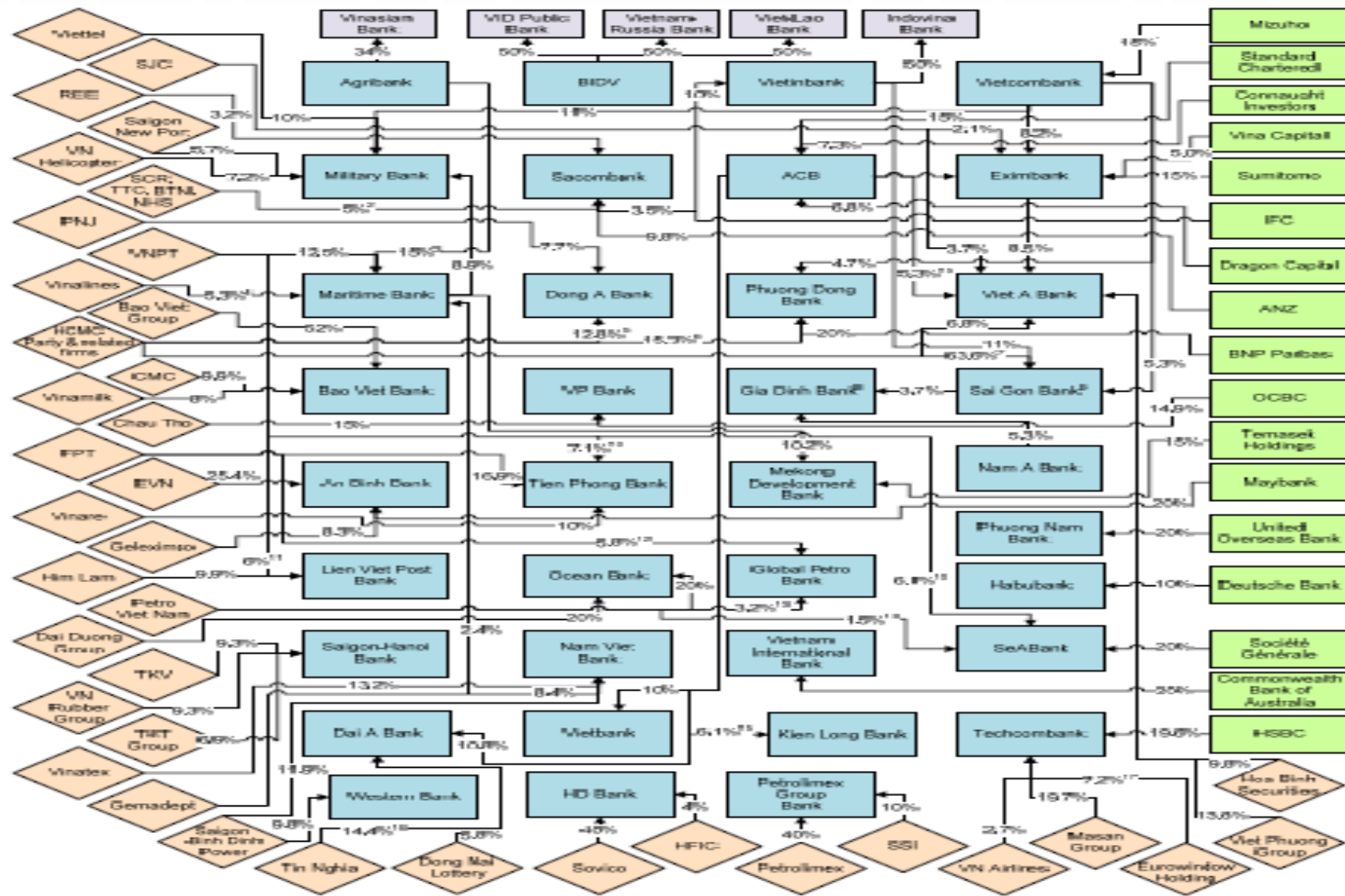


Nguồn: Tổng hợp và tính toán của FETP

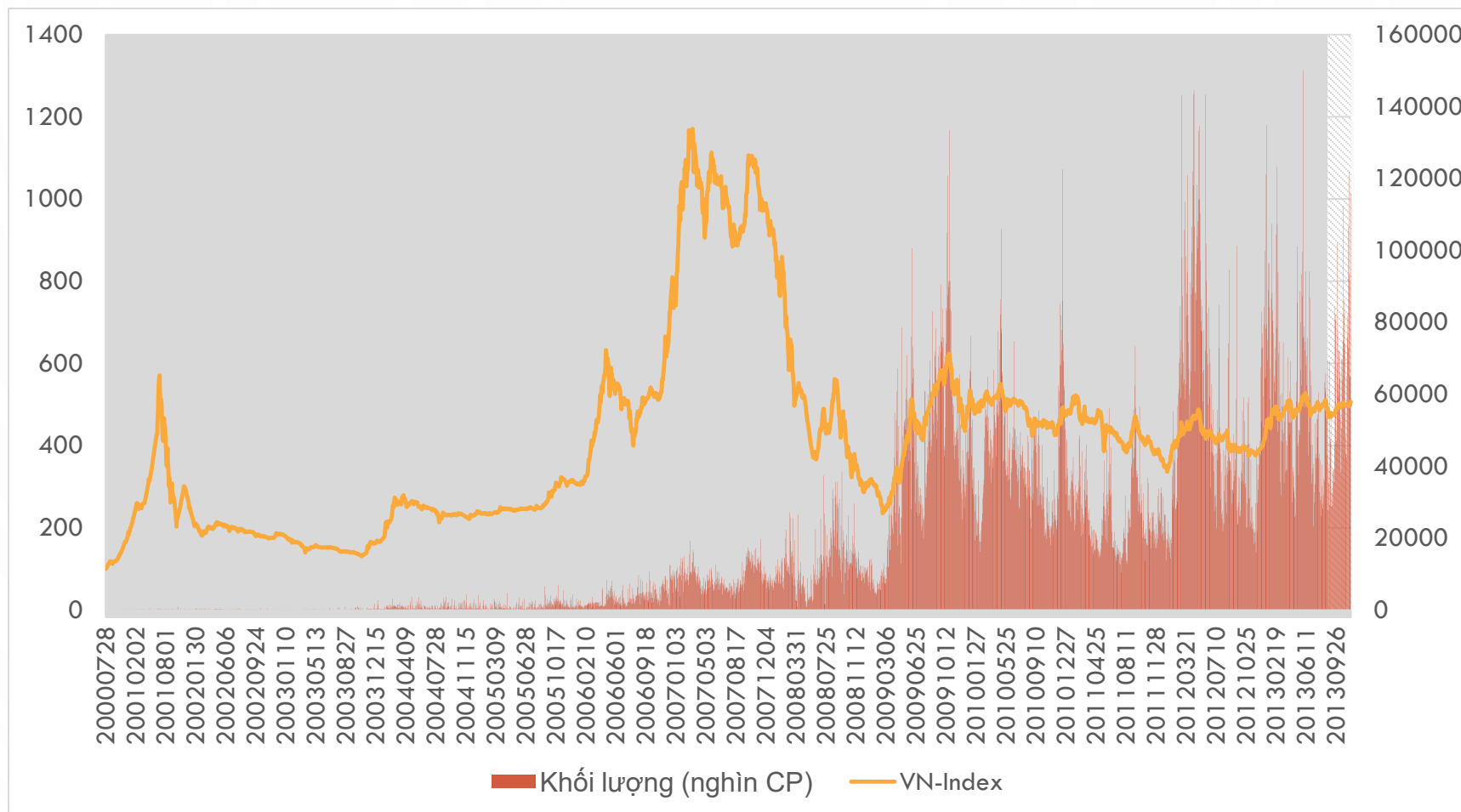
SỞ HỮU CHÉO NGÂN HÀNG

- Tăng số lượng ngân hàng thương mại cổ phần từ năm 2000
- Nghị định 141/2006 ấn định vốn tối thiểu 1.000 rồi lên 3.000 tỉ đồng, cao hơn mức 70 tỉ trước đó (hạn tuân thủ được nói khi đa số ngân hàng không thể đáp ứng)
- Khuyến khích chủ ngân hàng góp vốn vào ngân hàng khác và tham gia cho vay liên kết, xem các khoản nợ này là vốn
- DNNN cũng tham gia góp vốn thông qua các công ty tài chính của mình để tiếp cận vốn vay cho công ty con

MA TRẬN SỞ HỮU CHÉO



THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN: LỊCH SỬ VN-INDEX



Nguồn: HOSE



Các trục trặc của Kinh tế Việt Nam

PHƯƠNG DIỆN VĨ MÔ

- **Tăng trưởng dưới mức tiềm năng:** chưa khai thác hết được các nguồn lực của nền kinh tế trong khi một số nguồn lực khác lại bị khai thác quá mức, sử dụng nguồn lực lãng phí, phân bổ nguồn lực không hiệu quả
- **Tăng trưởng dựa quá nhiều vào đầu tư vốn:** đóng góp của TFP thấp, hiệu quả đầu tư thấp (ICOR cao)
- **Khu vực kinh tế Nhà nước:** chiếm giữ phần lớn nguồn lực của nền kinh tế (vốn, đất đai, tài nguyên) và hưởng nhiều đặc quyền kinh tế (cơ chế chính sách, các ưu đãi) nhưng hiệu quả thấp, lại được chọn đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế
- **Tiềm ẩn lạm phát cao quay trở lại:** mục tiêu duy trì ổn định vĩ mô trong đó có ổn định lạm phát là cần thiết nhưng gây trở ngại cho tăng trưởng kinh tế và việc thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội khác
- **Lựa chọn cơ chế tỷ giá:** khó khăn do tình thế tiến thoái lưỡng nan trong chính sách tỷ giá, cố gắng đạt được đồng thừa ba mục tiêu: tỷ giá cố định, chính sách tiền tệ độc lập, dòng vốn lưu



PHƯƠNG DIỆN VĨ MÔ (TT)



- **Cán cân ngân sách thâm hụt:** Ngân sách luôn thâm hụt ở mức cao trên dưới 5% GDP, kỷ luật tài khóa lỏng lẻo, ràng buộc ngân sách mềm
- **Gánh nặng nợ công lớn:** Nợ công lớn bắt đầu vượt quá 55% GDP, làm giảm không gian tài khóa, trực tiếp gây ra các tác động chèn lấn và trực trặc lên nền kinh tế.
- **Cán cân thương mại không bền vững:** Thâm hụt trong nhiều năm, có cải thiện gần đây nhưng chưa hẳn là tích cực, một phần là do sức cầu của nền kinh tế đang yếu, trong khi cơ cấu hàng hóa xuất – nhập khẩu không thay đổi.
- **Thất nghiệp:** Tỷ lệ thất nghiệp được kỳ vọng ở mức cao do nhiều doanh nghiệp phá sản trong khi số liệu chính thức lại cho thấy điều ngược lại.
- **Chính sách kinh tế vĩ mô:** Chính sách cần sự nhất quán với mục tiêu ổn định vĩ mô nhưng vẫn chưa đủ để tạo bộ đỡ cho nền kinh tế. Niềm tin chính sách đang bị thách thức nghiêm trọng
- **Đề án tái cấu trúc kinh tế:** chậm so với yêu cầu, có nguy cơ bị trì hoãn hoặc biến dạng do những chính sách kinh tế ngắn hạn gây ra

PHƯƠNG DIỆN VI MÔ

- **Sức cạnh tranh** của doanh nghiệp rất yếu, nhiều doanh nghiệp phải đóng cửa hoặc phá sản
- **Tiếp cận vốn** của các doanh nghiệp gặp khó khăn không chỉ do rào cản vay vốn từ ngân hàng mà còn do môi trường vĩ mô thiếu thuận lợi, cơ hội kinh doanh không rõ ràng, không khuyến khích tinh thần doanh nhân
- **Giá các yếu tố đầu vào** cơ bản như xăng, dầu, điện, năng lượng bị lệ thuộc vào thế giới và một số doanh nghiệp độc quyền trong nước.
- **Ngành công nghiệp** tạo ra giá trị gia tăng thấp, chủ yếu tham gia vào khâu gia công trong chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu. Chưa có một ngành công nghiệp nào của Việt Nam có thể thực sự cạnh tranh được với các nước trong khu vực cũng như trên thế giới.



PHƯƠNG DIỆN VI MÔ (TT)



- **Ngành công nghiệp phụ trợ** non yếu, chính sách bảo hộ không hiệu quả; chính sách tỷ giá hiện đang bảo hộ cho các ngành nhập khẩu nhưng lại bóp chết các ngành sản xuất có tính chất nội sinh của nền kinh tế
- **Các liên kết sản xuất**, chuỗi giá trị và cụm ngành còn manh mún và tự phát
- **Nông nghiệp** chuyển dịch chậm, năng suất bắt đầu tiệm cận giới hạn, phân phối thu nhập không công bằng, các nan đề trong chính sách nông nghiệp vẫn chưa có lời giải. Thiên tai đe dọa đến tính bền vững và ổn định trong sản xuất nông nghiệp.
- **Các doanh nghiệp Nhà nước** vẫn dành nhiều đặc quyền trong khi các doanh nghiệp dân doanh vẫn phải bơi trong mớ cơ chế chính sách hỗn độn
- **Các chính sách hỗ trợ** cho doanh nghiệp và thị trường vẫn chưa đạt hiệu quả và bị dàn trải, một phần do thiết kế chính sách hỗ trợ, nhưng quan trọng là bị chi phối bởi các nhóm đặc quyền

HỆ THỐNG TÀI CHÍNH



- Hệ thống tài chính dựa quá nhiều vào ngân hàng
- TTCK còn non trẻ lại đang bị suy giảm do tác động của bất ổn kinh tế
- Các NH có năng lực quản trị kém, chưa đáp ứng được các chuẩn mực an toàn theo tiêu chuẩn QT
- Hệ thống NH chứa đựng nhiều rủi ro như tín dụng, thanh khoản, tác nghiệp, lãi suất
- Nợ xấu trong các NH cao nhưng tốc độ xử lý chưa đạt được hiệu quả kỳ vọng
- Phân bổ vốn chưa hợp lý: tập trung vào số ít DNNN, hoặc một số tập đoàn KT tư nhân có quan hệ SH với NH, một số ngành tập trung tín dụng quá mức, tín dụng dành cho NNo không tương xứng với đòi hỏi phát triển của ngành này.
- Tiến trình tái cấu trúc các NHTM diễn ra quá chậm so với yêu cầu, cách thức tái cấu trúc không chắc có thể tạo ra được một hệ thống NH khỏe mạnh, có khả năng cạnh tranh quốc tế.

PHƯƠNG DIỆN THỂ CHẾ KINH TẾ

- Nút thắt thể chế hiện nay được xem là nguyên nhân cơ bản làm cho tình trạng nền KT bị suy yếu như hiện nay
- Nhờ “bỏ qua” được phần lớn các nút thắt thể chế, khu vực FDI vẫn có thể phát triển tốt trong khi các KV còn lại của nền kinh tế không thể tăng trưởng
- Nội hàm của thể chế KT là quyền SH và việc bảo hộ quyền SH tài sản
- Các thảo luận về quyền SH đất đai cũng như các TS chủ yếu khác (Điều 17 Hiến pháp 1992) vẫn còn để ngỏ.
- Thể chế KT thị trường chưa được tạo dựng một cách đầy đủ do bị ràng buộc bởi yêu cầu phải giữ vai trò chủ đạo của khu vực KT Nhà nước.
- Chính vì vậy, môi trường cạnh tranh bình đẳng trên thực tế khó được đảm bảo, không khuyến khích tinh thần doanh nhân, mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận siêu ngạch nhờ dựa vào các đặc quyền đặc lợi (rent seeking) được đặt lên trên mục tiêu lợi nhuận thuần túy của nền KT thị trường.

The Fulbright logo is positioned in the top left corner. It consists of the word "Fulbright" in a dark blue, serif font. The background of the slide features a light blue circular pattern of concentric circles and stylized circuit lines in a darker blue, which frame the text and logo.

Fulbright

BỨC TRANH KINH TẾ VIỆT NAM 2019 – TRIỂN VỌNG 2020

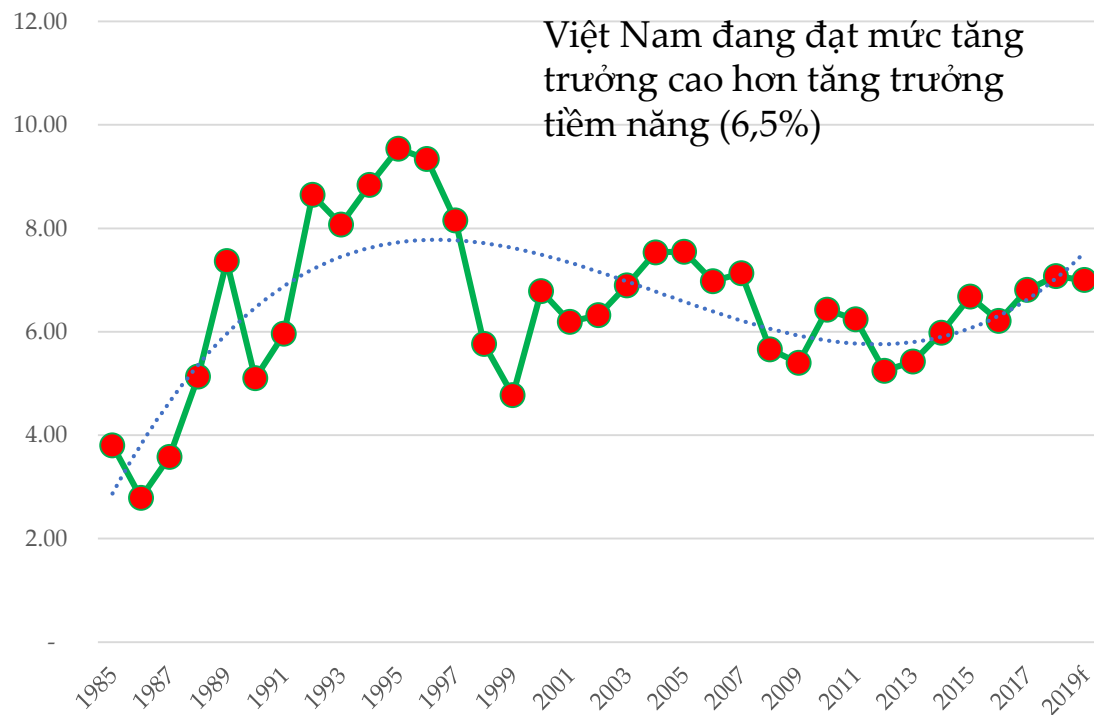
ĐỖ THIÊN ANH TUẤN

TRƯỜNG CHÍNH SÁCH CÔNG VÀ QUẢN LÝ FULBRIGHT

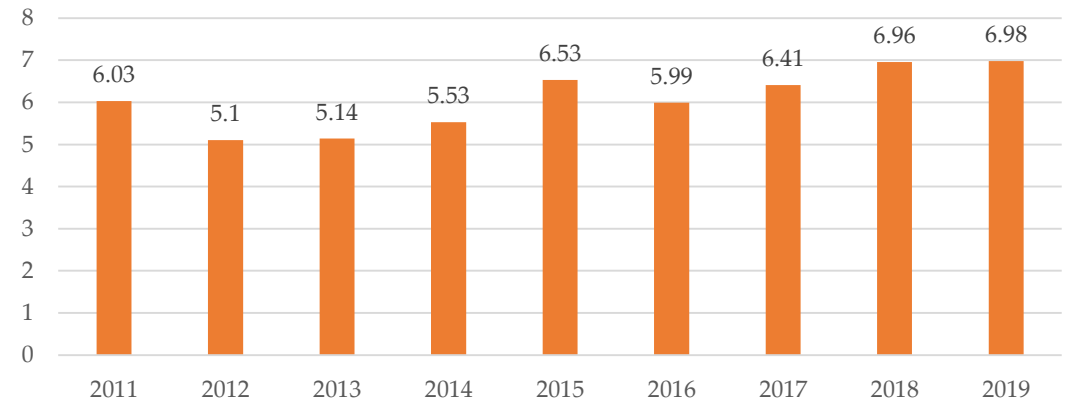
ĐẠI HỌC FULBRIGHT VIỆT NAM

Tăng trưởng GDP

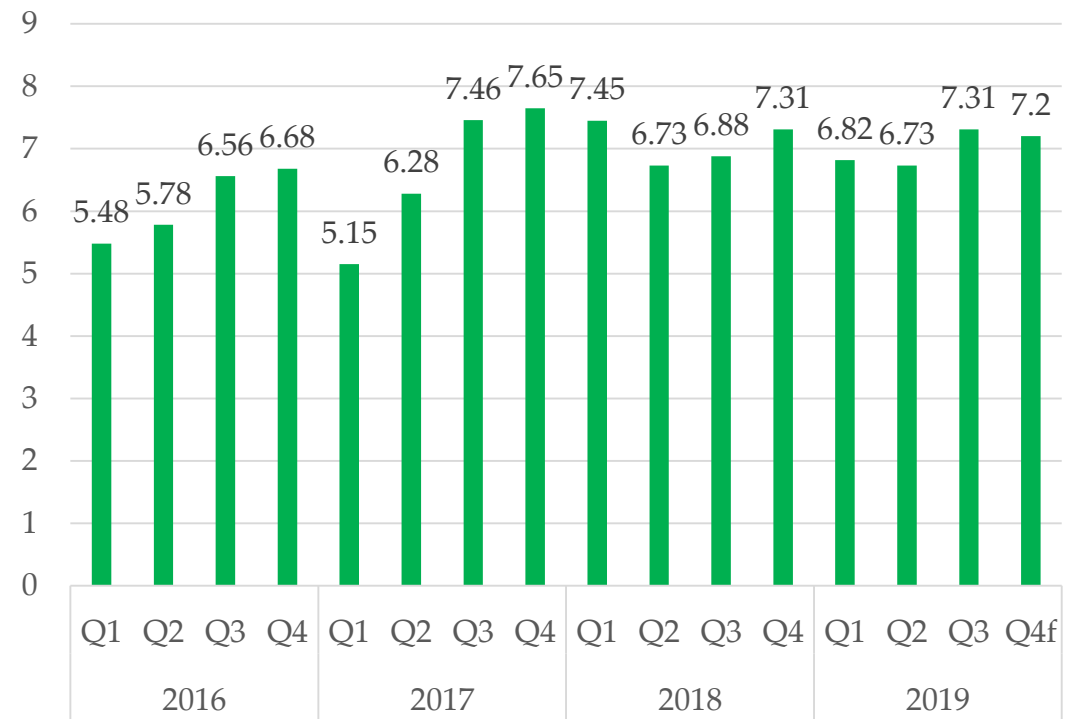
Tăng trưởng GDP Việt Nam 1985-2019



Tăng trưởng GDP 9 tháng (%)

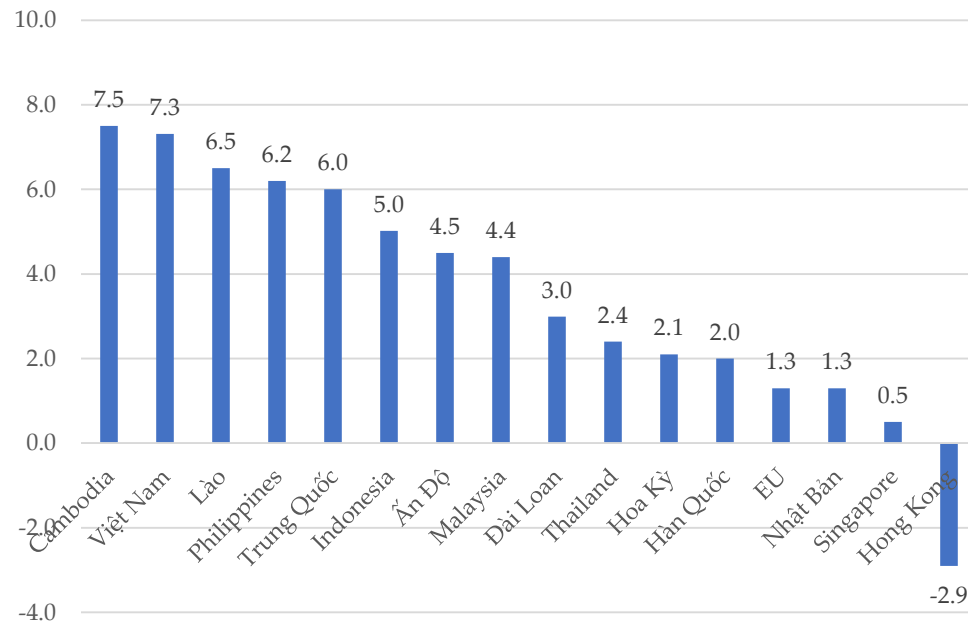


Tăng trưởng các quý giai đoạn 2016-2019



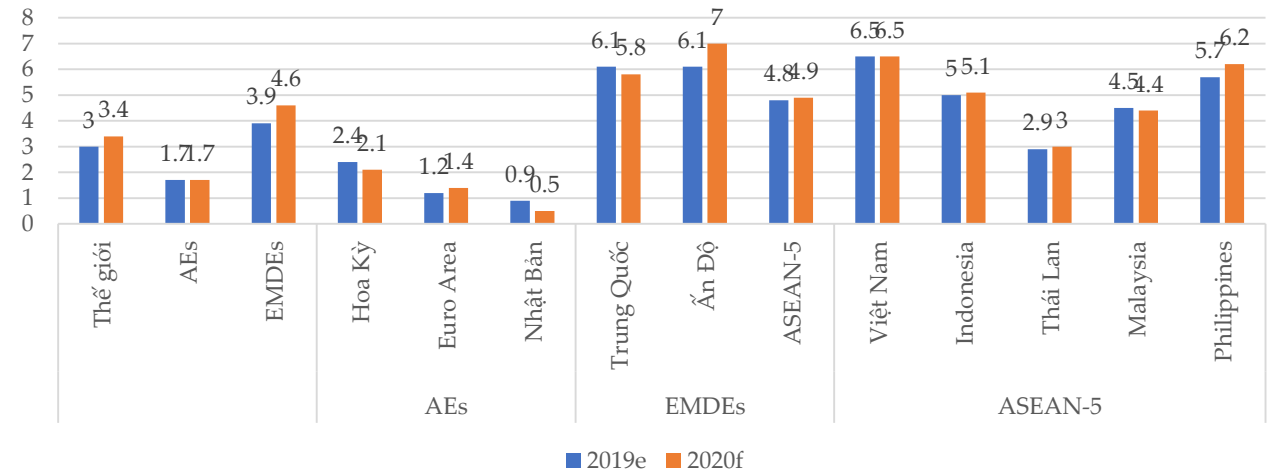
So sánh tăng trưởng của các nước Q3/2019 và triển vọng kinh tế thế giới 2020

Tăng trưởng GDP các nước Q3.2019 (yoy)

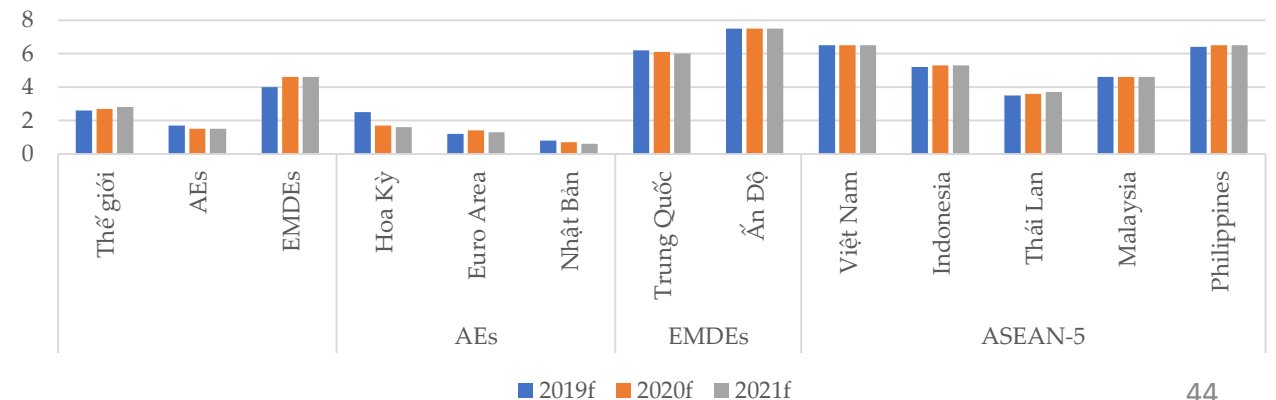


Nguồn: Tradingeconomics

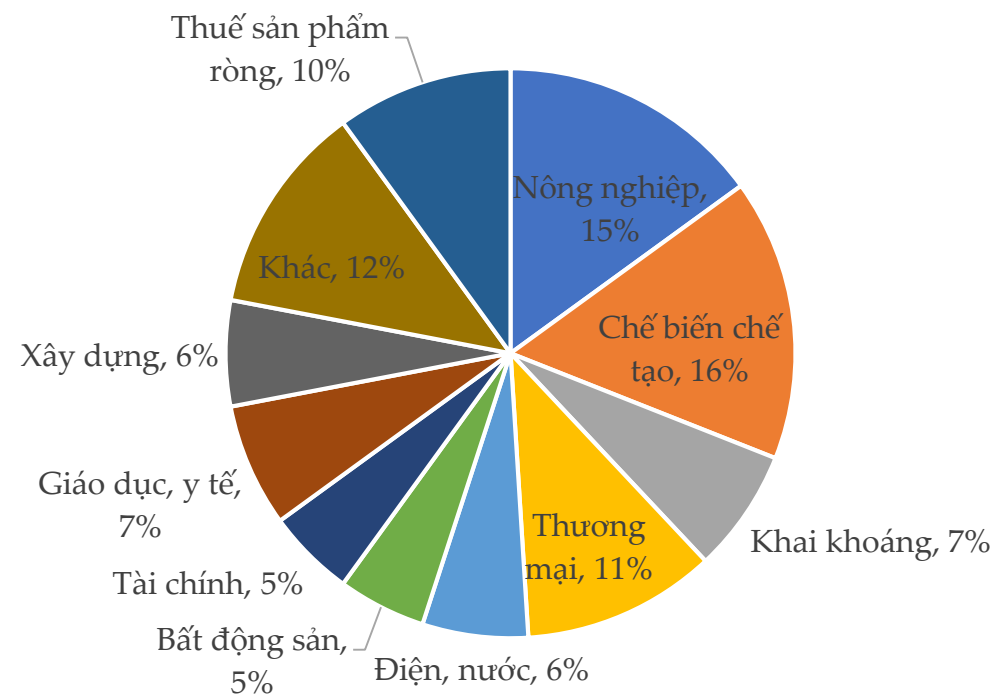
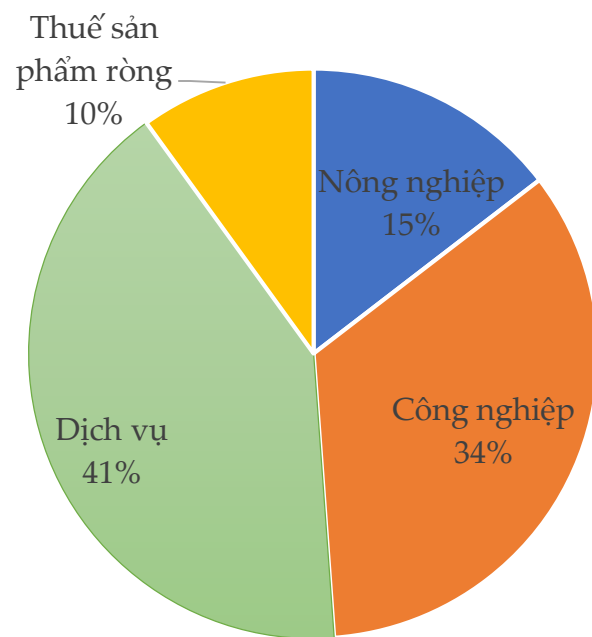
IMF: WEO October 2019 (%)



World Bank: Global Economic Prospects, June 2019 (%)



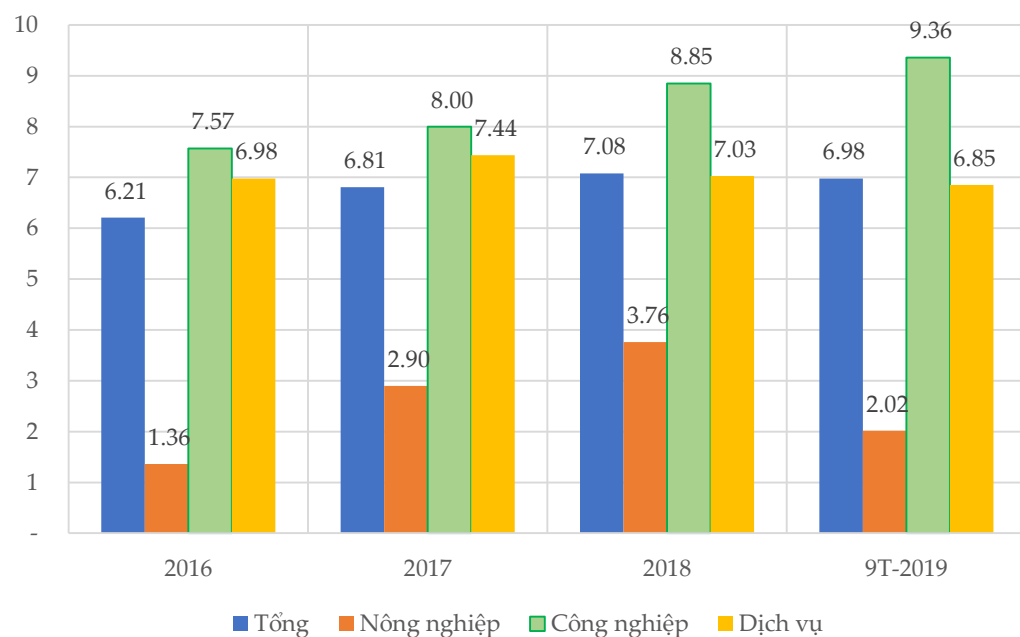
Cơ cấu GDP



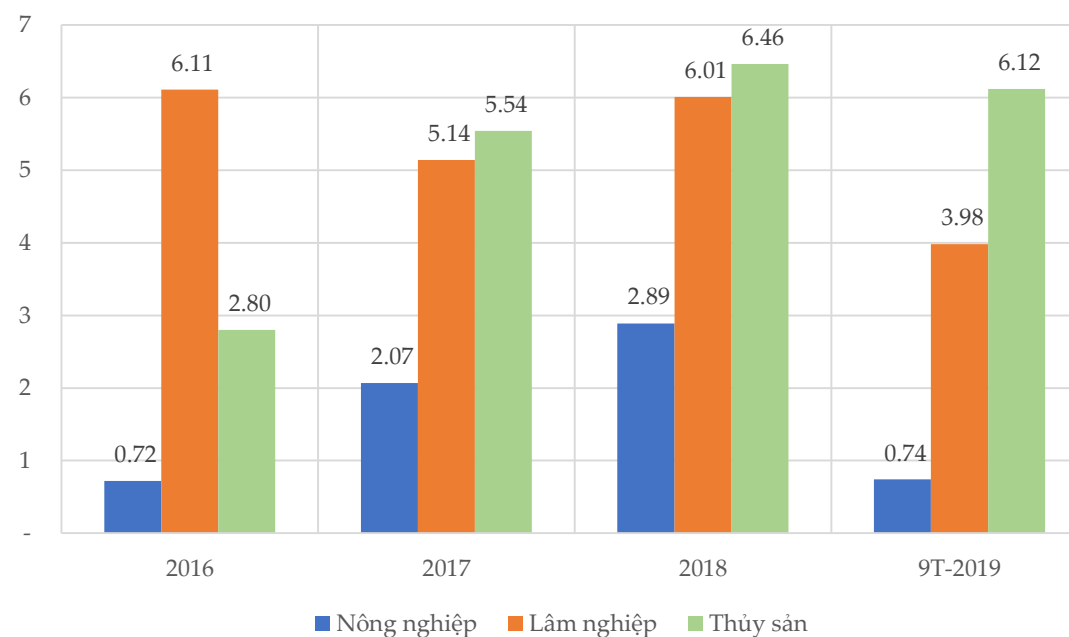
Nguồn: GSO Vietnam

Tăng trưởng các ngành

Tăng trưởng các ngành (%)

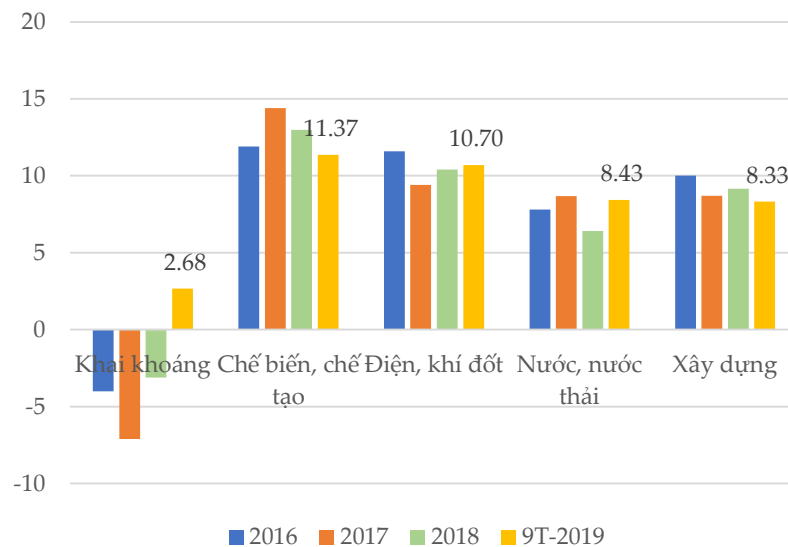


Tăng trưởng nông, lâm, thủy sản (%)

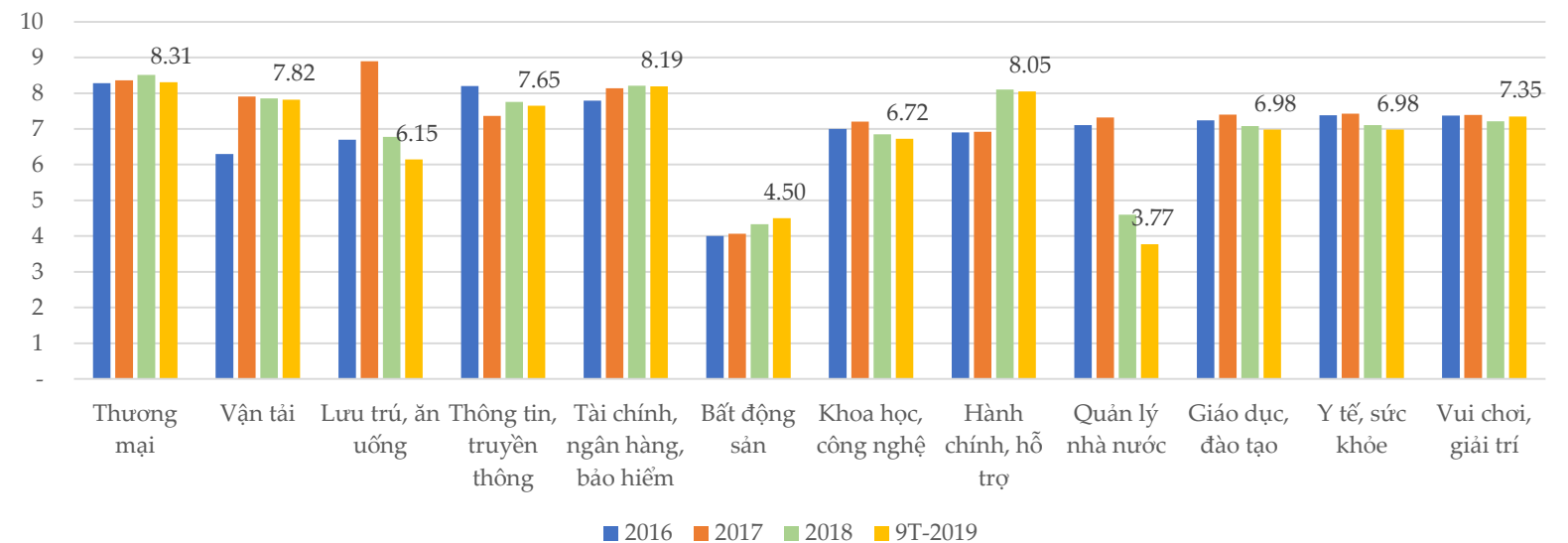


Tăng trưởng các ngành công nghiệp, dịch vụ

Công nghiệp, xây dựng (%)



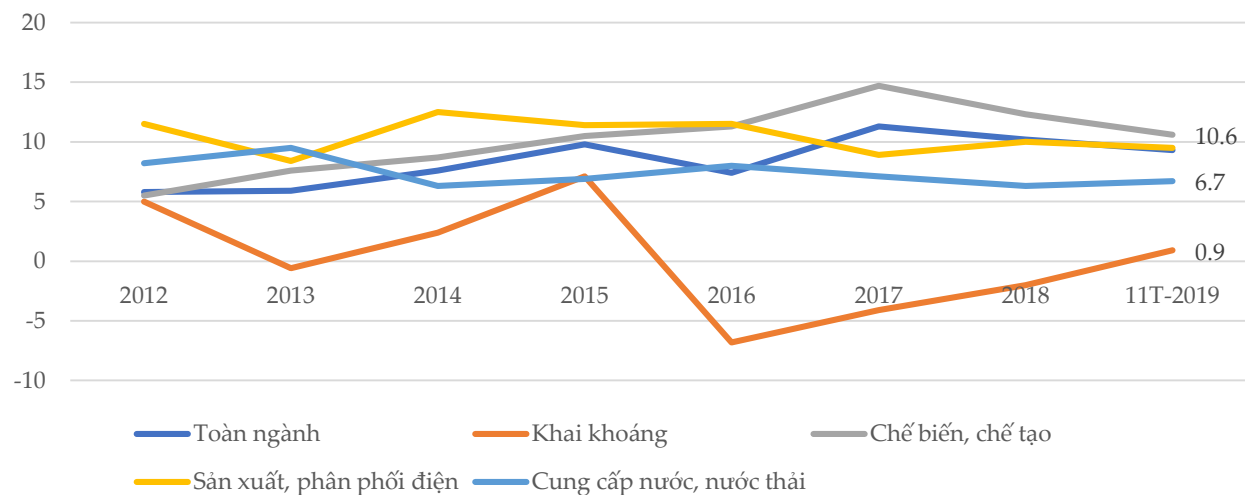
Thương mại, dịch vụ (%)



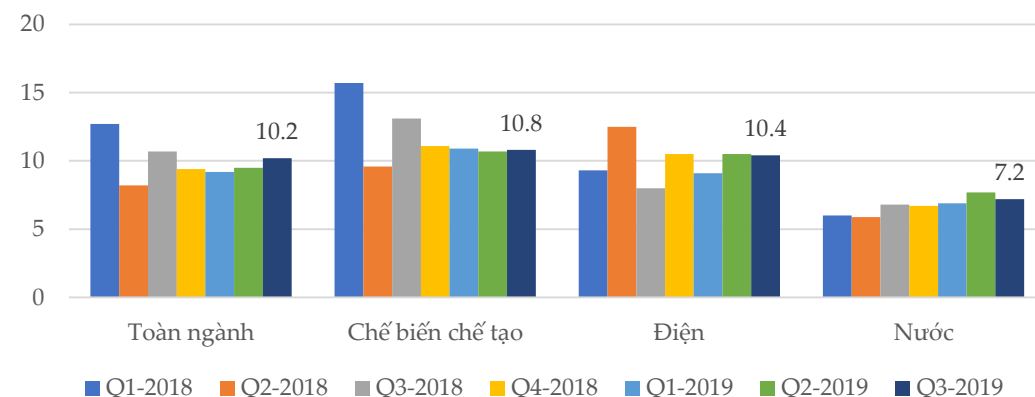
Nguồn: GSO Vietnam

Chỉ số sản xuất công nghiệp

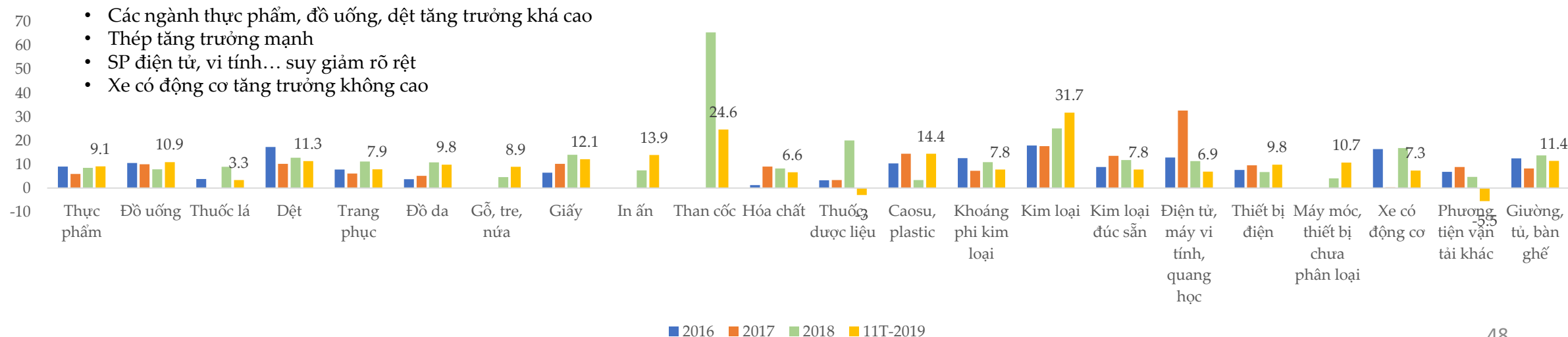
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)



Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý trong năm (%)

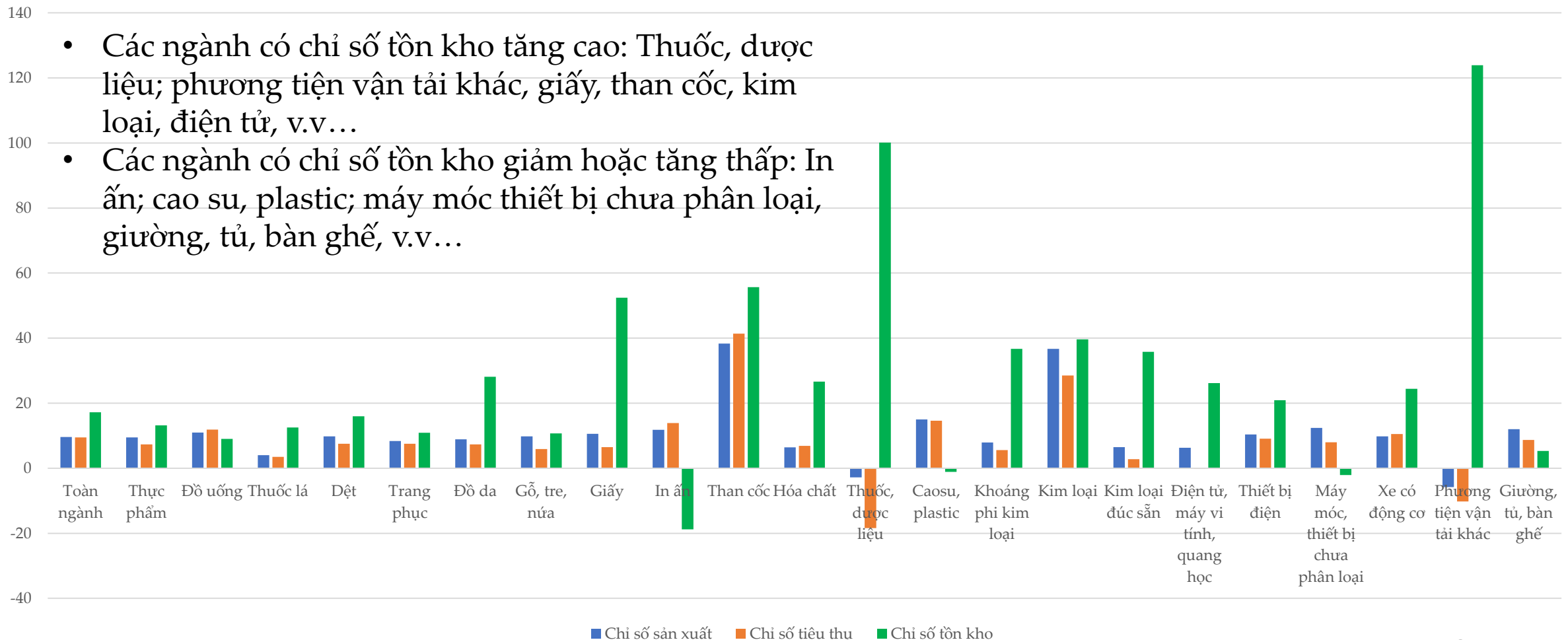


Chỉ số sản xuất công nghiệp các ngành chế biến, chế tạo



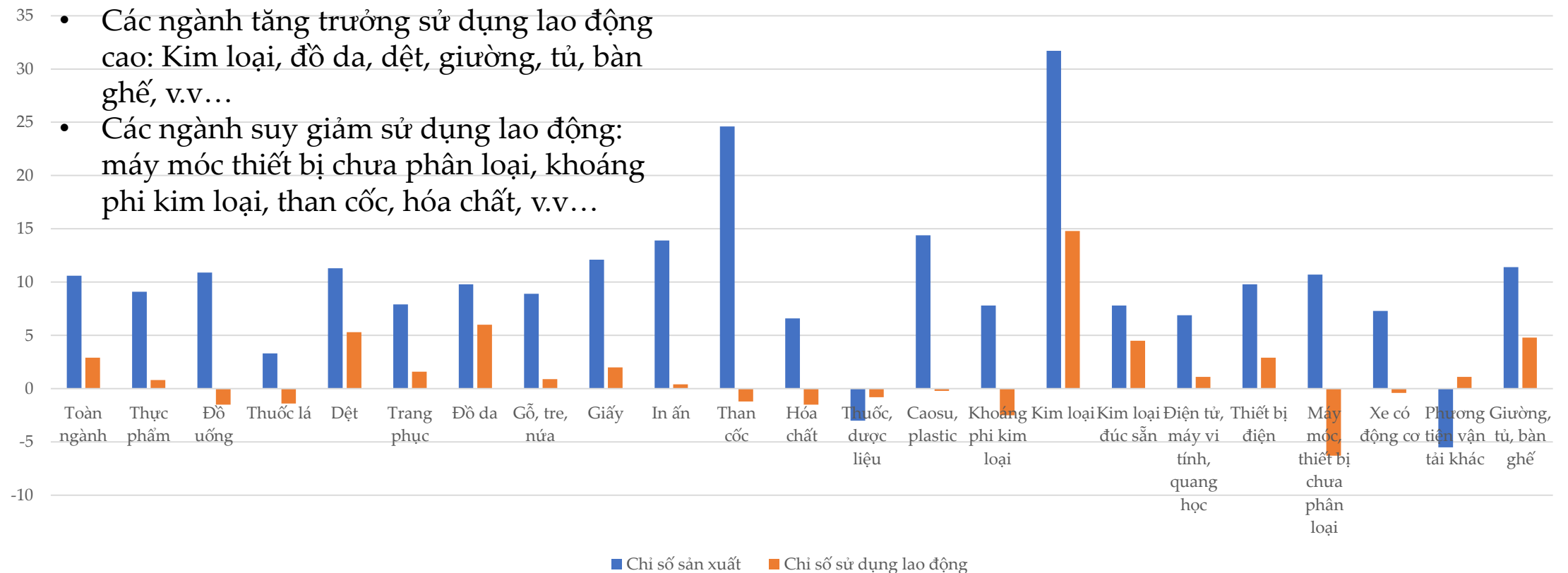
Sản xuất, tiêu thụ, tồn kho các ngành chế biến chế tạo

Chỉ số sản xuất, tiêu thụ, tồn kho (%)



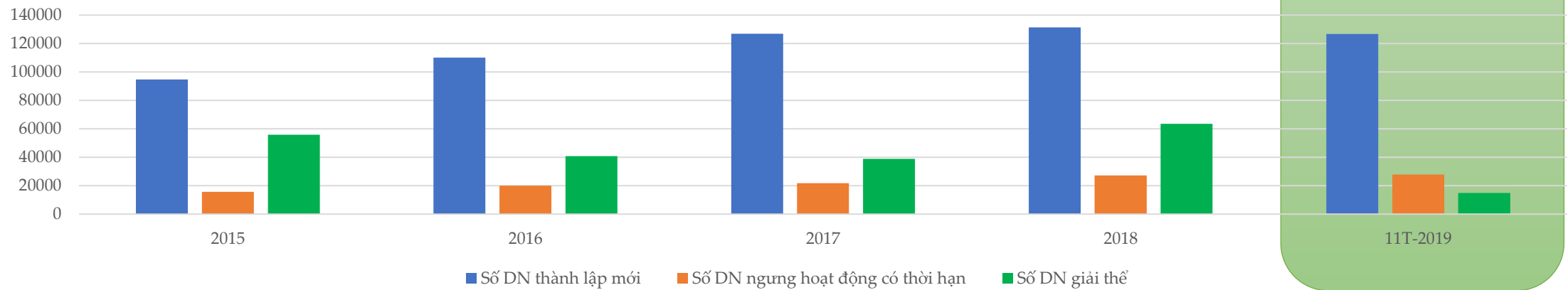
Chỉ số sản xuất và chỉ số sử dụng lao động (11T-2019)

Chỉ số sản xuất và chỉ số sử dụng lao động (%)

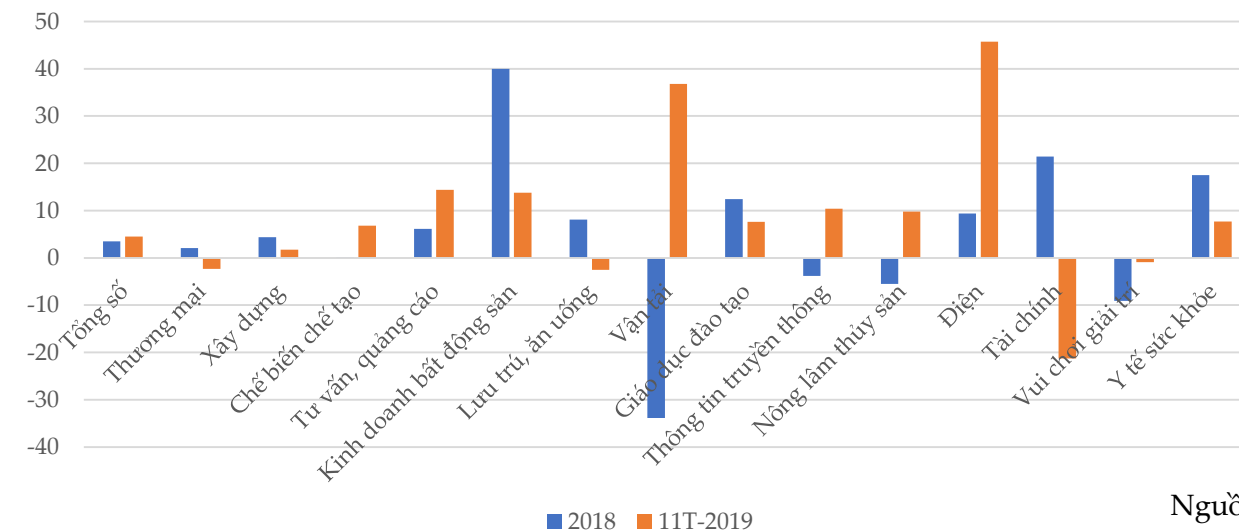


DN thành lập mới và ngừng hoạt động/giải thể

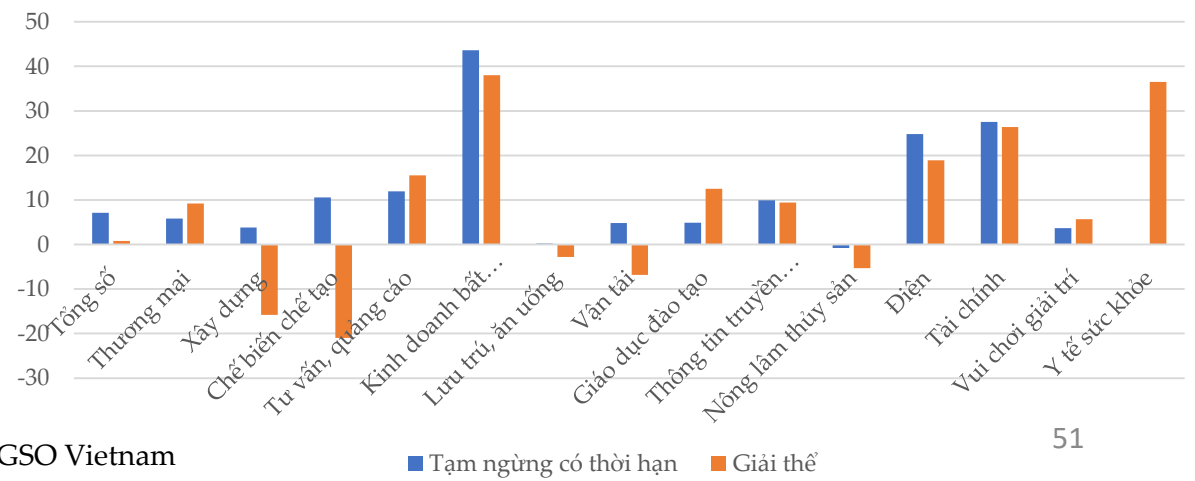
DN thành lập mới sv. giải thể, ngưng hoạt động



Tăng trưởng DN Thành lập mới (%) – 11T-2019

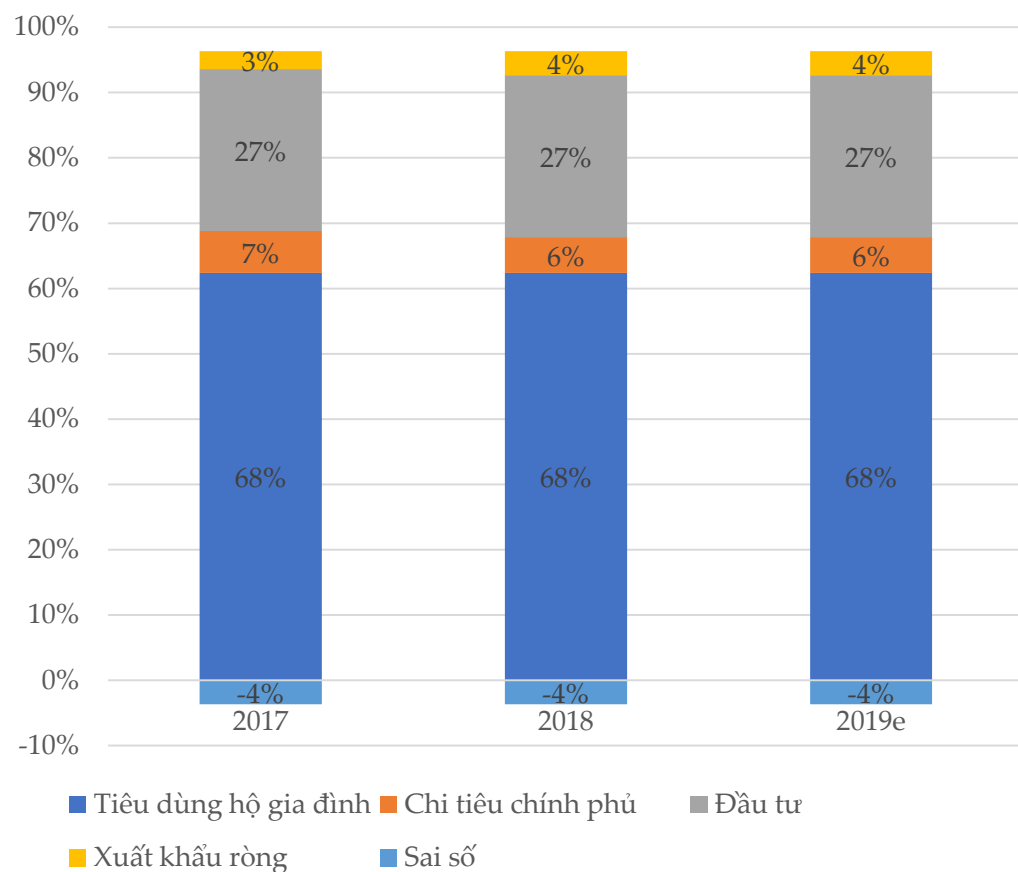


Tăng trưởng DN giải thể, tạm ngưng hoạt động (%) – 11T-2019



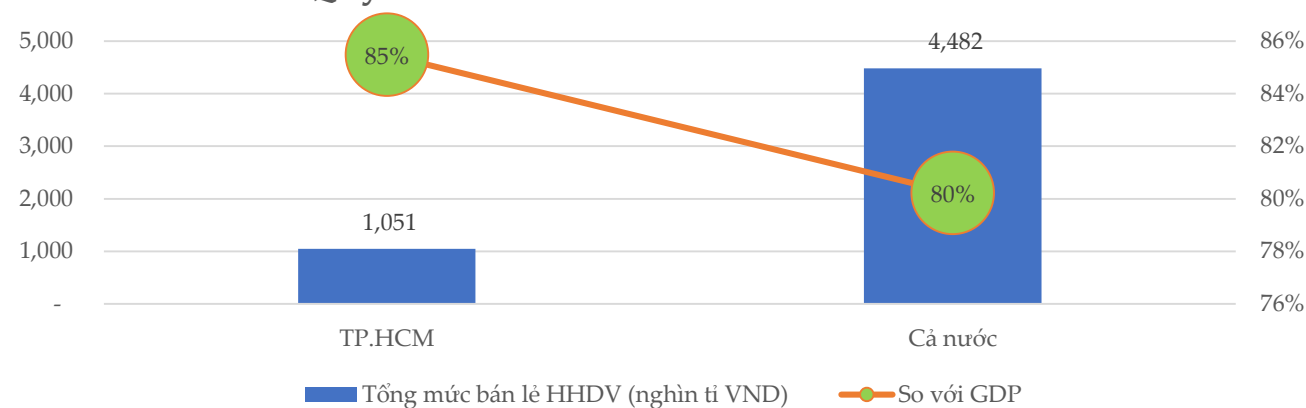
Phía cầu

Cơ cấu tổng cầu



Nguồn: GSO Vietnam

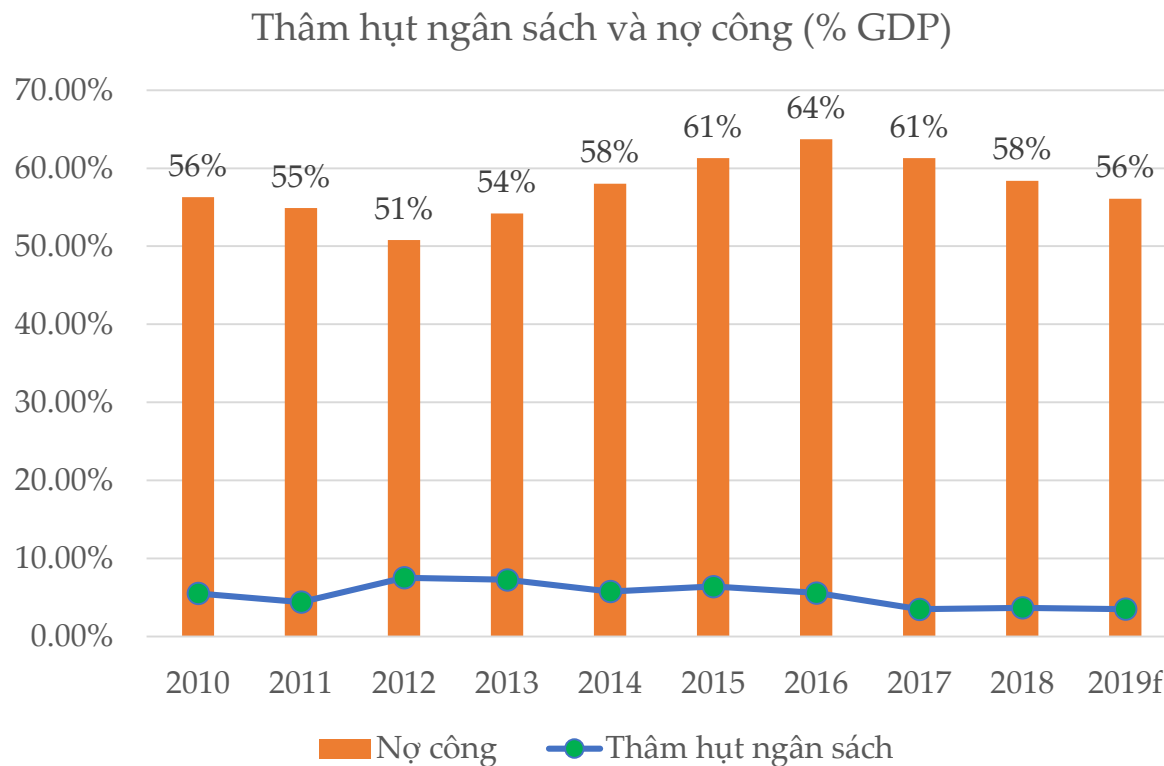
Quy mô sức cầu của nền kinh tế 11T-2019



So với GDP				
	2016	2017	2018	11T-2019
Tổng bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	78%	79%	79%	80%
Bán lẻ hàng hóa	59%	59%	60%	61%
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	9%	10%	10%	10%
Du lịch lữ hành	1%	1%	1%	1%
Dịch vụ khác	9%	9%	9%	9%

Tăng trưởng				
	2016	2017	2018	11T-2019
Tổng bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	10,2%	10,9%	11,7%	11,8%
Bán lẻ hàng hóa	10,2%	10,9%	12,4%	12,7%
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	10,7%	11,9%	9,1%	9,6%
Du lịch lữ hành	12,0%	10,4%	14,1%	12,2%
Dịch vụ khác	9,3%	9,7%	9,8%	52 8,1%

Thu – chi ngân sách và nợ công

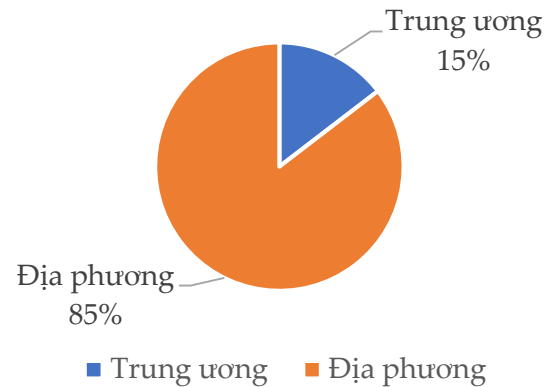


11T-2019:

- Thu NS: 1,299 triệu tỷ VND (92,1% dự toán)
- Chi NS: 1,211 triệu tỷ VND (74,1% dự toán)
- Cơ cấu thu:
 - Thu nội địa: 81%
 - Thu ngoại thương: 15%
 - Thu dầu thô: 3,8%
- Cơ cấu chi:
 - Chi thường xuyên: 71%
 - Chi đầu tư: 19%
 - Chi trả nợ lãi: 7,7%

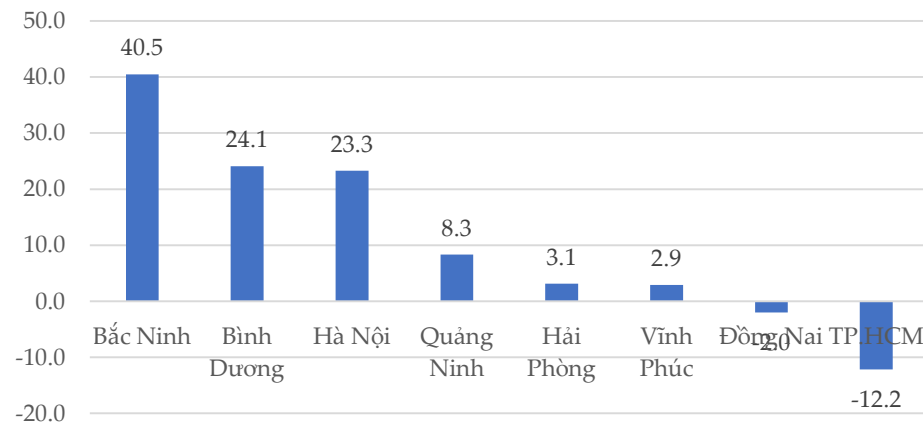
Đầu tư công

Cơ cấu vốn đầu tư từ ngân sách (11T-2019)

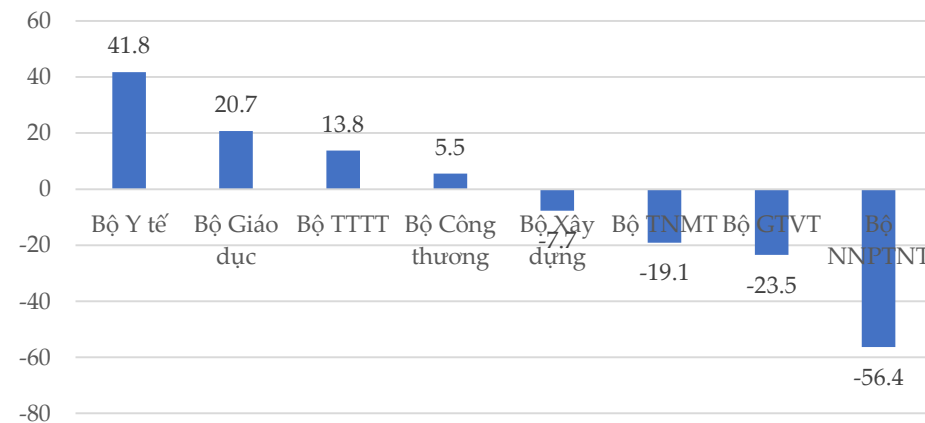


11T-2019 đạt 78,6% kế hoạch, tăng 5,5% cùng kỳ (Thấp nhất 2016-2019)

Tăng trưởng vốn đầu tư của các địa phương 11T-2019 (so cùng kỳ)

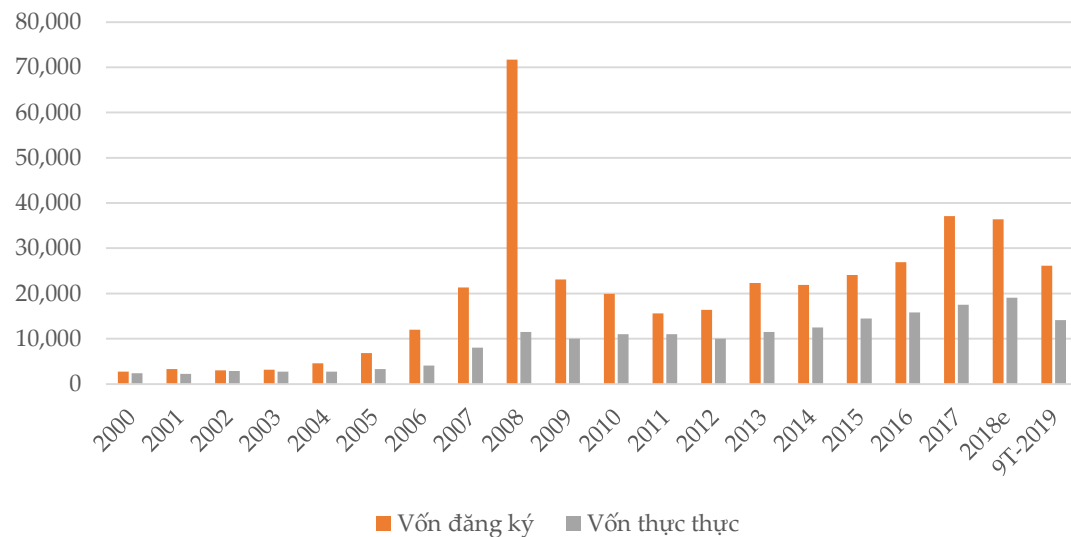


Tăng trưởng vốn đầu tư của các bộ ngành 11T-2-2019 (so cùng kỳ)

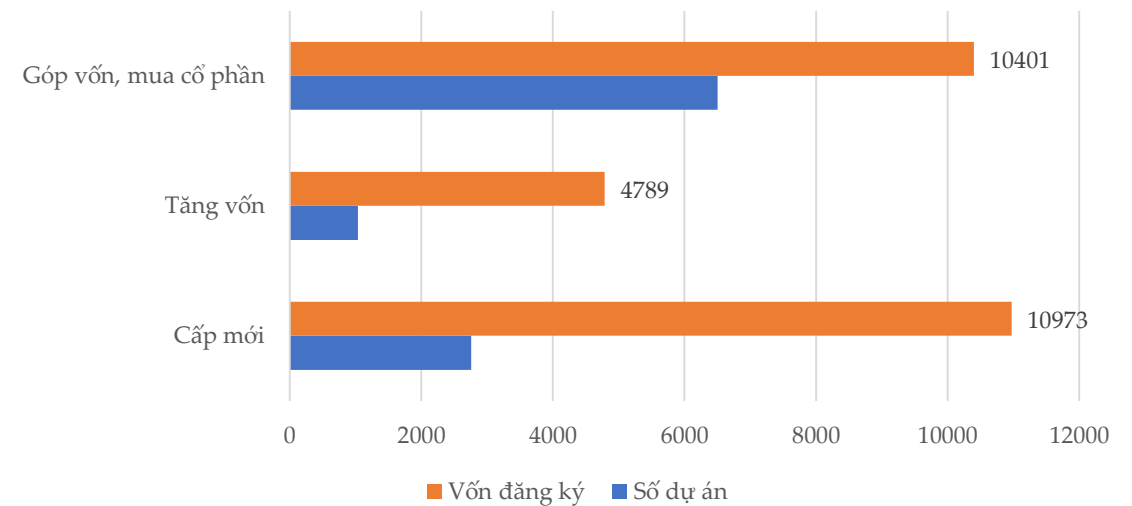


Bộ KH&ĐT: trong 11T-2019, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 31,8 tỷ USD, tăng 3,1% so với cùng kỳ.

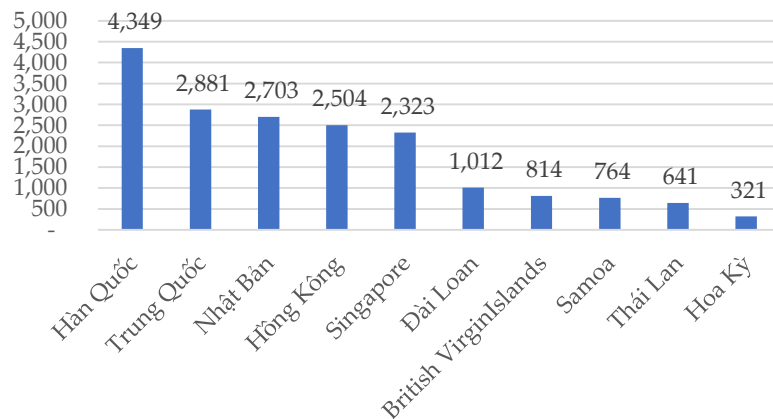
FDI vào Việt Nam (triệu USD)



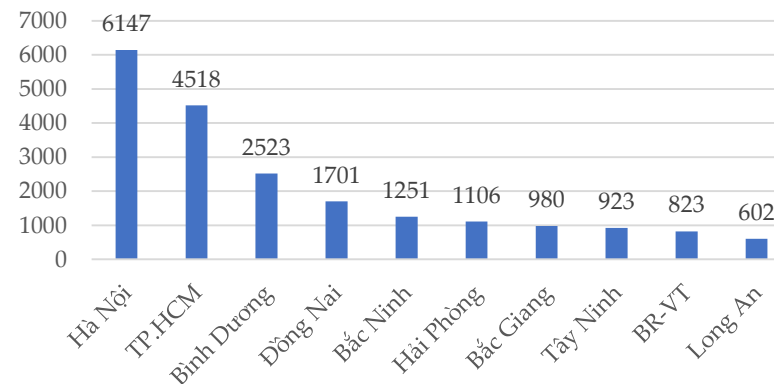
FDI 9T-2019 (triệu USD)



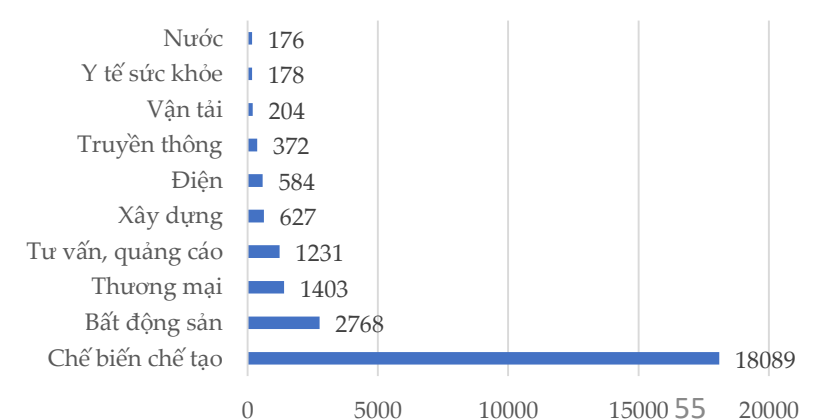
Top 10 quốc gia/vùng lãnh thổ 11T-2019 (triệu USD)



10 địa phương thu hút FDI nhiều nhất 9T-2019 (triệu USD)



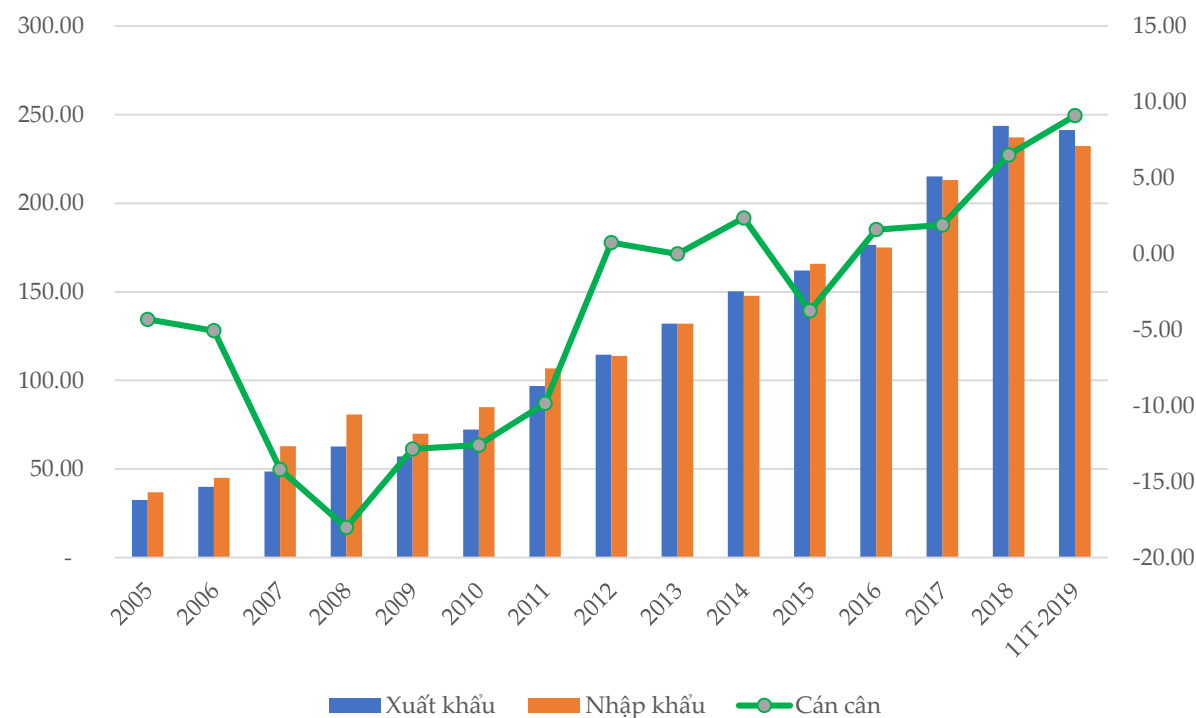
10 lĩnh vực thu hút FDI nhiều nhất 9T-2019 (triệu USD)



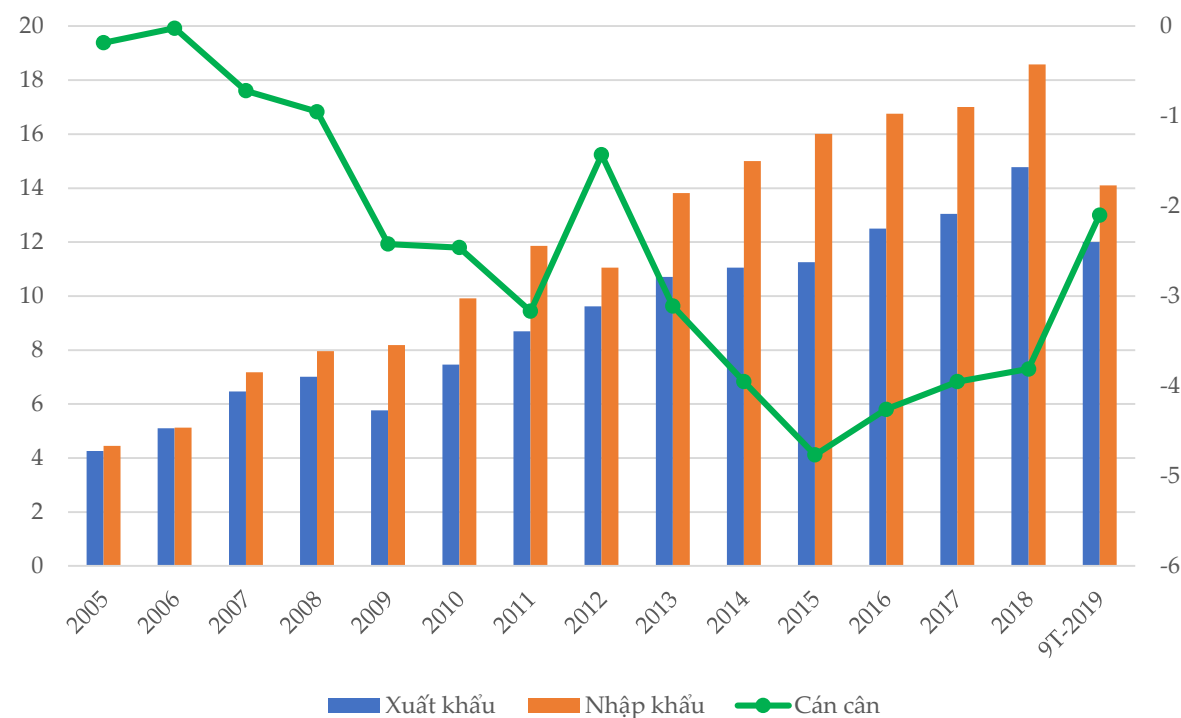
Cán cân thương mại

- Cán cân thương mại hàng hóa 11T-2019 **xuất siêu 9,1 tỷ USD**.
 - Khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 23,5 tỷ USD;
 - Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 32,6 tỷ USD.

Cán cân thương mại hàng hóa (tỷ USD)

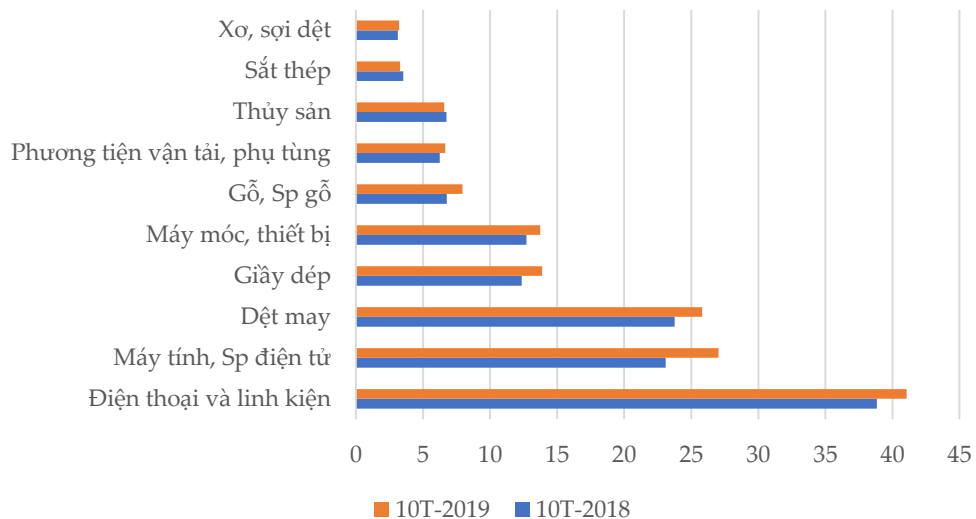


Cán cân thương mại dịch vụ (tỷ USD)

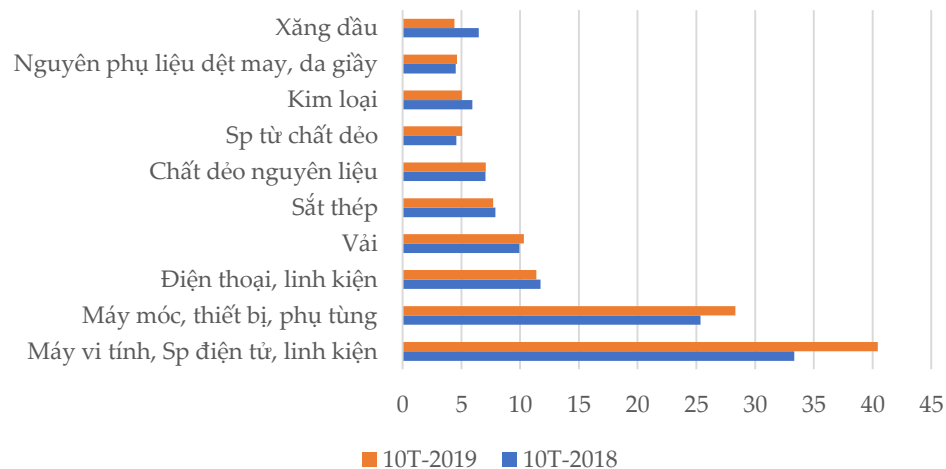


Top 10 mặt hàng và 10 thị trường chính

10 mặt hàng xuất khẩu chính 10T-2019 (tỉ USD)



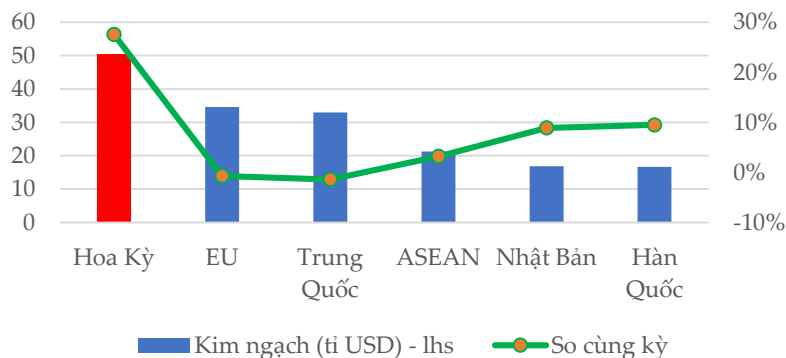
10 mặt hàng nhập khẩu chính 10T-2019 (tỉ USD)



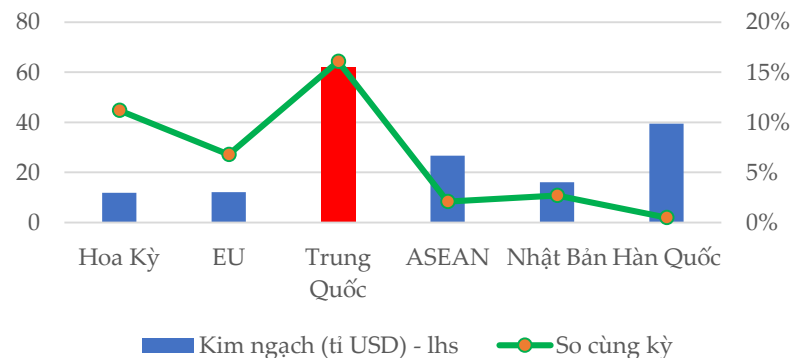
** Việt Nam đang ở gần tâm ngắm áp thuế của Mỹ*

** Một số mặt hàng đã bị áp thuế chống bán phá giá hay lẫn tránh thuế, ví dụ như thép*

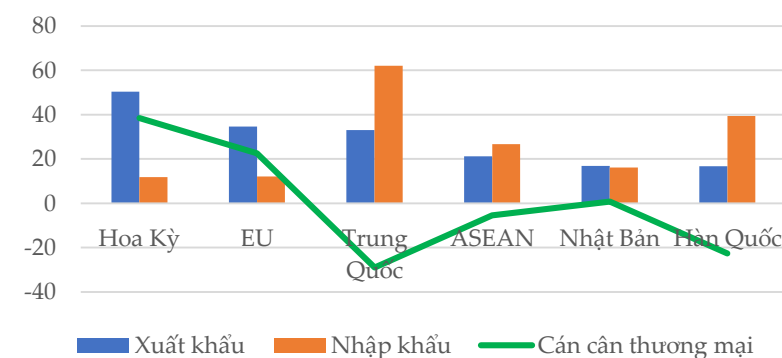
10 thị trường xuất khẩu chính 10T-2019



10 thị trường nhập khẩu chính 10T-2019



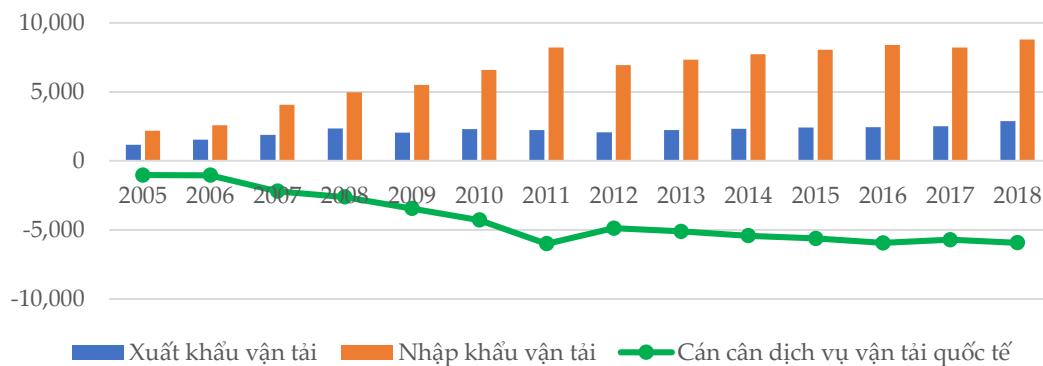
Thặng dư/thâm hụt thương mại với các đối tác (tỉ USD)



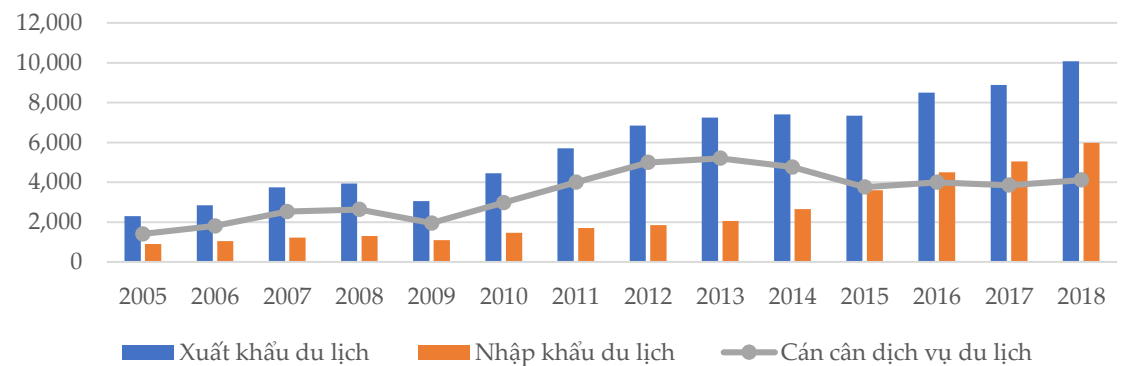
Cán cân dịch vụ và cán cân thu nhập: Những bức tranh tương phản

- 11T-2019: Khách quốc tế đạt 16,3 triệu lượt (tăng 15,4% cùng kỳ)
 - Châu Á: chiếm 79,6% (tăng 17,2%)
 - Trung Quốc: 32,2% (tăng 15,1%)
 - Hàn Quốc: 23,7% (tăng 22,3%)
 - Châu Âu: 12,2% (tăng 6,3%)
 - Châu Mỹ: 5,5% (tăng 7,4%)

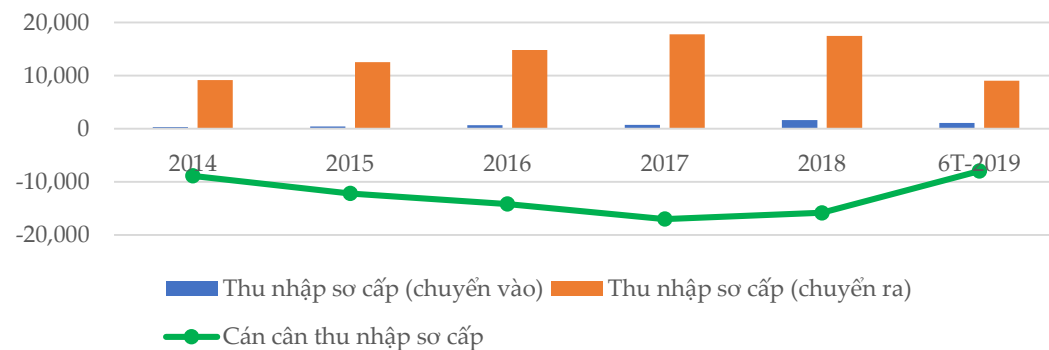
Cán cân dịch vụ vận tải quốc tế (triệu USD)



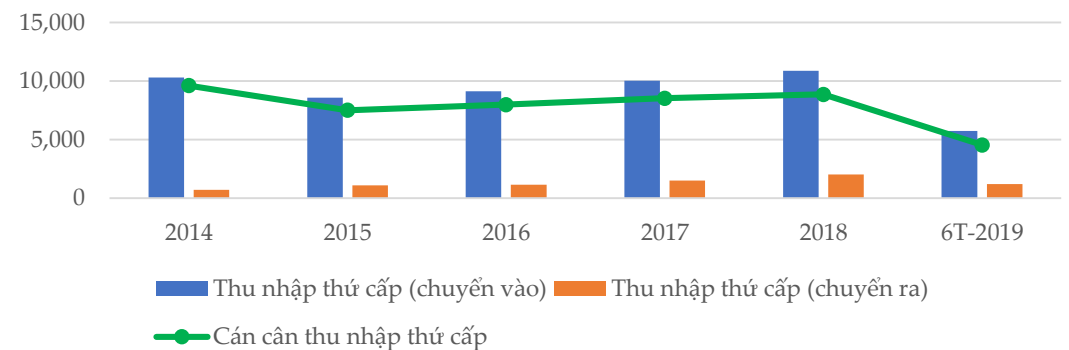
Cán cân dịch vụ du lịch (triệu USD)



Cán cân thu nhập sơ cấp (triệu USD)



Cán cân thu nhập thứ cấp (triệu USD)



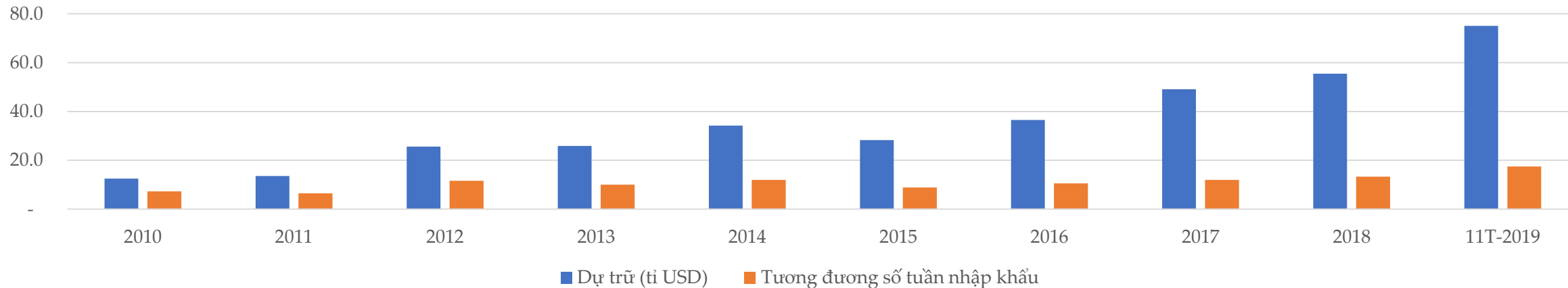
Cán cân tài chính

	2014	2015	2016	2017	2018	6T-2019
Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài	1.150	1.100	1.000	480	598	293
Đầu tư trực tiếp vào trong nước	9.200	11.800	12.600	14.100	15.500	7.190
<i>Vốn tự có</i>	7.676	8.260	8.820	8.418	13.977	2.911
<i>Vay nợ</i>	1.524	3.540	3.780	5.682	1.523	4.279
Đầu tư gián tiếp ra nước ngoài	0	0	180	0	0	1
Đầu tư gián tiếp vào trong nước	93	-65	48	2.069	3.021	1.657
Nắm giữ tài sản ở nước ngoài (cho vay)	7.559	14.412	5.149	9.603	11.143	882
Phát hành giấy nợ ra nước ngoài (đi vay)	4.987	4.744	4.048	13.942	1.686	853
Lỗi và sai	-6.555	-4.958	-2.962	-5.834	-8.330	-1.251
Thay đổi dự trữ	8.375	-6.032	8.390	12.545	6.035	9.145

3 vấn đề lớn:

- FDI vay nợ nhiều?
- Nền kinh tế cho vay tay phải, đi vay tay trái?
- Tại sao lỗi và sai sót quá lớn?

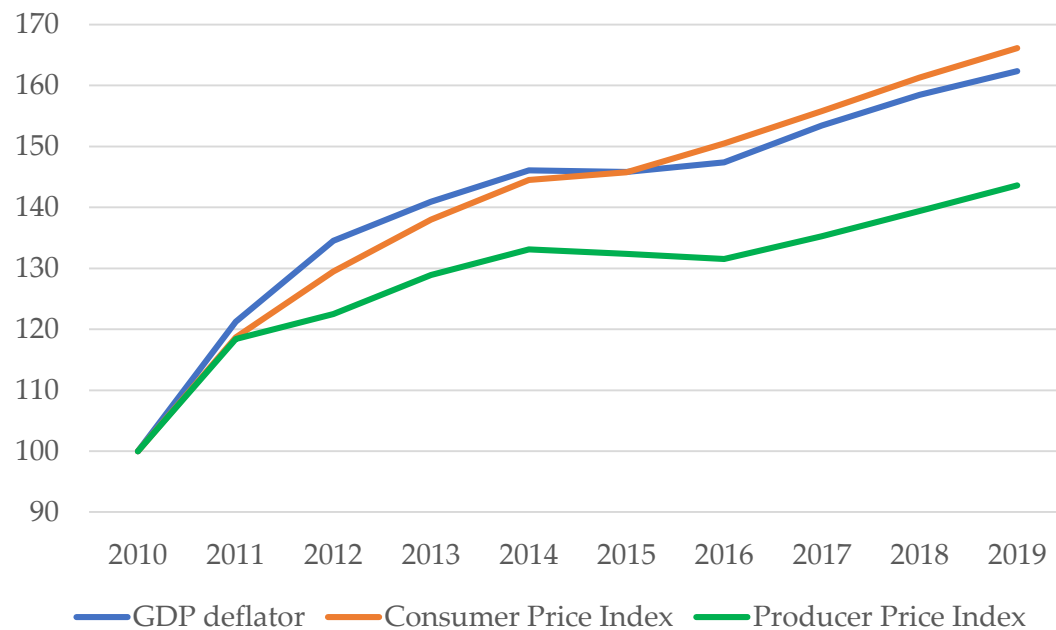
Dự trữ ngoại hối của Việt Nam



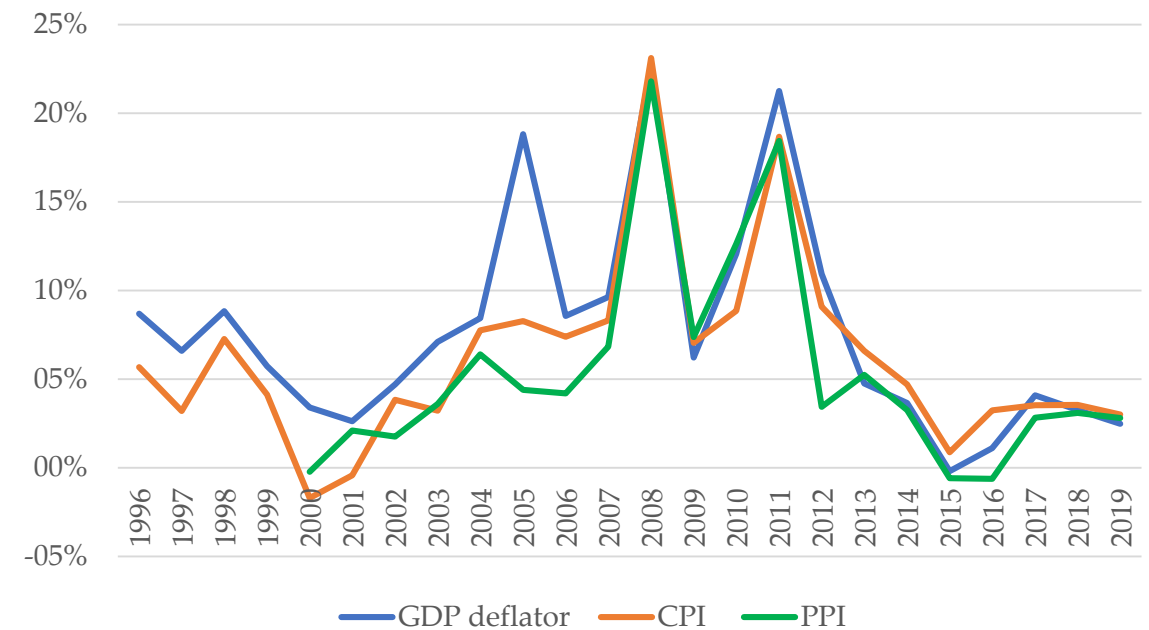
Lạm phát

- CPI bình quân 11 tháng năm 2019 tăng 2,57% so với bình quân cùng kỳ năm 2018.
- Lạm phát cơ bản bình quân 11 tháng năm 2019 tăng 1,94% so với bình quân cùng kỳ năm 2018.

GDP deflator vs. CPI vs. PPI (base year = 2010)

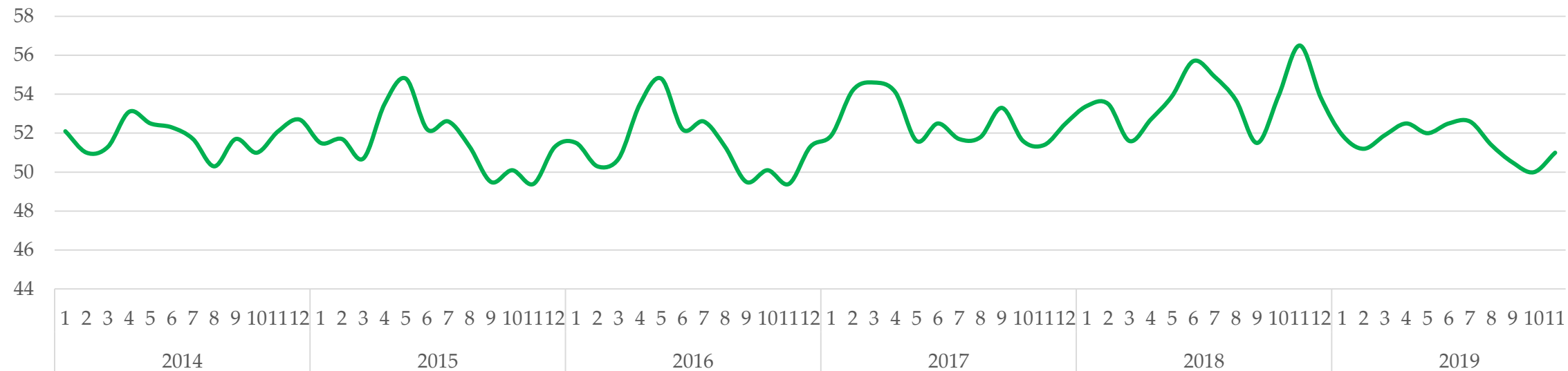


Tỷ lệ lạm phát các năm



Chỉ số PMI Việt Nam

Chỉ số Nhà Quản trị Mua hàng (PMI) của Việt Nam tăng từ 50 điểm của tháng 10 lên 51 điểm trong tháng 11, báo hiệu mức cải thiện nhẹ của lĩnh vực sản xuất.

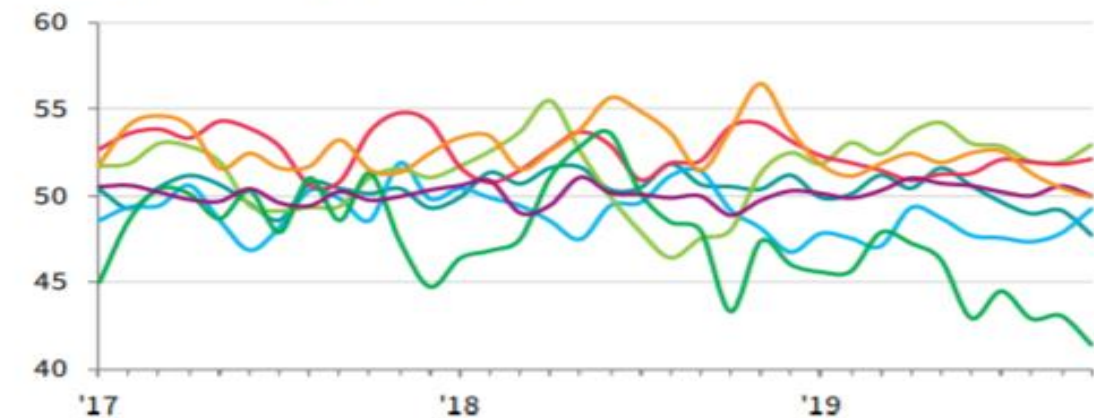


Manufacturing PMI

Indonesia / Malaysia / Myanmar / Philippines

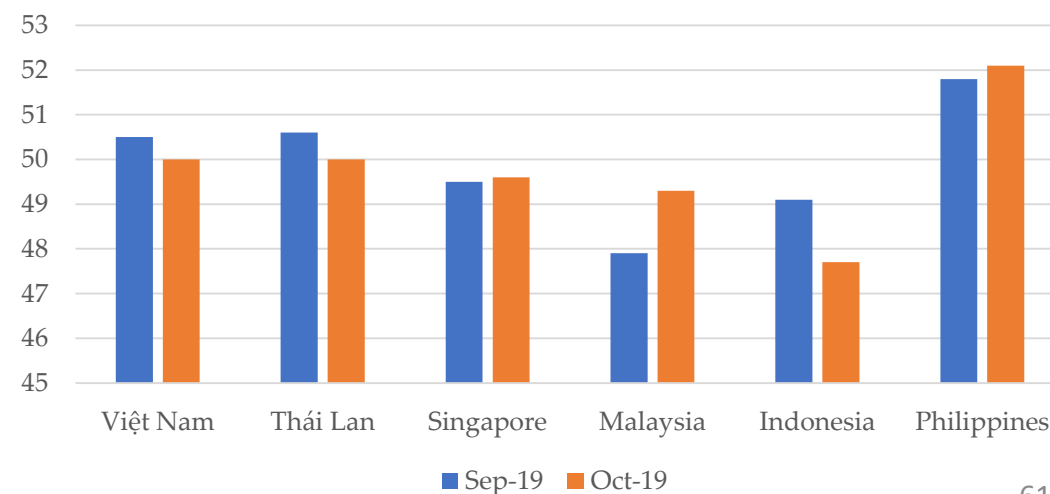
Singapore / Thailand / Vietnam

sa, >50 = improvement since previous month



Source: IHS Markit.

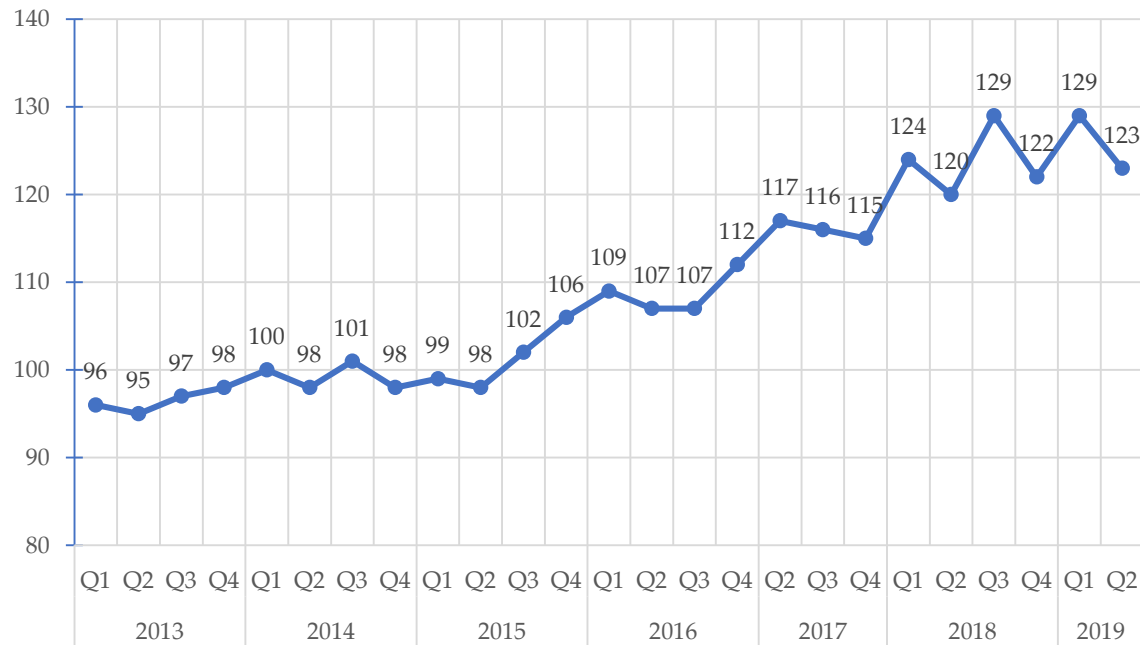
Chỉ số PMI Việt Nam so với một số nước ASEAN



Nguồn: HIS Market

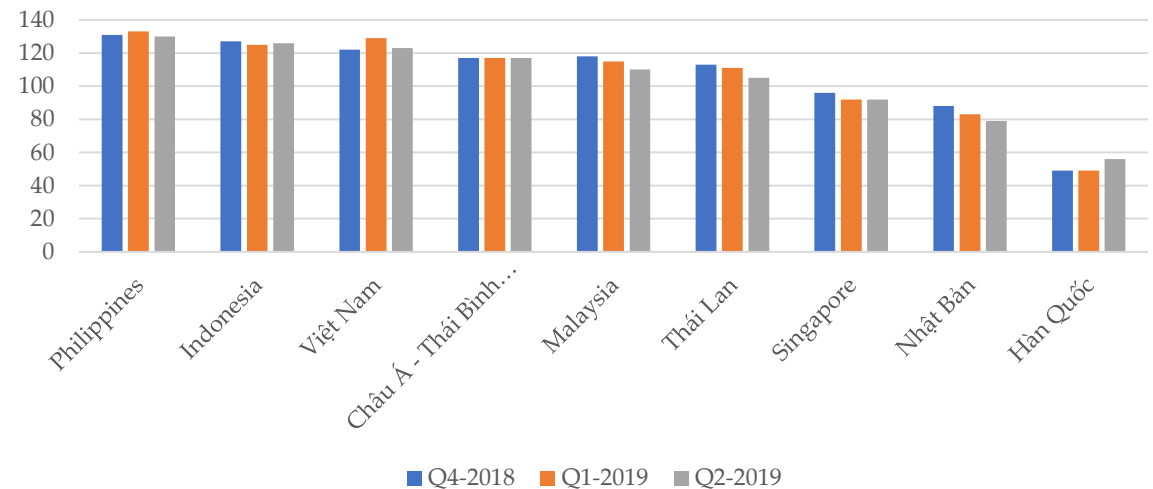
Chỉ số niềm tin người tiêu dùng

Chỉ số niềm tin người tiêu dùng CCI Việt Nam



Q2/2019, Việt Nam tiếp tục nằm trong những quốc gia lạc quan nhất toàn cầu và xếp thứ 4 trên thế giới vì có chỉ số người tiêu dùng tích cực nhất, tiếp theo sau là Ấn Độ, Philippines và Indonesia.

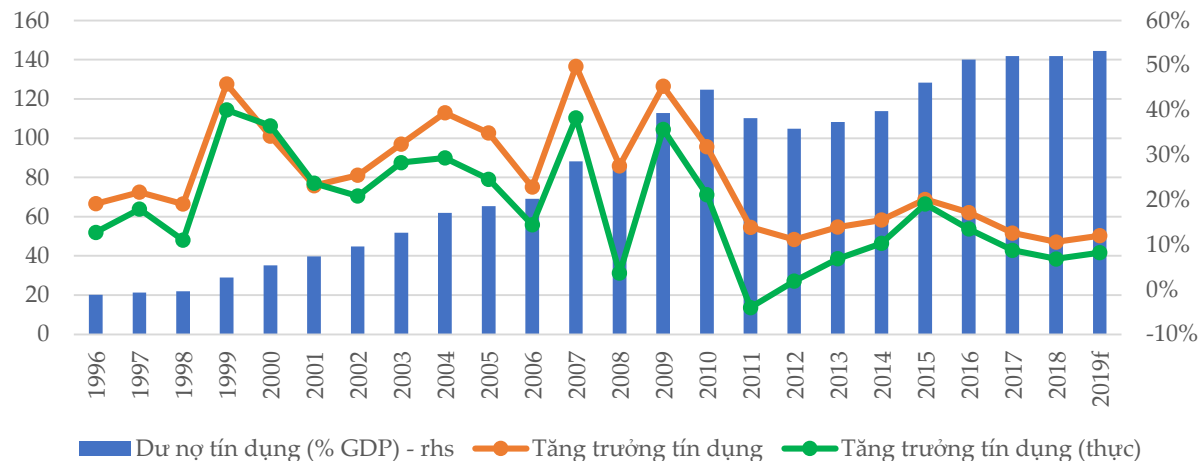
Chỉ số niềm tin người tiêu dùng Châu Á - Thái Bình Dương



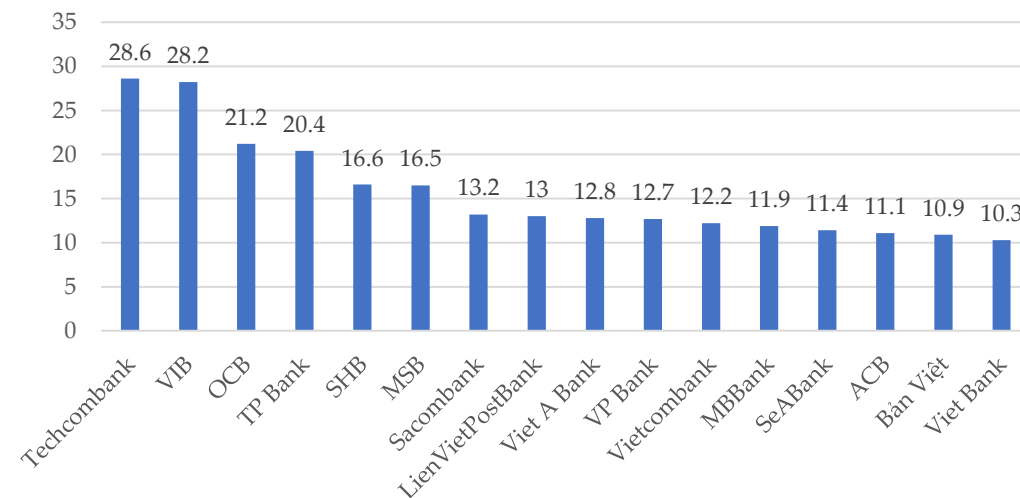
Tăng trưởng tín dụng

Tăng trưởng tín dụng 9T-2019 chỉ đạt 8,4%, khá thấp so với mục tiêu 14% và cũng thấp hơn 9,52% của cùng kỳ năm 2018.

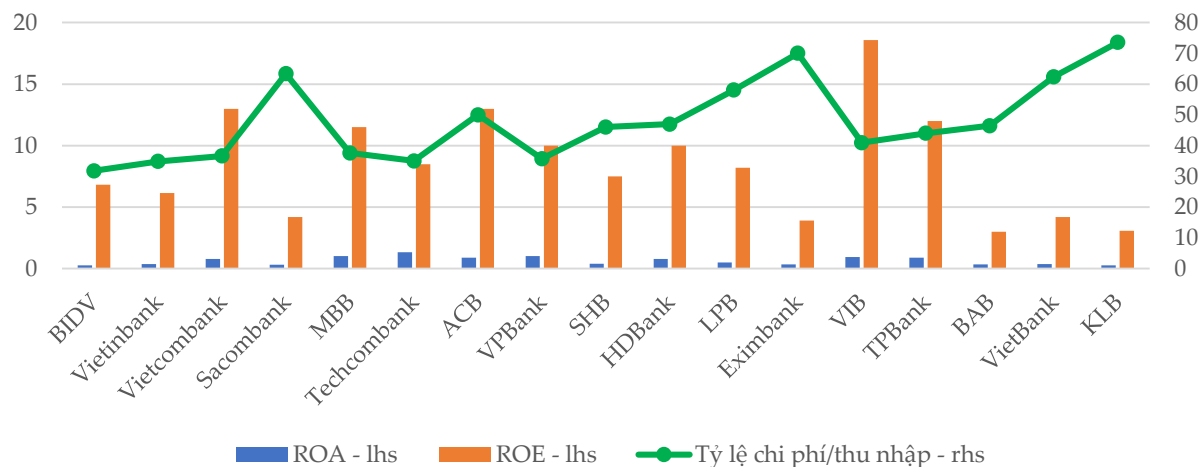
Quy mô và tăng trưởng tín dụng



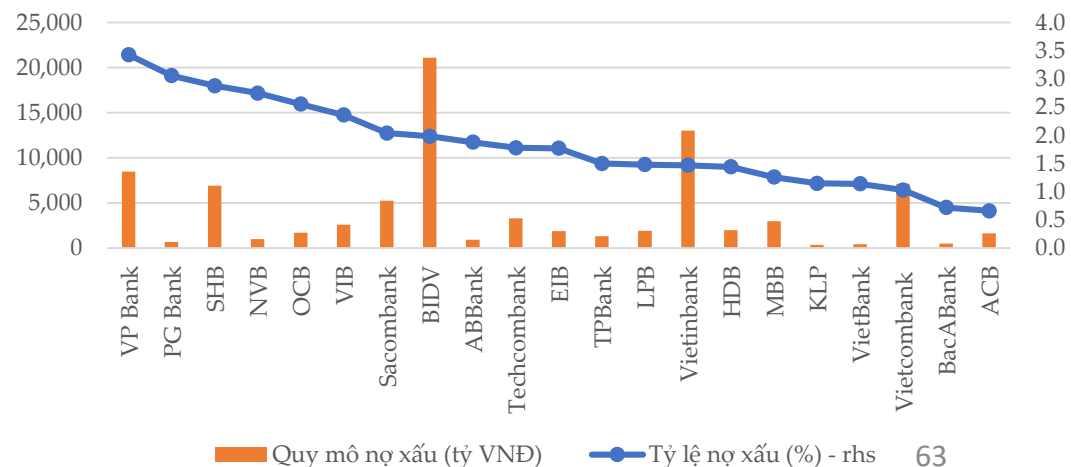
Tăng trưởng tín dụng của các NHTM 9T-2019 (%)



Hiệu quả hoạt động của các NHTM (%)



Quy mô và tỷ lệ nợ xấu các NHTM 30/6/2019



Thị trường chứng khoán

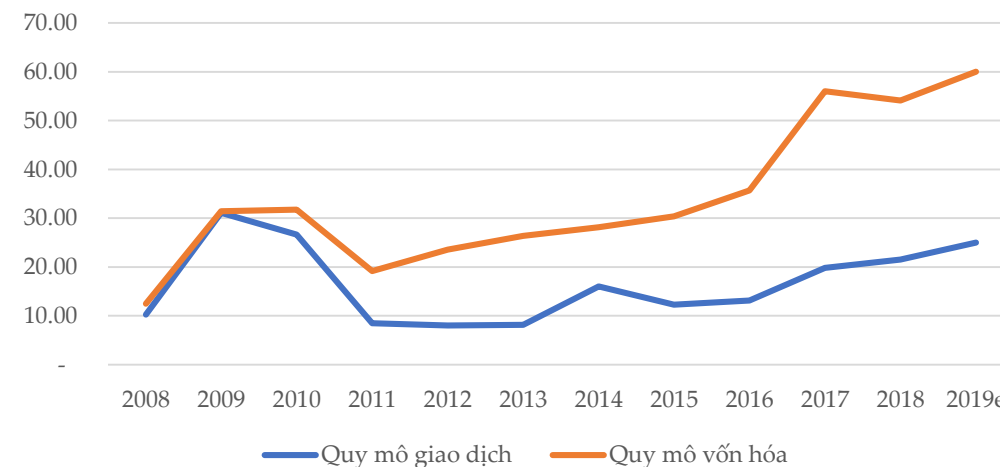
* Tính đến ngày 26/6/2019, mức vốn hóa thị trường đạt 4,37 triệu tỷ đồng, tăng 10,4% so với cuối năm 2018, tương đương 79% GDP.

* Tổng mức huy động vốn đạt 147,2 nghìn tỷ đồng, tăng 26% so với cùng kỳ năm 2018.

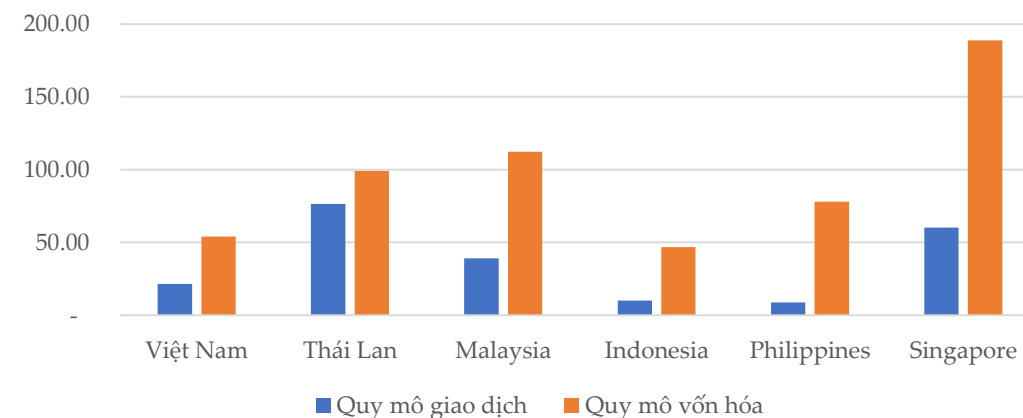


Nguồn: VNDirect.com.vn

Quy mô giao dịch và quy mô vốn hóa (% GDP)



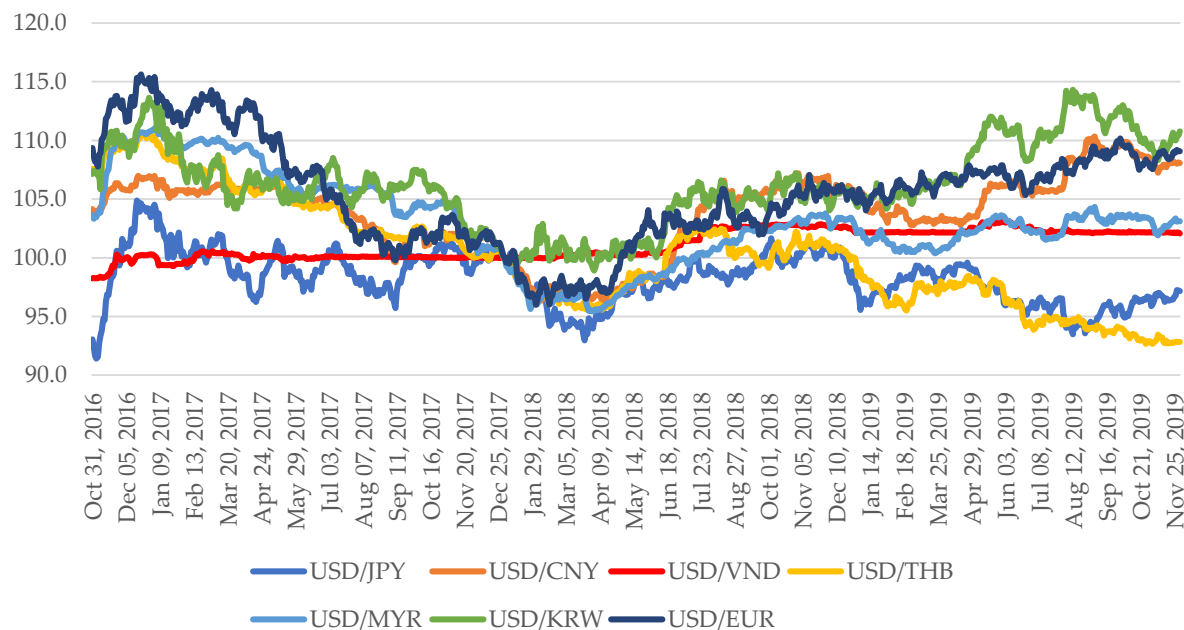
Quy mô giao dịch vs. quy mô vốn hóa (% GDP) - 2018



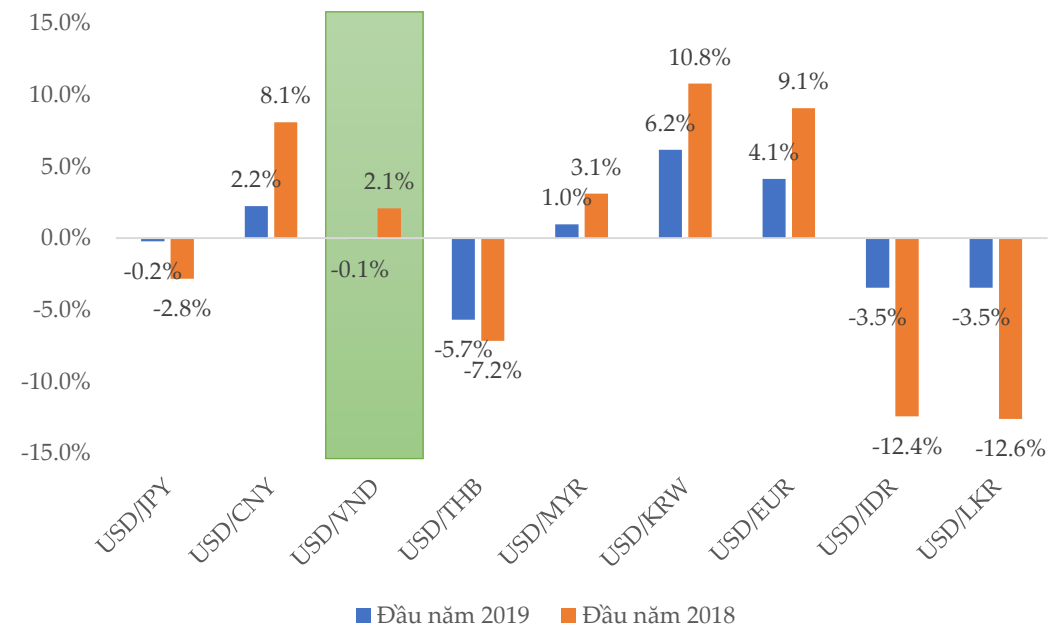
Nguồn: WDI

Tỷ giá hối đoái

Biến động tỷ giá một số đồng tiền so với USD (2018 = năm cơ sở)



Tỷ giá một số đồng tiền cuối tháng 11/2019 so với đầu 2019 và đầu 2018



Kế hoạch và triển vọng kinh tế 2020

	Kế hoạch 2020	Triển vọng 2020
Tăng trưởng GDP	6,8%	6,9%
Nông nghiệp	n/a	2-3%
Công nghiệp - Xây dựng	n/a	9,5%
Dịch vụ	n/a	7,0%
CPI	< 4%	3,5%
Tăng trưởng xuất khẩu HH	7%	8%
Cán cân thương mại HH	Nhập siêu < 3% xuất khẩu	Xuất siêu 2-3% GDP
Thâm hụt ngân sách	3,44% GDP	< 3,5% GDP
Nợ công	< 65% GDP	54,3% GDP
Đầu tư trên GDP	33-34%	33,5%
Tỷ giá	Linh hoạt, thận trọng	Ổn định (+/-2%)
Lãi suất	Giảm từ 0,5 điểm phần trăm	Ổn định
IPP toàn ngành	n/a	9,5%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	n/a	10,5%